

Bài 1: HIẾN PHÁP VÀ LỊCH SỬ LẬP HIẾN

I. Sự ra đời, phát triển của Hiến pháp

- Nguồn gốc ra đời của Hiến pháp: Sau cách mạng tư sản-> để hạn chế quyền lực của nhà vua, lật đổ chế độ độc đoán, chuyên quyền. Giai cấp tư sản đã phát động cách mạng tư sản, đưa ra các khẩu hiệu: quyền lực thuộc về nhân dân, về các quyền tự do, dân chủ, bác ái...

- Quá trình phát triển của Hiến pháp: 3 giai đoạn:

- o Giai đoạn 1: Giai đoạn đầu của CMTS là chống chuyên chế phong kiến.
- o Giai đoạn 2: Đấu tranh cho một chế độ đại diện thay thế chế độ chuyên chế.
- o Giai đoạn 3: Được đánh dấu bằng sự ra đời của các bản Hiến pháp.

Bản HP thành văn đầu tiên trên thế giới: HP Mỹ (1787). Trước đó có HP bất thành văn của Anh.

Căn cứ vào việc 1 nước có dân chủ hay không: nước đó phải có HP. Chỉ khi có HP mới có sự bình đẳng giữa nhân dân và NN

Tiền đề KT: sự xuất hiện của phương thức sản xuất mới. NNTB muốn người lao động tự do để dễ dàng bóc lột giá trị thặng dư.

Tiền đề XH.

Tiền đề tư tưởng: nhiều học thuyết tác động đến sự ra đời của HP (học thuyết khế ước XH, học thuyết tam quyền phân lập)

II. Khái niệm và bản chất của Hiến pháp

1. Định nghĩa

“Hiến pháp là đạo luật cơ bản của NN do cơ quan đại diện có thẩm quyền cao nhất của nhân dân thông qua theo thủ tục đặc biệt hoặc do nhân dân trực tiếp thông qua bằng trưng cầu ý dân, trong đó quy định những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của chế độ chính trị, chế độ KT, chính sách văn hóa- XH, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và hoạt động của NN, thể hiện một cách tập trung nhất, mạnh mẽ nhất ý chí và lợi ích của giai cấp (hoặc liên minh giai cấp) cầm quyền”.

2. Các dấu hiệu đặc trưng của Hiến pháp

- Về chủ thể: Do chủ thể đặc biệt thông qua là nhân dân (trưng cầu ý dân), hoặc cơ quan đại diện có thẩm quyền cao nhất của nhân dân theo một trình tự, thủ tục đặc biệt.
- Về nội dung: Là văn bản PL duy nhất quy định tổ chức và thực hiện toàn bộ quyền lực NN, bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp có tính chất khởi thủy ("*quyền lập quyền*") cho các cơ quan NN.
- Về phạm vi và mức độ điều chỉnh: Có phạm vi điều chỉnh rộng nhất và mức độ điều chỉnh ở tầm khái quát nhất, cô đọng nhất so với các văn bản pháp lý khác
- Về hiệu lực pháp lý: Có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản PL khác phải phù hợp, không được trái với Hiến Pháp

Lấy luật để sửa luật. lấy nghị quyết để sửa đổi HP.

3. Bản chất của Hiến pháp.

Tính giai cấp

Ra đời trong XH có giai cấp, là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, thể hiện ý chí của giai cấp hoặc liên minh giai cấp cầm quyền. Nội dung của HP được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị, mục đích là nhằm điều chỉnh những quan hệ XH phát triển theo một trật tự nhất định phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Ví dụ: Điều 2 HP nước CHXHCNVN năm 1992 (*sửa đổi, bổ sung năm 2001*) quy định: *“NN CHXHCNVN là NN pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công - nông và đội ngũ trí thức”.*

Tính XH

Phản ánh nhu cầu và lợi ích chung của tất cả các giai cấp, tầng lớp nhân dân và của cả quốc gia. Là nền tảng cho sự phát triển chung của toàn XH, điều chỉnh các quan hệ XH, thể hiện bản sắc, truyền thống văn hóa dân tộc

4. Phân loại

+ Theo hình thức, thể loại:

- HP thành văn

- HP bất thành văn: được thể hiện trong VB nhưng không được NN chính thức thừa nhận là đạo luật cơ bản

+ Theo trình tự thủ tục thông qua HP:

- HP nhu tính: việc thông qua HP như các đạo luật thông thường

- HP cương tính: việc thông qua phức tạp.

+ Theo tính chất:

- HP XHCN

Bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản.

Khẳng định nền tảng giai cấp của NN

Ghi nhận quyền lãnh đạo N của 1 đảng (đảng Công sản)

Tổ chức quyền lực NN theo nguyên tắc tập quyền.

- HP TBCN bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản

Tổ chức NN theo nguyên tắc tam quyền.

Bài 2: LỊCH SỬ LẬP HIẾN VIỆT NAM

1. Tư tưởng lập hiến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Có hai luồng tư tưởng lập hiến chủ yếu giai đoạn này là:

(1) Đối với bọn tư sản phản động mà đại diện là Phạm Quỳnh và Bùi Quang Chiêu (*người sáng lập ra Đảng Lập hiến 1923*) thì nảy sinh tư tưởng muốn thực dân Pháp ban bố cho Việt Nam (dân An Nam) một bản Hiến pháp với một số quyền tự do, dân chủ, thừa nhận sự thống trị của thực dân Pháp, quyền của Hoàng đế Việt Nam cần hạn chế và thiết lập chế độ dân chủ ở Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp. Như vậy, khuynh hướng này đã thể hiện rõ sự thỏa hiệp, sự dung hoà lợi ích giữa triều đình phong kiến, thực dân Pháp và với dân ta bằng một bản Hiến pháp. Tính không khả thi của tư tưởng này có thể được nhìn thấy ở hai khuynh hướng sau đây:

- **Một là:** Muốn dung hoà các lợi ích vốn đã không dung hoà được giữa đế quốc thực dân và người dân thuộc địa. Việc đảm bảo lợi ích của một bên nhất định sẽ đi đến chỗ hạn chế lợi ích của bên kia và ngược lại.

- **Hai là:** Vẫn chưa giải quyết được một số vấn đề có tính chất cơ bản xung quanh việc xây dựng một bản Hiến Pháp như: ai sẽ là người xây dựng bản Hiến pháp, nó có đảm bảo khách quan trong việc dung hoà các lợi ích trên hay không... Cho nên, thực chất đây là tư tưởng hoàn toàn sai lầm, mang tính chất mị dân là chủ yếu.

(2) Tư tưởng lập hiến của những nhà cách mạng yêu nước mà đại diện là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc với chủ trương đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc và sau khi giành được độc lập sẽ xây dựng một bản Hiến pháp của NN độc lập đó. Không có độc lập dân tộc thì không thể có một bản Hiến pháp thực sự dân chủ. Tư tưởng lập hiến của Nguyễn Ái Quốc được thể hiện rất rõ trong bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* mà Người đã gửi cho Hội nghị

Versailles năm 1919. Bản yêu sách có 8 điều, đáng chú ý là điều thứ 7 đã thể hiện yêu cầu lập hiến, lập pháp cho nhân dân Việt Nam: *Bảy xin Hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh pháp quyền*. Thực tiễn cách mạng Việt Nam và lịch sử lập hiến nước ta đã chứng minh chủ trương này là hoàn toàn đúng đắn.

Năm 1926, Người gửi tới Hội Vạn Quốc yêu sách và nhấn mạnh “*Nếu được độc lập ngay thì áp đặt một nền Hiến pháp về phương diện chính trị và XH theo những lý tưởng dân quyền*”.

Trong giai đoạn 1936 -1939, những tư tưởng về dân chủ và quyền con người được xuất hiện và theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần VI- 1939, chúng ta hoàn toàn bác bỏ tư tưởng cầu xin đế quốc ban bố Hiến pháp đồng thời khẳng định trước hết phải dành độc lập dân tộc sau đó mới xây dựng một bản Hiến pháp dân chủ. Những tư tưởng về độc lập dân tộc và xây dựng Hiến pháp đã được Đảng CSVN và Hồ Chí Minh lãnh đạo thực hiện trong cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 và trong quá trình xây dựng Hiến pháp 1946.

2. Hiến pháp năm 1946.

a. Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 1946.

Sau khi đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* lịch sử ngày 2/9/1945 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trong phiên họp đầu tiên của Chính Phủ ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách của Chính Phủ. Một trong sáu nhiệm vụ cấp bách đó là xây dựng và ban hành bản Hiến pháp. Bác nói: “*Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một bản Hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu*”.

- Ngày 20/09/1945, Chính phủ lâm thời ra Sắc lệnh 34 thành lập Ban dự thảo Hiến pháp gồm bảy người do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu (*sáu thành viên khác là Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng và Đặng Xuân Khu*).

- Tháng 11/1945, Ban dự thảo đã hoàn thành công việc và bản dự thảo được công bố cho toàn dân thảo luận và được toàn dân hăng hái tham gia đóng góp ý kiến.
- Ngày 6/01/1946 nước ta tiến hành tổng tuyển cử bầu Quốc hội và trên cơ sở đó Quốc hội đã bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp với 11 thành viên do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.
- Ngày 2/03/1946, dự thảo Hiến pháp sau khi lấy ý kiến đóng góp toàn dân đã được Quốc hội chuyển sang UBNDTHP do Quốc hội bầu để tổng kết.
- Ngày 9/11/1946, trong ngày làm việc thứ 12 kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khoá I, Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà với 240 phiếu thuận và hai phiếu chống (*hai phiếu chống của Nguyễn Sơn Hà và Phạm Gia Đổ. Phạm Gia Đổ không tán thành chế độ một viện mà cho rằng cần có chế độ hai viện nhằm tránh sự độc tài của đa số*).
- Ngày 19/12/1946, mười hai ngày sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Do hoàn cảnh chiến tranh mà Hiến pháp 1946 không được chính thức công bố, việc tổ chức tổng tuyển cử bầu Nghị viện nhân dân cũng không có điều kiện thực hiện. Tuy nhiên, việc điều hành NN vẫn được thực hiện trên tinh thần Hiến pháp 1946.

b. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 1946.

(1) Về hình thức: Hiến pháp 1946 bao gồm lời nói đầu, 7 chương và 70 điều.

- Lời nói đầu: xác định nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là “*Bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết Quốc gia trên nền tảng dân chủ*”.
- Xác định các nguyên tắc xây dựng Hiến pháp gồm:
 - Một là: Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo
 - Hai là: Đảm bảo các quyền tự do, dân chủ
 - Ba là: Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

(2) Về nội dung : Toàn bộ 7 chương của Hiến pháp 1946 đều được xây dựng trên ba nguyên tắc cơ bản nói trên. Nói khác đi, ba nguyên tắc trên được thể hiện một cách cụ thể trong 7 chương của Hiến pháp 1946.

- **Nguyên tắc đoàn kết toàn dân được thể hiện trong Chương I (gồm 03 điều quy định về chính thể).** Điều 1 của Hiến pháp 1946 xác định rõ: “*Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, trai gái, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo*”.
- **Nguyên tắc đảm bảo quyền tự do dân chủ được thể hiện ở Chương II (gồm 18 điều quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân).** Trong đó quy định các quyền rất cơ bản như: quyền bình đẳng trước PL; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tư hữu về tài sản; các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân; quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia... Công dân có các nghĩa vụ: bảo vệ tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo PL.
- **Nguyên tắc thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân được cụ thể trong các Chương III, IV,V,VI quy định về Nghị viện nhân dân, về Chính phủ, HĐND và Ủy ban hành chính, về cơ quan tư pháp. Cụ thể như sau:**

Chương III: Gồm 21 điều quy định về Nghị viện nhân dân.

Nghị viện nhân dân được xác định là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, do công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, tự do, trực tiếp và kín, nhiệm kỳ 3 năm. Nghị viện có những nhiệm vụ quyền hạn quan trọng như: giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra PL, biểu quyết ngân sách, bầu ra Ban Thường vụ Nghị viện, bầu Chủ tịch nước, biểu quyết chức danh Thủ tướng và danh sách các Bộ trưởng...

Chương IV: Quy định về Chính phủ gồm 14 điều.

Chính Phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc gồm Chủ tịch nước và Nội các. Nội các gồm Thủ tướng và các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Chế định Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1946 có vị trí đặc biệt quan trọng trong bộ máy NN, vừa là Nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu Chính Phủ (*cơ quan hành pháp cao nhất*), là nghị viên của Nghị viện nhân dân, được Nghị viện bầu nhưng lại có quyền ban hành sắc lệnh có giá trị gần như luật, có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận và biểu quyết lại dự luật của Nghị viện đã thông qua. Chủ tịch nước còn là Tổng chỉ huy quân đội... Chủ tịch nước có quyền hạn rất lớn nhưng không phải chịu trách nhiệm nào, trừ tội phản quốc (*Điều 50 Hiến pháp 1946*).

Chương V: Gồm 6 điều quy định về HĐND và Ủy ban hành chính: cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính ở địa phương. Hiến pháp qui định về 4 cấp chính quyền địa phương là cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Ở mỗi cấp chính quyền địa phương tổ chức hai loại cơ quan là: HĐND và Ủy ban hành chính, trừ cấp bộ và cấp huyện chỉ có Ủy ban hành chính (*không có HĐND*).

Chương VI: Gồm 7 điều quy định về cơ quan tư pháp, cơ quan tư pháp theo Hiến pháp 1946 gồm có: Toà án tối cao, các Toà án phúc thẩm, các Toà án đệ nhị cấp và các Toà án sơ cấp. Theo Hiến pháp 1946, Tòa án không thiết lập theo đơn vị hành chính - lãnh thổ mà thiết lập theo cấp xét xử, theo khu vực. Hiến pháp 1946 thực hiện chế độ bổ nhiệm Thẩm phán.

Chương VII: Qui định về sửa đổi Hiến pháp.

c. Nhận xét chung:

(1) Hình thức và cách trình bày: Hiến pháp 1946 thể hiện những điểm đặc biệt về trình tự sắp đặt, thứ tự các chương, cách gọi tên chương và bố cục.

Ví dụ: Chương 1 có tên gọi là Chính thể, các Hiến pháp sau này đặt tên là Chế độ chính trị.

Sự sắp xếp này mang tính đặc biệt vì lúc đó cần phải khẳng định nước Việt Nam là một nước độc lập, phải có tên trên bản đồ... nên việc đặt tên là *Chính thể* nhằm nhấn mạnh điểm này. Ngoài ra trong chương chính thể còn quy định khẳng định cờ, quốc ca, thủ đô của nước ta; các Hiến pháp sau này quy định ở những Chương cuối của Hiến pháp.

- Chương nghĩa vụ và quyền lợi của công dân được quy định ngay sau chương chính thể và quy định công dân phải có nghĩa vụ lên trên việc quy định quyền lợi
- Cơ quan dân cử có tên gọi là Nghị viện nhân dân, các Hiến pháp sau gọi là Quốc hội.
- Chương VI: Sử dụng tên gọi không thống nhất: HĐND và Ủy ban hành chính. Sau này gọi là UBND và HĐND.
- Hầu hết nội dung của từng điều khoản rất ngắn.
- Ngôn ngữ trình bày gọn, dễ hiểu, đơn giản, phù hợp với thực tế và trình độ văn hoá của nhân dân ta lúc đó

Ví dụ: “Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện” (Điều 9)

Tuy nhiên cách dùng từ ngữ trong Hiến pháp 1946 hơi đặc biệt, không thể hiện ngôn ngữ pháp lý; có những từ không mang tính phổ thông và không được sử dụng trong PL hiện đại ngày nay.

Ví dụ: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam” (Điều 1); “*Nền sơ học cưỡng bách và không học phí*” (Điều 15); “*Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm*” (Điều 13)...

(2) Về nội dung:

- Cách tổ chức bộ máy NN có nhiều điểm đặc biệt (Chính phủ, Nghị viện nhân dân, cco quan tư pháp), bị ảnh hưởng sâu sắc và mang màu sắc của HP tư sản ở những lý do sau:
 - Nội dung Hiến pháp ngắn, chỉ quy định các vấn đề về quyền lực, nghị viện, chính phủ, khẳng định một số quyền tự do dân chủ của nhân dân mà không nói đến một chế độ chính trị.
 - Xét về tổ chức bộ máy NN thì cơ quan đại diện cho nhân dân không mang tên là Quốc hội mà có tên gọi là Nghị viện nhân dân.
 - Chủ tịch nước vừa là người đứng đầu Chính phủ vừa là người đứng đầu NN, thay mặt NN trong lĩnh vực đối nội, đối ngoại – quyền lực của Chủ tịch nước rất lớn, như những người đứng đầu NN trong chế độ cộng hòa tổng thống.
 - Hệ thống các cơ quan NN nhìn một cách tổng quát không giống tất cả các Hiến pháp sau này, không có cơ quan viện kiểm sát; HĐND được thành lập ở cấp trung ương, cấp bộ, tỉnh, huyện, xã.
 - Cách thức phân công quyền lực NN theo thuyết tam quyền phân lập được thể hiện rõ.

(3) Ý nghĩa:

Hiến pháp 1946 có ý nghĩa to lớn trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà ... là một vết tích lịch sử Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á đông... Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập ..., dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do ..., phụ nữ Việt Nam đã được ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền cá nhân của công dân. Hiến pháp đó đã nêu lên một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp*”.

Những ý nghĩa ấy có thể được đánh giá thông qua việc tiếp cận và phân tích ở những góc độ chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, sự ra đời của Hiến pháp 1946 là một bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của NN và PL Việt Nam. Lần đầu tiên ở nước ta cũng như ở khu vực Đông Nam Á, một NN dân chủ nhân dân được thành lập với hình thức chính thể cộng hòa. Đó là bước ngoặt lớn trong sự phát triển của tư tưởng dân chủ. Nó có tác dụng cổ vũ cho phong trào đấu tranh giành độc lập của các dân tộc ở các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á để tiến lên xây dựng NN kiểu mới - NN dân chủ “*của dân, do dân, vì dân*”.

Thứ hai, Hiến pháp 1946 phản ánh tinh thần độc lập tự do và tính dân tộc dân chủ sâu sắc thông qua việc ghi nhận và thể hiện nguyên tắc “*đoàn kết, toàn dân*” trong Hiến pháp. NN dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh khai sinh ra là kết quả hơn 80 năm đấu tranh chống lại chế độ thực dân phong kiến để giành lấy chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân. Trong cuộc đấu tranh này có sự tham gia của đông đảo mọi tầng lớp nhân dân. Do đó, NN mới ra đời tất yếu phải là NN đoàn kết toàn dân, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo. Nguyên tắc đoàn kết toàn dân vừa có ý nghĩa ghi nhận thành quả đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc của nhân dân ta, vừa có ý nghĩa là cơ sở, là điều kiện để xây dựng NN dân chủ nhân dân. Bởi vì nhân dân là chủ thể của quyền lực NN. Mặt khác, đoàn kết toàn dân còn là điều kiện để xây dựng chính quyền vững mạnh, nhất là trong hoàn cảnh an ninh và hoà bình quốc gia đang bị xâm phạm. Như vậy, nguyên tắc đoàn kết toàn dân phản ánh tinh thần độc lập tự do và tính dân tộc dân chủ sâu sắc trong Hiến pháp 1946.

- **Thứ ba**, thông qua việc ghi nhận và thể hiện nguyên tắc “*đảm bảo các quyền tự do dân chủ*”, Hiến pháp 1946 đã chứng tỏ tính chất dân chủ thực sự của nó. Cụ thể:
 - Hiến pháp 1946 là bản Hiến pháp dân chủ rộng rãi được thể hiện ở chỗ chủ thể được hưởng quyền dân chủ là đông đảo các tầng lớp nhân dân và nội dung của các quyền dân chủ biểu hiện ở nhiều phương diện, nhiều lĩnh vực từ chính trị, KT đến văn hoá- XH, ...
 - Các quyền tự do dân chủ của công dân được Hiến pháp 1946 qui định mang tính tiên bộ, tính nhân văn sâu sắc; lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng trước PL của mọi công dân được ghi nhận (*Điều 7*). Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phụ nữ được ngang quyền với nam giới trong mọi phương diện (*Điều 9*). Ngoài ra, Hiến pháp 1946 còn có qui định về chính sách ưu tiên giúp đỡ các dân tộc ít người (*Điều 8*)...
 - Các quyền tự do dân chủ của công dân không chỉ được ghi nhận mà còn được đảm bảo thực hiện bằng giá trị pháp lý tối cao của Hiến pháp.

- **Thứ tư**, Hiến pháp 1946 đặt cơ sở pháp lý nền tảng cho việc tổ chức và hoạt động của một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt với việc sáng tạo ra một hình thức chính thể cộng hoà dân chủ và chế định Chủ tịch nước rất độc đáo. Tính độc đáo này được thể hiện ở hai khía cạnh sau:
 - Nó thể hiện chiến lược trong tư duy lập pháp của các nhà lập hiến và phù hợp với điều kiện chính trị – XH rất phức tạp ở nước ta giai đoạn này. Để có thể lãnh đạo và điều hành đất nước trong tình thế *”thù trong giặc ngoài”* thì cần phải có một Chính phủ đủ mạnh, có thực quyền. Với uy tín của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các nhà lập hiến Việt Nam tin chắc rằng Người sẽ được Nghị viện tín nhiệm bầu làm Chủ tịch nước cho nên dự thảo Hiến pháp 1946 đã trao cho Chủ tịch nước rất nhiều quyền hạn.
 - Chính thể dân chủ cộng hoà dân chủ trong Hiến pháp 1946 là rất mới mẻ và tiến bộ so với lịch sử lập hiến của nhân loại. Nó mới mẻ bởi vì nó không giống hoàn toàn với bất cứ một chính thể nào đã từng tồn tại trong lịch sử. Nó vừa mang những đặc điểm của chính thể cộng hoà tổng thống (*Nguyên thủ quốc gia là người đứng đầu cơ quan hành pháp, có thực quyền*), nó vừa mang những đặc điểm của chính thể cộng hoà đại nghị (*Nghị viện có quyền bất tín nhiệm Chính Phủ*). Chính thể theo Hiến pháp 1946 của NN ta là hình thức kết hợp giữa cộng hoà tổng thống và cộng hoà đại nghị. Tuy nhiên, nét độc đáo của nó lại được thể hiện ở chỗ nó không hoàn toàn giống với chính thể của những nước cộng hoà hỗn hợp (*cộng hoà lưỡng tính*) như Pháp, Phần Lan....Bởi vì Nguyên thủ quốc gia của những nước này là do nhân dân trực tiếp bầu ra, còn Nguyên thủ quốc gia theo Hiến pháp 1946 là do Nghị viện bầu. Nó tiến bộ bởi vì nếu nghiên cứu kĩ hình thức chính thể trong Hiến pháp 1946 thì có thể thấy rằng nó mang nhiều đặc điểm của chính thể cộng hoà hỗn hợp hơn (*chỉ có một điểm khác duy nhất*). Ở góc độ này, có thể khẳng định rằng Hiến pháp 1946 của nước ta đã đặt nền tảng khai sinh ra hình thức chính thể cộng hoà hỗn hợp chứ không phải Hiến pháp 1958 của Pháp.
- **Thứ năm**, về kỹ thuật lập pháp: Hiến pháp 1946 là một bản Hiến pháp cô đúc, khúc chiết, mạch lạc và dễ hiểu với tất cả mọi người. Nó là một bản Hiến pháp mẫu mực cả trên phương diện nội dung và hình thức. Điều này góp phần giải thích vì sao nhiều nguyên tắc của Hiến pháp 1946, nhất là những nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của bộ máy NN đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Mặc dù Hiến pháp 1946 có một ý nghĩa rất quan trọng trong lịch sử nước nhà nhưng khách quan mà nói, bản Hiến pháp này để lại ấn tượng không đậm nét lắm trong tâm trí người Việt Nam. Dân Mỹ hay Na Uy vẫn tự hào về những bản Hiến pháp cổ xưa của họ, vẫn đang được đề cập đến và được sử dụng trong các cuộc tranh luận chính trị quốc gia. Điều này có thể giải thích ở nhiều nguyên nhân khác nhau:
 - (a) Tâm lý truyền thống dân tộc của người Việt Nam nói riêng và của người phương Đông nói chung thiên về trọng tình hơn trọng lý. Những sự kiện liên quan đến chính trị-pháp lý thì ít được quan tâm.
 - (b) Bản Hiến pháp này được thông qua và thi hành trong một hoàn cảnh đặc biệt là đất nước đang có chiến tranh. Cho nên phần lớn các quy định trong Hiến pháp là tập

trung vào xây dựng một chính quyền vững mạnh hơn là điều chỉnh các quan hệ XH liên quan đến lợi ích thiết thân của người dân. Mặt khác, việc viện dẫn và thi hành bản Hiến pháp này trên thực tế là rất hạn chế. Vì thế, những ảnh hưởng và tác động của nó đối với đời sống XH của nước ta là tương đối mờ nhạt.

- (c) Bản thân Hiến pháp 1946 như Bác Hồ đã nói là vẫn chưa hoàn toàn hoàn thiện tức là nó vẫn còn tồn tại những thiếu sót và hạn chế nhất định như không có quy định về điều kiện trở thành công dân Việt Nam, không có điều khoản nào công nhận lực lượng chính trị lúc đó là Mặt trận Việt Minh (*Đảng Cộng sản nay này*). “*Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân*”.

3. Hiến pháp năm 1959.

a. Hoàn cảnh ra đời.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, thực dân Pháp đã phải kí hiệp định Giơ-ne-vơ (20/7/1954). Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng nhưng đất nước tạm thời chia cắt thành hai miền. Nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới là: xây dựng chủ nghĩa XH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Thêm vào đó, quan hệ giai cấp trong XH miền Bắc đã thay đổi. Giai cấp địa chủ phong kiến đã bị đánh đổ. Liên minh giai cấp công nhân và nông dân ngày càng được củng cố và vững mạnh. Hiến pháp 1946 “*đã hoàn thành sứ mạng của nó. Nhưng so với tình hình mới và nhiệm vụ cách mạng mới hiện nay thì nó không thích hợp nữa. Vì vậy chúng ta cần sửa đổi Hiến pháp ấy*” (Hồ Chí Minh- báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi năm 1959).

Ngày 23/1/1957 tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá I đã ra Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp và thành lập ban sửa đổi Hiến pháp đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 1/4/1959, Dự thảo Hiến pháp sửa đổi công bố để nhân dân thảo luận, đóng góp ý kiến. Tại Kỳ họp thứ I Quốc hội khoá 11, ngày 31/12/1959, Hiến pháp sửa đổi được thông qua và ngày 1/1/1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh công bố Hiến pháp này.

Sở dĩ Hiến pháp 1959 được gọi là Hiến pháp sửa đổi là vì lý do chính trị. Lúc đó, nước ta bị chia cắt thành hai miền, không thể tiến hành tổng tuyển cử để bầu ra một Quốc hội để xây dựng một bản Hiến pháp mới. Chính vì vậy cần phải lấy danh nghĩa Hiến pháp sửa đổi để đảm bảo việc sửa đổi Hiến pháp vẫn được thông qua bởi các đại biểu đã được bầu trong tổng tuyển cử ngày 6/1/1946 với đầy đủ thành phần đại biểu của nhân dân hai miền.

b. Nội dung cơ bản:

(1) Về hình thức:

- Hiến pháp 1959 gồm có lời nói đầu và 112 điều chia thành 10 chương.

(2) Về nội dung:

+ Lời nói đầu khẳng định những thành quả cách mạng của dân tộc Việt Nam, khẳng định những truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Lời nói đầu ghi nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam (*nay là Đảng cộng sản Việt Nam*) đồng thời xác định bản chất của NN ta là NN dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Khẳng định vị trí của Việt Nam trên thương trường quốc tế

Chương I: Gồm 8 điều quy định về “Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà”: chính thể của NN ta vẫn là NN cộng hoà dân chủ nhân dân, xác định tất cả quyền lực của NN đều thuộc về nhân dân. Hiến pháp khẳng định Việt Nam là một khối thống nhất không thể chia cắt, khẳng định nguyên tắc bình đẳng và đoàn kết dân tộc...

Chương II: Gồm 13 điều quy định về “Chế độ KT và XH” bao gồm đường lối, chính sách phát triển KT, các hình thức sở hữu (NN, tập thể, của người lao động riêng lẻ và của nhà tư sản dân tộc), về chính sách KT của NN đối với các thành phần KT ... so với Hiến pháp 1946 thì chương này là một chương hoàn toàn mới. Chương này được xây dựng theo mô hình của Hiến pháp các nước XHCN. Vì vậy, ngoài việc quy định KT quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền KT quốc dân, Hiến pháp còn quy định NN lãnh đạo hoạt động KT theo một kế hoạch thống nhất.

Chương III: Gồm 21 điều quy định “Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Ở chương này, Hiến pháp 1959 đã kế thừa và phát triển các quy định của Hiến pháp 1946 về các quyền và nghĩa vụ của công dân, đồng thời quy định những quyền và nghĩa vụ mới như: quyền của người lao động được giúp đỡ vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động (điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học nghệ thuật (điều 34); quyền khiếu nại, tố cáo (điều 29); nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng (điều 46).....

Chương IV: Quốc hội, bao gồm 18 điều quy định các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Quốc hội-cơ quan quyền lực NN cao nhất. So với nhiệm kỳ của Nghị viện theo Hiến pháp 1946 thì nhiệm kỳ của Quốc hội dài hơn (04 năm so với Hiến pháp 1946 là 03 năm). Hiến pháp 1959 thì quy định quyền hạn của Quốc hội cụ thể hơn (điều 50). Quốc hội có cơ quan thường trực là Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, Quốc hội còn thành lập các Ủy ban chuyên trách (Ủy ban dự án PL, Ủy ban kế hoạch và ngân sách, Ủy ban thẩm tra tư cách của các đại biểu và các Ủy ban khác mà Quốc hội thấy cần thiết)....

Chương V: Chủ tịch nước, bao gồm 10 điều. Theo Hiến pháp 1959 thì Chủ tịch nước và Phó chủ tịch nước không nằm trong thành phần Chính Phủ. Chủ tịch nước chỉ là người đứng đầu NN về mặt đối nội cũng như đối ngoại. Vì vậy, chế định Chủ tịch nước được quy định thành một chương riêng. So với Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 quy định Chủ tịch nước từ 35 tuổi trở lên, là công dân của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Quyền hạn của Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1959 hẹp hơn so với Hiến pháp 1946.

Chương IV: Hội đồng Chính Phủ bao gồm 07 điều. Theo quy định của điều 71 thì Hội đồng Chính Phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực NN cao nhất và cũng là cơ quan hành chính cao nhất. Quy định này chứng tỏ Hội đồng Chính Phủ theo Hiến pháp 1959 được tổ chức hoàn toàn theo mô hình Chính Phủ của các nước XH chủ nghĩa. Về thành phần của hội đồng Chính Phủ (điều 72) không có Chủ tịch nước, Phó chủ tịch nước và các Thứ trưởng.

Chương VIII: HĐND và Ủy ban hành chính địa phương các cấp bao gồm 14 điều. So với Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 quy định 04 cấp chính quyền (trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã), cấp bộ được bãi bỏ. Các đơn vị hành chính đều tổ chức HĐND và Ủy ban hành chính, các cơ quan dân cử được đề cao, được xác định là cơ quan quyền lực NN ở mỗi cấp. Ủy ban hành chính cấp nào do HĐND cấp đó bầu ra.

Chương VII: Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân gồm 15 điều. Hiến pháp 1959 quy định thành lập hệ thống Toà án tương ứng với các cấp chính quyền địa phương từ cấp huyện trở

lên, do cơ quan dân cử cùng cấp bầu; quy định thành lập hệ thống Viện kiểm sát độc lập, theo nguyên tắc tập trung thống nhất để thực hiện chức năng giám sát theo PL và công tố....

Chương IX: Quy định về Quốc kỳ, Quốc huy và Thủ đô.

Chương X: Quy định về sửa đổi Hiến pháp.

c. Nhận xét chung:

- Văn phong và cách trình bày từng chương, từng điều, khoản cụ thể, dài, và chi tiết hơn so với Hiến pháp 1946. Cụ thể lời nói đầu dài gấp 4 lần lời nói đầu của Hiến pháp 1946.

- Thứ tự sắp xếp và tên gọi của từng chương có sự thay đổi. *Ví dụ:* Chương I “*Nước Việt nam dân chủ cộng hoà*”; Chương II “*chế độ KT và XH*”; Chương III “*Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”

- Nội dung quy định trong Hiến pháp phong phú, đa dạng hơn, trải rộng tên các lĩnh vực KT, văn hoá, XH, giáo dục, khẳng định các quyền cơ bản của công dân.

- Bộ máy NN được tổ chức với 4 hệ thống cơ quan theo nguyên tắc tập trung thống nhất quyền lực vào cơ quan đại diện cao nhất (Quốc hội).

- Ý nghĩa của Hiến pháp 1959.

- Hiến pháp 1959 ghi nhận thành quả đấu tranh giữ nước và xây dựng đất nước của nhân dân ta, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam (*tức Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay*) trong sự nghiệp cách mạng nước ta.

- Hiến pháp 1959 là Hiến pháp XHCN đầu tiên của nước ta đặt cơ sở pháp lý nền tảng cho sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Nguyên tắc tập quyền XHCN được đề cao.

- Hiến pháp 1959 là cương lĩnh đấu tranh để thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

4. Hiến pháp năm 1980.

a. Hoàn cảnh ra đời.

Thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân 1975 đã mở ra một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử cách mạng nước ta nói chung, lịch sử lập hiến Việt Nam nói riêng. Đó là thời kỳ cả nước độc lập, thống nhất, cùng thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược chung là: xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước và bảo Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Cuộc tổng tuyển cử ngày 25/4/1976, cử tri cả nước đã bầu ra Quốc hội thống nhất. Tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội thống nhất (25/6/1976), Quốc hội đã thông qua những Nghị quyết quan trọng, trong đó có Nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp 1959 và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 36 vị do Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh làm chủ tịch.

Sau hơn một năm chuẩn bị khẩn trương, dự thảo Hiến pháp đã được lấy ý kiến, thảo luận trong cán bộ và nhân dân. Ngày 18/12/1980 tại kỳ thứ 7 Quốc hội khoá VI đã chính thức thông qua Hiến pháp mới. Hiến 1980 được xây dựng và thông qua trong không khí hào hùng và tràn đầy niềm tự hào dân tộc sau Đại thắng mùa xuân năm 1975. Với tinh thần “*lạc quan cách mạng*” và mong muốn nhanh chóng xây dựng thắng lợi CNXH tiến tới CNCS ở nước ta, bản Hiến pháp này không tránh khỏi các quy định mang tính chủ quan, duy ý chí và quan niệm giản đơn về CNXH.

b. Nội dung cơ bản.

(1) Về hình thức : Hiến pháp 1980 bao gồm lời nói đầu, 147 điều chia làm 12 chương.

(2) Về nội dung:

Lời nói đầu khẳng định truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, ghi nhận những thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta, xác định những nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong điều kiện mới mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra và nêu lên những vấn đề cơ bản mà Hiến pháp 1980 đề cập.

Chương I: Qui định về “Chế độ chính trị của NN CHXHCN Việt Nam”, bao gồm 14 điều.

Chương này xác định bản chất giai cấp của NN ta là NN chuyên chính vô sản, sứ mệnh lịch sử của NN ta là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xây dựng thắng lợi CNXH, tiến tới CNCS (Điều 12). Lần đầu tiên Hiến pháp 1980 thể chế hoá chính thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với NN bằng quy định của một điều luật cụ thể (Điều 4). So với Hiến pháp 1959 còn ghi nhận thêm một nguyên tắc hoàn toàn mới là nguyên tắc pháp chế XHCN,...

Chương II: Chế độ KT gồm 22 điều.

NN tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, cải tạo các thành phần KT phi XHCN, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu XHCN nhằm xây dựng một nền KT quốc dân chủ yếu có hai thành phần là: KT quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và KT hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể (Điều 18). NN lãnh đạo nền KT quốc dân theo kế hoạch thống nhất (Điều 33)...

Chương III: Văn hoá, giáo dục, khoa học, kỹ thuật; bao gồm 13 điều.

Đây là một chương hoàn toàn mới. Chương này quy định mục tiêu của cách mạng tư tưởng và văn hoá (Điều 37), xác định chính sách về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật và các công tác thông tin báo chí, xuất bản, thư viện, phát thanh, truyền hình,...

Chương IV: Bảo vệ tổ quốc XHCN; bao gồm 3 điều.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, vấn đề này được xây dựng thành một chương riêng trong Hiến pháp. Chương này xác định đường lối quốc phòng của NN (Điều 50), xác định nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 51) và việc thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự (Điều 52).

Chương V: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bao gồm 32 điều.

Kế thừa và phát triển các quy định của Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp 1980 quy định thêm một số quyền mới của công dân như quyền tham gia quản lý công việc của NN và XH (Điều 56), quyền học không phải trả tiền (Điều 60), khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61), quyền có nhà ở (Điều 62),...

Về các nghĩa vụ của công dân, Hiến pháp 1980 qui định thêm: Công dân có nghĩa vụ tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân (Điều 77), nghĩa vụ tuân theo kỷ luật lao động, bảo vệ an ninh chính trị, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống XH (Điều 78), nghĩa vụ lao động công ích (Điều 80)....

Do quan niệm giản đơn về CNXH, cũng như bệnh chủ quan, duy ý chí khi thông qua Hiến pháp 1980, nên nhiều quyền của công dân đề ra quá cao, không phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển KT – XH và vì thế các quyền này không mang tính khả thi, không có điều kiện vật chất để đảm bảo thực hiện.

Chương VI: Quốc hội; bao gồm 16 điều.

So với Hiến pháp 1959 thì về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội theo Hiến pháp 1980 là không thay đổi. Nhưng về cơ cấu tổ chức Quốc hội thì có sự thay đổi lớn. Theo Hiến pháp 1980, cơ quan thường trực của Quốc hội là Hội đồng NN, đây cũng là Chủ tịch tập thể của NN CHXHCNVN. Hiến pháp 1959 quy định khi Quốc hội họp thì bầu chủ tịch đoàn để điều khiển cuộc họp. Theo Hiến pháp 1980, thì Quốc hội sẽ bầu ra Chủ tịch và Phó chủ tịch Quốc hội. Đây là những chức danh mới theo Hiến pháp 1980.

Hiến pháp đề cao quá mức quyền hạn của Quốc hội bằng quy định: *”Quốc hội có quyền tự định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết”*.

Chương VII: Hội đồng NN; bao gồm 6 điều.

Đây là một chương mới so với Hiến pháp 1959. Hội đồng NN vừa là cơ quan cao nhất, hoạt động thường xuyên của Quốc hội, vừa là Chủ tịch tập thể của nước CHXHCNVN. Hội đồng NN có nhiệm vụ, quyền hạn rất lớn bởi vì vừa thực hiện chức năng của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vừa thực hiện chức năng Chủ tịch nước. Quốc hội có thể giao cho Hội đồng NN những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Thế chế Chủ tịch nước tập thể trong thực tiễn đã thể hiện những ưu điểm và nhược điểm của nó. Ưu điểm của thế chế này là các vấn đề quan trọng của đất nước đều được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số, như vậy thường vững vàng hơn so với một người quyết định. Nhược điểm của nó là do mọi vấn đề phải bàn bạc tập thể nên công việc nhiều khi chậm chạp, trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng NN chưa thật rõ ràng...

Chương VIII: Hội đồng Bộ trưởng; bao gồm 8 điều.

Hội đồng Bộ trưởng là Chính phủ của nước CHXHCNVN là *“ cơ quan chấp hành và hành chính cao nhất của cơ quan quyền lực NN cao nhất”*. Với quy định này, chúng ta thấy tính độc lập của Chính phủ trong quan hệ với Quốc hội bị hạn chế. So với Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 quy định cho Hội đồng Bộ trưởng một số quyền hạn mới cho phù hợp với nhu cầu XH như tổ chức và lãnh đạo công tác trọng tài NN về KT, tổ chức và lãnh đạo công tác bảo hiểm NN....Hiến pháp 1980 qui định trách nhiệm tập thể của các thành viên Hội đồng Bộ trưởng trước Quốc hội và Hội đồng NN.

Chương IX: HĐND và Ủy ban nhân dân (14 điều).

Chương này quy định về phân cấp hành chính ở nước ta, xác định vị trí, tính chất, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND và Ủy ban nhân dân. Hiến pháp 1980 quy định nước ta có ba cấp hành chính. Đó là tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương; huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh và thị xã; xã, phường, thị trấn.

Khu tự trị đã được bãi bỏ nhưng lập thêm khu vực hành chính đặc khu. Ở tất cả các đơn vị hành chính nói trên đều thành lập HĐND và Ủy ban nhân dân...

Chương X: Tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân (15 điều).

Các quy định về chương này về cơ bản giống với Hiến pháp 1959.

Chương XI: quy định Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và Thủ đô.

Chương XII: Quy định hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp.

c. Nhận xét chung.

- Số lượng chương, điều tăng hơn so với Hiến pháp 1959, trong đó có bổ sung một số nội dung hoàn toàn mới như đã trình bày;

- Chế độ KT quy định khác hẳn so với HP 1959.

- Quyền công dân còn mang tính hình thức, không khả thi.

- Tổ chức bộ máy NN được quy định từ Chương VI đến Chương X mang dấu ấn của quan điểm về quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, quan điểm này được xem như là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nội dung và tinh thần của Hiến pháp 1980. Nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ và rõ nhất là trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy NN, đó là việc áp dụng chế độ làm việc tập thể trong hoạt động của các cơ quan NN, không chỉ là ở các cơ quan dân cử (QH, HĐND) mà còn ở cả chế

định nguyên thủ quốc gia – cũng làm việc theo chế độ tập thể (bỏ chế định chủ tịch nước, thiết lập chế định hội đồng NN – là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên và là chủ tịch tập thể của nước CHXHCNVN); các cơ quan chấp hành và điều hành ở trung ương (Hội đồng bộ trưởng) cũng như địa phương (UBND) đều làm việc theo chế độ tập thể. Có quy định mang tính chất nguy biện “*HĐBT là chính phủ của nước công hoà XH chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan chấp hành và hành chính NN cao nhất của cơ quan quyền lực NN cao nhất*” (Điều 104).

- Đề cao quá mức vai trò, thẩm quyền của các cơ quan dân cử ở trung ương cũng như ở địa phương như : “*Quốc hội có thể định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác, xét khi thấy cần thiết*” (Điều 83) với quan niệm cho rằng QH phải là cơ quan quyền lực NN cao nhất, tập trung mọi quyền lực NN vào QH thì mới thể hiện được quyền lực nhân dân . Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương có quyền “*Quyết định và thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng địa phương về mọi mặt*” (Điều 144).

Mặc dù có những hạn chế nhất định nhưng Hiến pháp 1980 vẫn có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử lập hiến nước ta.

- Ý nghĩa.

- Hiến pháp 1980 là Hiến pháp của nước CHXHCNVN thống nhất, Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên CNXH trong phạm vi cả nước.
- Hiến pháp 1980 là văn bản pháp lý tổng kết và khẳng định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỉ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta quyết tâm xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.
- Hiến pháp 1980 thể chế hoá cơ chế “*Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, NN quản lý*”.

5. Hiến pháp năm 1992.

a. Hoàn cảnh ra đời.

Nếu như Hiến pháp 1980 được xây dựng và thông qua trong hoàn cảnh đất nước chan hòa khí thế lạc quan, hào hùng của đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước ta sạch bóng quân xâm lược. Trên thế giới, Hiến pháp của các nước XHCN được ban hành vào cuối những năm 60-70 đã khẳng định đây là thời kì xây dựng CNXH phát triển, đang thịnh hành cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp và phổ biến quan điểm giáo điều, giản đơn về CNXH. Điều này đã để lại dấu ấn trong nội dung của Hiến pháp 1980 và là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng KT- XH của đất nước.

Sau một thời gian dài áp dụng, Hiến pháp 1980 đã tỏ ra không còn phù hợp với điều kiện KT, XH của đất nước. Để đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, đi dần vào thế ổn định và phát triển, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã đề ra đường lối đổi mới trên tất cả các lĩnh vực KT, chính trị, XH, chính sách đối ngoại,... đặc biệt là đổi mới về KT - đây là Đại hội mở ra thời kỳ mới về phát triển KT đất nước với những chủ trương của Đảng là nhìn thẳng vào sự thật, phát hiện ra những sai lầm trong chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và NN, phát huy nền dân chủ XH chủ nghĩa, phát huy sự sáng tạo của nhân dân lao động từ đó nhận thức đúng đắn hơn về chủ trương, chính sách của Đảng và NN, làm cho dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, văn minh.

Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về đổi mới chính sách đối ngoại, tháng 12/1988 Quốc hội thông qua Nghị quyết sửa đổi lời nói đầu Hiến pháp 1980, bỏ hết những câu chỉ đích danh từng tên thực dân, từng tên đế quốc,... để thực hiện phương châm “*khép lại quá khứ, hướng tới tương lai*” với những nước đã từng xâm lược và gây tội ác đối với nhân dân ta.

Đề dân chủ hoá đời sống chính trị, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường vị trí và vai trò của các cơ quan dân cử ở địa phương, ngày 30/6/1989, tại kỳ họp thứ 5 nhiệm kỳ khoá VIII đã thông qua Nghị quyết sửa đổi 7 điều Hiến pháp 1980 để qui định thêm công dân có quyền tự ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND quy định việc thành lập cơ quan thường trực HĐND từ cấp huyện trở lên.

Cũng trong kỳ họp này, Quốc hội ra Nghị quyết thành lập Ủy ban soạn thảo sửa đổi Hiến pháp để sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện Hiến pháp 1980 nhằm đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới. Ủy ban này gồm 28 người, do Chủ tịch Hội đồng NN Võ Chí Công làm chủ tịch.

Cuối năm 1991 đầu năm 1992, bản dự thảo Hiến pháp lần thứ ba đã được đưa ra trưng cầu ý kiến nhân dân. Ngày 15/04/1992 tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa VIII đã thông qua Hiến pháp 1992.

b. Những quan điểm cơ bản chỉ đạo của Đảng đối với việc sửa đổi Hiến pháp 1980.

Sự lãnh đạo của Đảng thông qua Bộ chính trị và Ban chấp hành trung ương, thể hiện rất rõ trong tiến trình soạn thảo Hiến pháp sửa đổi. Sự lãnh đạo đó thể hiện qua những quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất: Hiến pháp mới trong mối quan hệ với đường lối đổi mới toàn diện của Đảng:

- (1) Cơ sở lý luận để tiến hành đổi mới: Phải dựa vào và vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng CNXH vào những hoàn cảnh cụ thể của nước ta, những kinh nghiệm đúc kết được qua quá trình thực hiện ba bản Hiến pháp, cũng như đóng góp của cán bộ, nhân dân và kinh nghiệm của nước ngoài.
- (2) Định hướng đổi mới: Phải khẳng định mục tiêu xây dựng CNXH mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn
- (3) Căn cứ cụ thể để tiến hành đổi mới: Phải căn cứ vào những nội dung chủ yếu của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH và Chiến lược phát triển KT – XH đến năm 2000 do Đại hội Đảng lần thứ VIII đề ra.
- (4) Nội dung đổi mới: Hiến pháp mới phải thể chế hoá đường lối đổi mới toàn diện của Đảng bằng việc đẩy mạnh đổi mới KT đồng thời đổi mới vững chắc về chính trị.

Thứ hai: Hiến pháp mới với những vấn đề liên quan đến quyền lực NN:

(1) Vấn đề bản chất của NN:

Hiến pháp mới phải khẳng định tính chất NN ta là NN chuyên chính vô sản. Tính chất giai cấp của NN không thay đổi. Nội dung thể hiện của chuyên chính vô sản là chính quyền NN thuộc về nhân dân. Chính quyền đó phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản. Trong điều kiện hiện nay, việc thể chế hoá nội dung trên cần thận trọng, cần phải có các quy định cho thích hợp, căn cứ vào cách ghi trong cương lĩnh.

(2) Vấn đề chủ thể quyền lực NN và cách thức thực hiện quyền lực NN, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan NN trung ương.

Hiến pháp mới phải tiếp tục khẳng định mọi quyền lực NN thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực thông qua Quốc hội do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy NN theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực NN thống nhất tập trung vào Quốc hội, không phân chia các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp theo “*Thuyết tam quyền phân lập*”. Chỉ có sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để mỗi cơ quan thi hành có hiệu lực chức năng, quyền hạn

của mình, với sự phối hợp chặt chẽ, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực NN thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng

(3) Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị và bộ máy NN:

Hiến pháp mới phải đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, thực hiện quản lý NN bằng PL, tăng cường pháp chế XH chủ nghĩa. Bộ máy NN nói chung và hệ thống hành chính nói riêng cần được đổi mới một cách vững chắc, có bước đi thích hợp với đặc điểm, tình hình, điều kiện nước ta, phù hợp với cơ cấu KT và cơ chế quản lý KT mới; kế thừa, phát huy kết quả và kinh nghiệm thực tế đã thu được trong việc xây dựng bộ máy NN mấy chục năm qua, đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài

Thứ ba: Hiến pháp mới với nền dân chủ XHCN:

1. Hiến pháp mới phải thể chế hoá nền dân chủ XHCN (*nhân dân làm chủ đất nước*) bằng việc quy định rõ hơn và đầy đủ hơn các quyền và nghĩa vụ của công dân, các quyền cơ bản của con người được tôn trọng và bảo vệ bằng PL.
2. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Quyền và nghĩa vụ của công dân phải kết hợp hài hoà những yêu cầu của cuộc sống với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm lợi ích của NN, của tập thể, của cá nhân và có khả năng thực hiện trên thực tế.
3. Đi đôi với mở rộng quyền tự do dân chủ phải tăng cường kỷ cương, kỷ luật, tránh tình trạng lợi dụng các quyền công dân để gây mất ổn định chính trị, làm thiệt hại đến lợi ích chung của NN và nhân dân.

Thứ tư: Hiến pháp mới với vai trò lãnh đạo của Đảng:

- (1) Hiến pháp mới phải khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng. Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo NN, XH. Vai trò và trách nhiệm đó do sứ mệnh lịch sử giao phó, nhân dân thừa nhận và phải được Hiến pháp quy định.
- (2) Đảng lãnh đạo XH bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách, các chủ trương lớn được thể chế hóa trong Hiến pháp và PL. Đảng lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động tổ chức và bằng hành động gương mẫu của Đảng viên. Đảng giới thiệu những Đảng viên ưu tú và công dân ngoài Đảng có đủ năng lực và phẩm chất ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của NN.

Tất cả những tư tưởng chỉ đạo trên đây đều được thể hiện rõ nét và cụ thể trong các quy định của Hiến pháp 1992.

c. Nội dung cơ bản:

Hiến pháp 1992 gồm lời nói đầu và 147 điều chia làm 12 chương.

Lời nói đầu: Ghi nhận những thành quả của cách mạng Việt Nam, xác định những nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới và xác định những vấn đề cơ bản mà Hiến pháp sẽ quy định.

Chương I: Chế độ chính trị cũng bao gồm 14 điều như Hiến pháp năm 1980.

Khác với Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 không dùng thuật ngữ “*NN chuyên chính vô sản*” mà dùng thuật ngữ “*NN của dân, do dân và vì dân*”. Việc thay đổi này không làm thay đổi bản chất của NN mà chỉ làm rõ thêm bản chất của NN “*của dân, do dân và vì dân*” phù hợp với chính sách đoàn kết các dân tộc, các tầng lớp trong XH cũng như phù hợp với xu thế chung của thế giới và thời đại. Hiến pháp 1992 đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của nó là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Hiến pháp 1992 quy định một đường lối đối ngoại rộng mở.

Chương II: Chế độ KT gồm 15 điều.

Chương này được thay đổi một cách cơ bản nhất, thể hiện rõ nét quan điểm đổi mới của Đảng và NN ta. Hiến pháp 1992 đã chuyển đổi từ nền KT kế hoạch hóa tập trung hai thành phần sang nền KT hàng hoá thị trường nhiều thành phần. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp quy định: KT cá thể, KT tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh (*Điều 21*). Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần KT được liên doanh, liên kết với các cá nhân, tổ chức KT trong và ngoài nước theo quy định của PL (*điều 22*). Như vậy, Hiến pháp đã xác định sự bình đẳng của các thành phần KT trước PL. Hơn nữa, NN ta còn khuyến khích đầu tư nước ngoài...

Chương III: Văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ; bao gồm 14 điều. Xác định đường lối bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam, “*giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu*”. Có thể nói rằng, Hiến pháp 1992 đánh dấu bước phát triển mới trong chính sách giáo dục và đào tạo của nước ta.

Chương IV: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; bao gồm 5 điều. Xác định đường lối quốc phòng toàn dân. Hiến pháp 1992 còn quy định bổ sung thêm về nhiệm vụ xây dựng công an nhân dân...

Chương V: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bao gồm 34 điều. So với Hiến pháp 1980 thì chương này trong Hiến pháp 1992 có nhiều điều hơn, nhiều quyền lợi và nghĩa vụ được bổ sung và sửa đổi. Lần đầu tiên trong Hiến pháp 1992 quy định “*Các quyền con người về chính trị, dân sự, KT, văn hoá và XH được tôn trọng*” (*điều 50*), quyền tự do kinh doanh của công dân được xác lập (*điều 57*), công dân có quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, vốn và tài sản trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức KT khác” (*điều 58*). Công dân có “*quyền được thông tin*”. Ngoài việc thiết lập các quyền mới kể trên, hiến pháp còn sửa đổi một số quy định về quyền của công dân không phù hợp với điều kiện KT XH của đất nước và không có tính khả thi.

Chương VI: Quốc hội; 18 điều.

Hiến pháp 1992 có bổ sung thêm về quyền hạn của Quốc hội như quyết định xây dựng chương trình luật, pháp lệnh; quyết định chính sách dân tộc của NN; quyết định trưng cầu dân ý (*điều 48*). Về cơ cấu tổ chức Quốc hội, Hiến pháp 1992 có một số thay đổi nhất định: bỏ thiết chế Hội đồng NN, khôi phục lại chế định Ủy ban thường vụ Quốc hội và chế định Chủ tịch nước như Hiến pháp 1959. Hiến pháp 1992 qui định Chủ tịch, các Phó chủ tịch Quốc hội đồng thời là Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Một số thành viên của các Hội đồng, các Ủy ban của Quốc hội làm việc chuyên trách (*điều 94, 95*). Hiến pháp 1992 còn đề cao vai trò của Đại biểu Quốc hội,...

Chương VII: Chủ tịch nước; bao gồm 8 điều.

Với Hiến pháp 1992, chế định Chủ tịch nước cá nhân được quy định thành một chế định riêng biệt như Hiến pháp 1959. Chủ tịch nước theo Hiến pháp 1992 quyền hạn không rộng như Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959. Hiến pháp 1992 quy định Chủ tịch nước là người đứng đầu NN, thay mặt nước CHXHCN VN về đối nội và đối ngoại.

Chương VIII: Chính phủ; bao gồm 19 điều.

Hiến pháp 1992 kế thừa Hiến pháp 1959 xây dựng chế định Chính phủ theo quan điểm tập quyền “*mềm*”, nghĩa là quyền lực NN vẫn tập trung thống nhất nhưng cần phải có sự phân biệt chức

năng giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện 3 quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Vì vậy, Hiến pháp 1992 quy định ” *Chính Phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực NN cao nhất và là cơ quan hành chính NN cao nhất của nước CHXHCN VN*”. Hiến pháp 1992 đề cao vai trò của Thủ tướng Chính phủ trong việc thành lập Chính phủ. Ngoài ra, Hiến pháp 1992 còn tăng thêm nhiều quyền hạn khác cho Thủ tướng trong các khoản 2,4,5 điều 114.

Chương IX: HĐND và Ủy ban nhân dân; bao gồm 8 điều.

Hiến pháp 1992 nhấn mạnh tính đại diện của HĐND thông qua điều 119. Hiến pháp 1992 duy trì các quy định của Luật tổ chức HĐND và Ủy ban nhân dân 1989 về thành lập Thường trực HĐND ở cấp tỉnh (*thành phố thuộc trung ương*) và cấp huyện (*quận, thành phố thuộc tỉnh*), thành lập các ban của HĐND. Theo Hiến pháp 1992, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân được tăng cường.

Chương X: Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; bao gồm 15 điều.

Trước năm 1992 trong hệ thống Tòa án nhân dân ở nước ta chỉ có Tòa án hình sự và Tòa án dân sự. Đến nay trong hệ thống tổ chức Tòa án cấp trung ương và cấp tỉnh còn có thêm Tòa KT, Tòa lao động và Tòa hành chính. Hiến pháp 1992 thực hiện chế độ Thẩm phán bổ nhiệm. Đối với Hội thẩm nhân dân thì kết hợp giữa chế độ cử và chế độ bầu. Theo Hiến pháp 1992, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (*thành phố thuộc trung ương*) thành lập Ủy ban kiểm sát. Hiến pháp 1992 còn có quy định mới về Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước HĐND về tình hình thi hành luật ở địa phương và trả lời chất vấn của Đại biểu HĐND (*Điều 140*).

Chương XI: Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, Quốc khánh; bao gồm 05 điều.

Chương XII: Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp.

d. Nhận xét chung:

- Về bố cục, Hiến pháp 1992 không có sự thay đổi lớn mà có thay đổi những cái chi tiết, cụ thể như thuật ngữ, câu chữ.
- Lời nói đầu quy định ngắn gọn hơn, vẫn mang những nội dung truyền thống nhưng súc tích hơn, vừa mang tính NN vừa chứa những quy phạm PL giáo dục tư tưởng, chính trị, XH, thể hiện bản chất của Hiến pháp XHCN.
- Nội dung của Hiến pháp, đặc biệt là chương chế độ chính trị khẳng định rõ xu hướng cải tiến trong quan hệ chính trị, đẩy mạnh quan hệ ngoại giao với tất cả các nước.

- Ý nghĩa của Hiến pháp 1992:

Hiến pháp 1992 đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của lịch sử lập hiến Việt Nam, bởi vì:

- o **Một là:** Đây là bản Hiến pháp xây dựng CNXH trong thời kỳ đổi mới toàn diện và sâu sắc về KT, từng bước và vững chắc về chính trị.
- o **Hai là:** Đây là bản Hiến pháp kế thừa có chọn lọc những tinh hoa của các Hiến pháp 1946, 1959 và 1980; đồng thời đã vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng CNXH vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta.
- o **Ba là:** Hiến pháp 1992 đánh dấu sự phục hưng và phát triển của nền KT XH Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ XX. Nó cũng là tấm gương phản chiếu những tư tưởng đổi mới trong tư tưởng lập hiến và lập pháp của con người Việt Nam.
- o **Bốn là:** Hiến pháp thể hiện sự độc lập và tự chủ trong tiến trình phát triển của nền triết học pháp quyền Việt Nam, một nền triết học pháp quyền thể hiện bản sắc dân tộc; đồng thời

thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn với tính quốc tế và hiện đại trên cơ sở phát triển những tinh hoa của văn hoá pháp lý Việt Nam và sự tiếp thu những tinh hoa văn hoá thế giới.

e. Nghị quyết số 51/2001/NQ-QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992.

Để đảm bảo thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước do Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra, tại kỳ họp thứ 09 khóa X (ngày 29/06/2001), Quốc hội đã thông qua Nghị quyết thành lập Ủy ban sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992 gồm 22 thành viên do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An là chủ tịch. Ngày 25/12/2001, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 51/2001/NQ-QH10 để sửa đổi, bổ sung lời nói đầu và 23 điều của Hiến pháp 1992 nhằm thể chế hoá Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu là:

(1) Về chế độ chính trị: Sửa đổi, bổ sung 04 điều của Hiến pháp 1992 (điều 02, điều 03, điều 08 và điều 09).

Quan trọng nhất là **Điều 02** với hai nội dung:

- Khẳng định NN Việt Nam là NN pháp quyền XHCN.
- Khẳng định quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Điều 03: bổ sung một tư tưởng quan trọng, xác định mục tiêu phát triển chế độ chính trị, mục tiêu của NN ta là nhằm thực hiện dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh.

Điều 08: được sửa đổi nhằm nhấn mạnh thêm tinh thần kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Điều 09: bổ sung để làm rõ bản chất, cơ cấu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị XH, tổ chức XH và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp XH, các dân tộc, các tôn giáo và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Các sửa đổi, bổ sung nói trên vào chế độ chính trị của Hiến pháp 1992 có ý nghĩa:

- Không làm thay đổi bản chất chính trị, bản chất giai cấp của NN ta.
- Xác định rõ hơn tính nhân dân, tính dân chủ, tính pháp quyền của NN ta; làm rõ hơn cơ chế và phương thức hoạt động của NN Việt Nam.

(2) Về chế độ KT: Sửa đổi, bổ sung thêm vào 05 điều của Hiến pháp 1992 (gồm điều 15, 16, 19, 21, 25), trong đó quan trọng nhất là Điều 15 và Điều 16 nói về đường lối, chính sách và mục tiêu xây dựng, phát triển nền KT của NN ta.

Các sửa đổi, bổ sung có những điểm mới sau:

- Xây dựng nền KT độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập KT quốc tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Tiếp tục khẳng định tính nhất quán của nền KT thị trường, định hướng XHCN.
- Bổ sung thành phần KT có vốn đầu tư nước ngoài, xác định các thành phần KT đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KT nước ta.
- Xác định rõ các thành phần KT được tự do phát triển, không bị phân biệt đối xử, được sản xuất, kinh doanh trong những ngành nghề mà PL không cấm. Khuyến khích, tạo điều kiện hơn nữa cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam....

Ý nghĩa của việc sửa đổi, bổ sung vào chế độ KT.:

- Không làm thay đổi mục tiêu và bản chất của chính sách phát triển KT của NN ta là: phát triển nền KT thị trường định hướng XHCN.
- Động viên, phát huy tối đa mọi tiềm lực của đất nước để phát triển KT.

(3) **Về bộ máy NN:** Sửa đổi, bổ sung vào 8 điều (gồm điều 84, 91, 103, 112, 144, 146, 136 và 140), trong đó có những nội dung quan trọng liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan NN then chốt ở trung ương như:

- **Đối với Quốc hội** (theo sửa đổi, bổ sung Điều 84):

- Chỉ quyết định phân bổ ngân sách trung ương chứ không phân bổ ngân sách NN nói chung như trước đây.
- Có quyền bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn....

- **Đối với Ủy ban Thường vụ Quốc hội** (theo sửa đổi, bổ sung Điều 91).

- Không còn quyền phê chuẩn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ khi Quốc hội không họp như Hiến pháp năm 1992 trước đây.
- Chỉ trong trường hợp “Quốc hội không thể họp được”, Ủy ban Thường vụ mới có quyền quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược ...

- **Đối với Chủ tịch nước** (theo sửa đổi, bổ sung Điều 103):

- Bổ sung quyền ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong tình trạng Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được.
- Đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại Pháp lệnh (chứ không phải cả Nghị quyết như khoản 7 Điều 103 Hiến pháp 1992 trước đây) ...

- **Đối với Chính Phủ** : sửa đổi quan trọng nhất liên quan đến các cơ quan thuộc Chính Phủ là: từ nay Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Chính phủ không còn quyền ban hành các văn bản quy phạm PL (quyết định, thông tư, chỉ thị) như trước đây.

- **Đối với Viện Kiểm sát nhân dân** (theo sửa đổi, bổ sung điều 137 Hiến pháp 1992).

- Bỏ quy định về chức năng kiểm sát chung của viện kiểm sát nhân dân các cấp (tức là Viện kiểm sát không còn thực hiện kiểm sát việc tuân theo PL đối với các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức KT, tổ chức XH, đơn vị vũ trang và công dân, ... như Điều 137 Hiến pháp 1992 quy định).
- Quy định viện kiểm sát nhân dân chỉ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp (bao gồm kiểm sát các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, cải tạo và thi hành án phạt tù) đảm bảo PL được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Ý nghĩa sửa đổi, bổ sung liên quan đến bộ máy NN:

- Phân định hợp lý thẩm quyền của các cơ quan NN. Tập trung và tăng cường quyền hạn của Quốc hội đồng thời đề cao trách nhiệm của những người giữ các chức vụ chủ chốt của các cơ quan NN ở trung ương trước cơ quan đại diện quyền lực NN cao nhất của nhân.

6. Những tư tưởng xuyên suốt lịch sử lập hiến Việt Nam.

Trong lịch sử Hiến pháp Việt Nam, mặc dù có những thay đổi nhất định song những tư tưởng sau đây được xem là nhất quán và xuyên suốt trong các bản Hiến pháp:

Thứ nhất: Độc lập dân tộc gắn liền với tự do nhân dân. Xuất phát từ bài học đấu tranh giành độc lập đầy gian khổ và hy sinh, các bản Hiến pháp của NN ta đều khẳng định rõ: NN ta là một NN độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời. Trên cơ sở đó, các bản Hiến pháp đều khẳng định NN ta là NN “*của dân, do dân và vì dân*”. NN đảm bảo và không ngừng pháp huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành vi xâm phạm lợi ích của tổ quốc và nhân dân. Xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, thực hiện công bằng XH, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Mọi quyền lực NN đều thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực NN của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua các cơ quan đại diện do nhân dân trực tiếp bầu ra.

Thứ hai: Việc tổ chức quyền lực NN theo nguyên tắc tập quyền XHCN chứ không phân chia theo nguyên tắc “*phân quyền triệt để – tam quyền phân lập*” như các NN tư sản. Quyền lực NN tập trung vào nhân dân và nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình trên cơ sở trao quyền cho các cơ quan đại diện (QH, HĐND) “*Quyền lực NN không phân chia và được trao cho Quốc hội và HĐND các cấp*”¹ trên cơ sở có sự phân công, phân nhiệm rạch ròi giữa các cơ quan tạo thành hệ thống thống nhất các cơ quan NN.

Thứ ba: Việc tổ chức quyền lực NN luôn luôn đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản – Đảng của liên minh giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp trí thức được tổ chức dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ tư: Hiến pháp Việt Nam ngày càng thể hiện xu thế có tính quy luật: mở rộng quyền lợi của nhân dân Việt Nam, thể chế hoá kịp thời những đường lối, chủ trương mà Đảng Cộng sản đề ra. Do đó, nó phản ánh kịp thời những yêu cầu của XH.

¹ NN và PL của chúng ta trong thời kỳ đổi mới – Đào Trí Úc- NXB Khoa học XH, Hà Nội 1997, tr.79.
<http://www.ebook.edu.vn>

Bài 3: CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

I. KHÁI NIỆM CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ.

1. Khái niệm chính trị.

- **ĐN:** Chính trị là hoạt động của chính quyền NN, của các đảng phái chính trị, các tổ chức XH trong lĩnh vực quản lý NN và trong quan hệ quốc tế, là mối quan hệ giữa các giai cấp, giữa các dân tộc, giữa các NN mà cơ bản nhất là trong việc chiếm giữ và thực hiện quyền lực NN.

2. Khái niệm chế độ chính trị.

Chế độ chính trị là bộ phận cấu thành của chế độ XH. Là một trong những cơ sở của chế độ XH. Thực chất của chế độ XH chính là chế độ thực hiện quyền lực NN. Bởi lẽ, chính trị là công việc của NN, công việc của XH mà trong xã hội có giai cấp thì công việc của NN chính là công việc của XH.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về chế độ chính trị tùy vào những góc độ tiếp cận khác nhau.

(1) *Về phương diện hình thức NN hay nói khác đi là cách thức tổ chức chính quyền, tổ chức bộ máy NN :*

- Chế độ chính trị được hiểu chính là tổng thể các phương pháp, cách thức, phương tiện, thủ đoạn mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực NN. Đó có thể là những phương pháp dân chủ hoặc phi dân chủ.
- Chẳng hạn, đối với những nước tổ chức theo hình thức chính thể cộng hoà tiến bộ trên thế giới thì việc thực hiện quyền lực NN thông qua các nguyên tắc và cách thức bầu cử phổ thông, bình đẳng, bỏ phiếu kín.
- Ở góc độ này, chế độ chính trị có thể là dân chủ hoặc là phản dân chủ. NN Cộng hoà XH chủ nghĩa Việt Nam là NN pháp quyền XH chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do đó chế độ chính trị ở nước ta là chế độ cộng hoà XH chủ nghĩa...

(2) *Dưới góc độ là một chế định của Hiến pháp :*

- Chế độ chính trị được hiểu là chế định cơ bản của HP, nó quy định những nội dung có vai trò, ảnh hưởng và chi phối hầu hết các chế định khác trong Hiến pháp. Dưới góc độ này, chế độ chính trị là tổng thể các quy định trong chương Chế độ chính trị (hoặc các chương khác có tính chất như chương Chế độ chính trị), xác định những vấn đề thuộc về bản chất của một chế độ, bản chất của NN. Đó là các qui định mang tính chất nguyên tắc, nền tảng cho việc tổ chức thực hiện quyền lực NN.
- Hiến pháp 1992 của nước CHXHCN Việt Nam xác định: “*NN cộng hoà XH chủ nghĩa Việt Nam là NN pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân mà nên tảng là liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp* (Điều 2).
- Rõ ràng, từ quy định trên có thể nhận thấy rằng bản chất của NN ta là NN của nhân dân, quyền lực NN thuộc về nhân dân, quyền lực chính trị nằm trong tay nhân dân. Nhân dân làm chủ chế độ, là chủ thể thực thi quyền lực chính trị , nhân dân là nguồn sức mạnh của quyền lực chính trị.
- Như vậy, chế độ chính trị là một khái niệm có nội dung rất rộng và phức tạp.

Để làm sáng tỏ khái niệm chế độ chính trị, cần tìm hiểu những vấn đề cơ bản:

- Chính thể của NN;
- Bản chất của chế độ chính trị - thể hiện tập trung ở bản chất và mục đích của NN;
- Quyền lực NN và các hình thức thực hiện quyền lực NN; Hệ thống chính trị và mối quan hệ giữa NN với các thiết chế chính trị khác trong hệ thống chính trị;
- Cơ chế thực hiện quyền lực chính trị, quyền lực NN; Những nguyên tắc cơ bản của chế độ chính trị;
- Chính sách dân tộc;
- Chính sách đối ngoại.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ THEO HIẾN PHÁP NĂM 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)

1. Quyền dân tộc cơ bản: Điều 1,13 HP.

2. Về bản chất và mục đích của NN:

- ✓ *Về bản chất:* Kế thừa và phát triển những quy định của các bản Hiến pháp trước, trong điều kiện đổi mới đất nước, Hiến pháp 1992 (đã sửa đổi, bổ sung) quy định bản chất NN một cách phù hợp hơn, mềm dẻo hơn, thể hiện một cách sâu sắc và đầy đủ bản chất và mục đích của NN ta. NN CHXHCNVN là NN pháp quyền XH chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.)... Bản chất của NN ta là khẳng định quyền lãnh đạo đất nước thuộc về liên minh giai cấp công nông và đội ngũ trí thức, khẳng định bản chất chuyên chính vô sản của NN

Bản chất NN thể hiện:

- Tính nhân dân (của dân, do dân, vì dân).
- Tính dân chủ.
- NN pháp quyền XHCN.

✓ *Về mục đích của NN.*

Mục tiêu của NN là không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng XH, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện (Điều 3). Nghiêm trị mọi hành động xâm hại lợi ích của NN, của nhân dân.

3. Chính sách dân tộc và chính sách đối ngoại của NN: điều 5,14 HP;

4. Vị trí, vai trò của các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị: Điều 2,4,9 HP;

- NN, Đảng, MTTQ (Luật MTTQ- kỳ họp thứ 5 quốc hội khóa 10, 12.6.1999)

5. Các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của BMNN: Điều 2,4,5,6,12 HP;

- Nguyên tắc quyền lực NN là thống nhất;
- Nguyên tắc tập trung dân chủ;
- Nguyên tắc pháp chế;
- Nguyên tắc Đảng lãnh đạo;
- Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc

6. Hình thức nhân dân thực hiện quyền lực NN: Điều 6,7,53 HP;

- Quyền lực NN là vấn đề trung tâm, quan trọng trong tất cả các bản Hiến pháp trên thế giới, bởi lẽ, đó là cơ sở pháp lý cao nhất để tuyên bố một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bản chất của quyền lực NN là thuộc về ai? Thuộc về lực lượng, giai cấp nào trong XH?

Đó là đạo luật tổ chức NN, quy định nguyên tắc tổ chức quyền lực NN, thiết lập một hệ thống tổ chức và thực hiện quyền lực NN, với một hệ thống các cơ quan NN.

- Quyền lực NN là quyền lực chính trị nhưng được biểu hiện thông qua bộ máy NN. Quyền lực NN được tổ chức thành một hệ thống thiết chế: quân đội, cảnh sát, nhà tù, tòa án ... Quyền lực NN vận dụng công cụ PL buộc các giai tầng khác phải phục tùng mình, để từ đó lợi ích của giai cấp thống trị được thực hiện. Các Đảng phái, các tổ chức XH không ban hành PL nhưng thông qua NN với lực lượng quân đội, đàn áp và cưỡng chế để thực hiện mục tiêu của mình.
- Quyền lực NN thực hiện 2 chức năng : Thống trị giai cấp và quản lý XH.
- Ở Nước CHXHCN Việt Nam, quyền lực NN là thống nhất . Tính thống nhất này được thể hiện ở hai phương diện:

Một là: Về phương diện chính trị.

- Quyền lực NN bắt nguồn từ nhân dân, của nhân dân và do nhân dân. Nhân dân là chủ thể, là nguồn của quyền lực NN mà nòng cốt chính là liên minh giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức.
- Mặt khác, quyền lực NN là ý chí của giai cấp cầm quyền được thực hiện thông qua NN. Ở Việt Nam, giai cấp cầm quyền chính là giai cấp công nhân - lực lượng lao động chính của XH nhưng có sự liên minh cầm quyền với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Do đó, quyền lực NN thuộc về đại đa số nhân dân lao động chứ quyền lực NN không thuộc về bất kỳ một nhóm lợi ích hoặc cá nhân nào trong XH. Nhân dân sử dụng quyền lực NN thông qua Quốc hội và HĐND các cấp (Điều 6 HP 1992).

Hai là: Về phương diện pháp lý,

- Tư tưởng quyền lực NN thuộc về nhân dân là một tư tưởng tiến bộ của NN dân chủ hiện đại. Tư tưởng này đã được Rousseau đưa ra từ thế kỷ XVIII. Theo ông, sự thỏa hiệp của con người là cơ sở của mọi quyền lực và được thể hiện bằng khế ước XH. Mọi quyền lực được bắt nguồn từ chủ thể mà chủ thể đó được hình thành bởi toàn bộ thành viên của khế ước XH. Cho nên mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.
- Quan điểm trên đã được chủ nghĩa Mác, Lê-nin chứng minh rằng NN là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và NN được thành lập bởi ý chí của giai cấp thống trị, của XH lại chính là nhân dân. Và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định rằng “mọi quyền lực đều ở nơi dân”.

Các hình thức nhân dân thực hiện quyền lực NN.

Quyền lực NN thuộc về nhân dân, đó là bản chất của NN và theo lý thuyết đó chính là NN dân chủ. Cho nên “*dân chủ*” theo cách hiểu truyền thống là “*quyền lực thuộc về nhân dân*”²

Tuy nhiên, không phải lúc nào nhân dân cũng có thể trực tiếp thực hiện quyền lực NN. Do vậy, cần phải thiết lập các hình thức, phương thức thực hiện quyền lực của nhân dân.

Trong nhận thức chung về cách thức thực hiện quyền lực NN bao gồm hai hình thức cơ bản là trực tiếp và gián tiếp (hay còn gọi là dân chủ đại diện).

² Tăng cường dân chủ trực tiếp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay – PTS.Lê Minh Thông- Tạp chí NN& PL 01/2000.
<http://www.ebook.edu.vn>

- **Một là, hình thức trực tiếp** hay còn được gọi là dân chủ trực tiếp có nghĩa là nhân dân trực tiếp thực hiện quyền lực NN.
 - Với phương thức này, toàn thể nhân dân trực tiếp tham gia vào công việc quản lý NN, trực tiếp quyết định và trực tiếp thực hiện, thi hành những vấn đề, những quyết sách của NN. Có thể nói rằng đây chính là phương thức thực hiện quyền lực NN - quyền lực của nhân dân lý tưởng nhất. Ở nước ta, hình thức này được thể hiện bằng việc ghi nhận trong Hiến pháp việc nhân dân được quyền tham gia thảo luận các vấn đề chung của các nước và ở địa phương, kiến nghị với các cơ quan NN, **biểu quyết** khi NN tổ chức trưng cầu ý dân (*Điều 53*); nhân dân trực tiếp **bầu ra các đại biểu** vào các cơ quan đại diện (QH, HĐND), thay mặt cho mình thực hiện quyền lực và nhân dân có quyền **bãi nhiệm** khi họ không còn được sự tín nhiệm của nhân dân. Hình thức này có giá trị pháp lý cao bởi vì đây là ý chí trực tiếp của nhân dân, thể hiện rõ bản chất và chủ quyền nhân dân.
 - Đối với hình thức thực hiện quyền lực NN bằng cách trực tiếp thì sự tích cực và tính chủ động từ phía nhân dân được đề cao, bởi vì đây là hình thức thực hiện quyền lực mà nhân dân trực tiếp quyết định cho những vấn đề NN, vấn đề XH liên quan đến lợi ích của chính mình. Dân chủ trực tiếp phần nào khắc phục những hạn chế mà dân chủ đại diện biểu hiện một cách khách quan. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền lực NN bằng cách trực tiếp muốn đạt kết quả khách quan và dân chủ cao thì còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ dân trí; nhãn quan chính trị hay nói khác đi là cách nhìn nhận và ý thức chính trị của nhân dân; phụ thuộc vào vấn đề đảng phái; chế độ chính trị và quan trọng hơn đó còn là vấn đề phát triển KT của quốc gia. Bởi lẽ, điều kiện về KT là điều kiện hết sức quan trọng để quyết định hình thức thực hiện quyền lực nhân dân có thể đạt được và tiến hành theo cách thức nào có hiệu quả nhất.
 - Dân chủ trực tiếp không chỉ là một hình thức dân chủ bảo đảm ý thức về địa vị làm chủ của nhân dân mà còn có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện chế độ uỷ quyền.
 - Dân chủ trực tiếp còn có vị trí, vai trò và ý nghĩa vô cùng to lớn đối với toàn bộ đời sống dân chủ của đất nước “ *việc mở rộng và có cơ chế từng bước thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng và có hiệu quả gắn với nâng cao chế độ dân chủ đại diện là điều quan trọng hàng đầu để mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện hiện nay*”³.
 - Dân chủ trực tiếp muốn được thực hiện tốt và tránh hình thức thì trước tiên, NN cần có những hoàn thiện các quy định PL để phát huy tính chủ động tích cực của công dân:
 - Đối với quyền bầu cử: Đây là quyền chính trị quan trọng, thông qua quyền này, người dân lựa chọn những đại biểu xứng đáng để thay mặt mình thực hiện quyền lực NN trong phạm vi, chức trách, quyền hạn được uỷ quyền. Quyền này được cụ thể hoá bằng các đạo luật với những nguyên tắc bầu cử

³ Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII và Nghị quyết hội nghị Trung ương III khoá VIII.
<http://www.ebook.edu.vn>

dân chủ như phổ thông đầu phiếu, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín. Tuy nhiên, cần phải đổi mới và cải tiến thủ tục bầu cử, giới thiệu ứng cử viên về địa phương để bầu cử vì thực tế có những ứng cử viên được giới thiệu nhưng nhân dân địa phương không biết rõ về ứng cử viên và ngược lại; cần có quy chế pháp lý hữu hiệu cho hoạt động tranh cử của ứng cử viên để cử tri nắm bắt thông tin, hiểu rõ thêm về năng lực, phẩm chất của người ứng cử và chương trình hành động của các ứng cử viên ấy nếu họ trúng cử qua đó có cơ chế giám sát trách nhiệm và nhân dân cũng thực hiện tốt quyền bãi nhiệm nếu các đại biểu không làm tốt nhiệm vụ sau này.

- Quyền bãi nhiệm đại biểu là một quyền cơ bản của cử tri. Thực hiện quyền này là quyền dân chủ trực tiếp; thế nhưng, trên thực tế, mặc dù có đại biểu bị bãi nhiệm nhưng hầu như không gắn với vai trò của cử tri đã trực tiếp bầu ra đại biểu đó, thiếu cơ chế để nhân dân trực tiếp thực hiện quyền bãi nhiệm đại biểu mà mình đã trực tiếp bầu ra (đại biểu QH, HĐND).
 - Quyền kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với cơ quan NN, hoạt động nhà nước là một biểu hiện cụ thể của quyền lực nhân dân. Về cơ bản hiện nay, quyền này đã được thực hiện nhưng vẫn chưa thật sự dân chủ vì vẫn chưa có cơ chế để dân trực tiếp tiếp cận, theo dõi các công việc của NN, việc báo cáo, công khai hoạt động của cơ quan NN dù đã được cải tiến nhưng phần nào vẫn mang tính hình thức.
 - Thực hiện quyền phúc quyết các vấn đề liên quan đến vận mệnh quốc gia, đại sự của nhân dân tuy đã được HP 1946 ghi nhận nhưng thật sự cho đến nay, quyền này vẫn chỉ là quyền “hiến định hình thức”⁴ mà chưa trở nên thực tiễn do chưa được cụ thể hoá bằng một đạo luật : “ Luật Trưng cầu ý dân”.
 - Quyền biểu tình cũng vậy, vì chưa có luật biểu tình, do đó khi nhân dân thực hiện quyền này dễ xâm hại đến các quan hệ XH khác mà PL (cụ thể là các ngành luật khác như hình sự, hành chính) bảo vệ. Vì vậy để là hình thức dân chủ trực tiếp có ý nghĩa nhất – vì nhân dân trực tiếp quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước thì cần phải hoàn thiện hệ thống PL liên quan đến quyền này. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc nâng cao trách nhiệm của công dân torng nỗ lực chung của đất nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh.
- **Hai là, hình thức gián tiếp** hay còn gọi là hình thức dân chủ đại diện
 - Là một hình thức thực hiện dân chủ quan trọng , có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong quá trình thực hiện quyền lực của nhân dân và đã được thực tiễn hoạt động NN của các quốc gia dân chủ ghi nhận, khẳng định trong PL của quốc gia. Bởi lẽ, công việc của NN thì rất rộng và nhiều, đa dạng, phức tạp, không phải lúc nào tất cả mọi người trong XH cũng trực tiếp tổ chức, thực hiện. Do đó cần có những người, những cá nhân ưu tú đại diện cho lợi ích, cho cộng đồng người để có những quyết định chung.

⁴ TG.

- Ở nước ta, hình thức này thể hiện bằng cách nhân dân thực hiện quyền lực NN thông qua các cơ quan đại diện của mình – thực hiện quyền lực một cách gián tiếp - đó là Quốc hội và HĐND⁵. Đây được gọi là hình thức dân chủ đại diện, vì Quốc hội và HĐND là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Khoản 1 Điều 6 HP 1992).
- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực NN cao nhất của nước Cộng hòa XH chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội có quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước về đối nội và đối ngoại; có quyền lập hiến và lập pháp, quyết định những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy NN, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của NN...
- Ở các địa phương, nhân dân trực tiếp bầu ra cơ quan đại diện cho mình ở địa phương, đó là HĐND các cấp. HĐND có quyền quyết định những vấn đề quan trọng ở địa phương, giám sát hoạt động của ủy ban nhân dân, các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn địa phương. Như vậy, thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân, nhân dân làm chủ đất nước và thực hiện quyền lực của mình.
- Ngoài ra, nhân dân còn có thể thực hiện quyền lực NN một cách gián tiếp thông qua việc tham gia vào các tổ chức đoàn thể của nhân dân như MTTQ và các tổ chức thành viên. Đây là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Hoạt động của những tổ chức này cũng nhằm phục vụ cho việc thực hiện quyền lực NN của nhân dân (MTTQ tham gia vào quá trình hiệp thương trong các cuộc bầu cử và cơ quan trung ương của những tổ chức này có quyền trình dự án luật).
- Trải qua các giai đoạn phát triển, hình thức dân chủ đại diện ở nước ta đã có được các cơ sở pháp lý vững chắc, thông qua các quy định của Hiến pháp và các đạo luật cụ thể về tổ chức hoạt động của các cơ quan NN từ trung ương đến địa phương và các văn bản dưới luật như nghị định, quy chế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan NN cụ thể.
- Dân chủ đại diện là hình thức thực hiện quyền lực NN phổ biến trên thế giới (phần lớn các nước đều sử dụng cách này) vì nó có hiệu quả và dễ thực hiện hơn hình thức dân chủ trực tiếp, nhất là đối với những quốc gia có địa bàn rộng, dân cư đông đúc, thành phần dân tộc, tôn giáo đa dạng.
- Mặt khác, tất yếu của XH hiện đại là cần thiết phải phân công lao động XH và chuyên môn hóa mà hoạt động chính trị cũng được quan niệm là một lĩnh vực của đời sống XH. Do đó, mặc dù nhân dân là người chủ thực sự của quyền lực nhưng không thể trực tiếp thực hiện, giải quyết mọi công việc NN như lý tưởng mà cần

⁵ Điều 2 HP 1992 (sửa đổi năm 200) khẳng định quyền lực NN gồm ba thứ quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và những quyền này được thực hiện bởi những cơ quan NN khác nhau. Do vậy, từ quy định này có thể thấy rằng Hiến pháp đã mặc nhiên thừa nhận hoạt động của các cơ quan khác trong bộ máy NN như CTN, CP, TAND, VKSND là những hình thức mà thông qua đó nhân dân sử dụng quyền lực NN. Cho nên việc quy định như trên (theo Khoản 1 Điều 6 HP 1992) là không còn phù hợp và không chính xác. (Xem thêm Vũ Hồng Anh- NCLP 3/2003- tr. 35). Và cần phải nói thêm rằng, việc quy định như tại Điều 6 HP hiện hành là không phù hợp và không thống nhất với Điều 8 của Hiến pháp. Vì nhân dân thực hiện quyền lực của mình trên phạm vi toàn quốc chứ nếu chỉ thực hiện thông qua cơ quan quyền lực (mà cơ quan quyền lực, theo hiến pháp quy định QH chỉ có 14 loại nhiệm vụ, quyền hạn) thì mâu thuẫn với Điều 2 khẳng định quyền lực NN thuộc về nhân dân.

thiết phải chuyển giao các công việc đó cho các vị đại diện do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Tuy nhiên, hình thức này cũng tồn tại những mặt hạn chế nhất định:

- Nhân dân dù muốn hay không, ít hay nhiều vẫn có quan niệm mình bị cách ly ra khỏi quyền lực mà vốn dĩ quyền lực đó là thuộc về nhân dân. Nhân dân khó có thể giám sát hoặc hiểu biết được những công việc của NN. Vì trên thực tế, mặc dù là nhân dân uỷ quyền cho những đại biểu đại diện mình nhưng không phải lúc nào những uỷ quyền đó cũng được thực hiện theo ý muốn, thực thi đúng với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân mà vẫn có nguy cơ của sự tha hoá quyền lực, lạm dụng quyền lực dẫn đến quan liêu, tham nhũng, cửa quyền, hách dịch với nhân dân.
- Khó phản ánh một cách trung thành và tuyệt đối tâm tư, nguyện vọng, ý chí của nhân dân. Khi đại diện của nhân dân được bầu ra thì họ đã gắn liền với quyền lợi của NN. Cho nên khi giải quyết các công việc thì họ thường nghiêng về phía quyền lợi của NN, lợi ích cục bộ của gia đình, dòng họ, cá nhân, thậm chí còn vì những lợi ích khác nữa trong XH như lợi ích của các đảng phái chính trị,...

Tóm lại, mặc dù Hiến pháp nước ta có ghi nhận rất đa dạng các hình thức thực hiện quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân nhưng PL chưa tạo ra một hành lang pháp lý xác định các chuẩn mực cho việc thực hiện các quyền dân chủ này.

Để đảm bảo nguyên tắc quyền lực NN thuộc về nhân dân, cần phải coi trọng cả hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Hai hình thức này bổ sung và tác động qua lại lẫn nhau làm cho quyền lực của nhân dân được thực hiện một cách có hiệu quả. Bởi lẽ, tùy từng trường hợp, tình huống và hoàn cảnh nhất định sẽ quyết định đến việc lựa chọn hình thức dân chủ để thực hiện có hiệu quả nhất.

7. Mối liên hệ giữa NN và nhân dân: Điều 8 HP;

Như vậy, Cách thể hiện của mỗi bản Hiến pháp có khác nhau nhưng cái xuyên suốt trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển của NN ta là bản chất dân chủ, tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân; NN của dân, do dân, vì dân với mục đích xây dựng một NN mới, văn minh, dân chủ, công bằng.

III. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CHXHCNVN

1. Khái niệm về hệ thống chính trị

- Hệ thống chính trị là một tổng thể các thiết chế chính trị, có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, bảo đảm sự ổn định và phát triển của XH và đồng thời bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Đây là khái niệm chung nhất cho cả XH tư bản và XH chủ nghĩa.
- HTCT XHCN là toàn bộ các thiết chế chính trị – XH hoạt động trong mối quan hệ lẫn nhau, trong đó vai trò lãnh đạo thuộc về Đảng của giai cấp công nhân, thực hiện triệt để quyền lực nhân dân để xây dựng CNXH.
- HTCT nước CHXHCNVN là hệ thống các tổ chức thông qua đó giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức và những người lao động khác thực hiện quyền lực chính trị của mình để làm chủ NN, làm chủ XH.

2. Vị trí của từng cơ quan, tổ chức trong HTCT.

a. Đảng Cộng sản Việt Nam.

(1) Vị trí, vai trò:

- Đảng cộng sản Việt Nam là tổ chức chính trị của giai cấp công nhân Việt Nam, là lực lượng lãnh đạo NN và XH Việt Nam. Sự lãnh đạo của đảng đối với NN và XH là một tất yếu khách quan của lịch sử và được ghi nhận trên thực tế.
- Là lực lượng lãnh đạo NN nhưng Đảng không làm thay bộ máy NN. Mọi quyết định của Đảng trước khi đưa vào cuộc sống đều được các cơ quan NN thể chế hoá bằng PL⁶.
- Sự lãnh đạo của Đảng đối với NN và XH mang tính tất yếu, khách quan của lịch sử.

- Cơ sở lý luận:

- Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân (bản chất, lập trường, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân);
- Đảng là đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc;
- Đảng dựa trên lý luận tiên phong và hành động tiên phong của các đảng viên

- Cơ sở thực tiễn:

- Những thành quả cách mạng Việt Nam giành được kể từ khi đảng ra đời đến nay;
- Kết quả của công cuộc đổi mới gần 20 năm nay do Đảng đề xướng và lãnh đạo ;
- Đảng đang tiếp tục đổi mới để nâng cao hiệu lực, vai trò lãnh đạo NN và XH;

-Cơ sở Hiến định: Trong các bản Hiến pháp nước ta, vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng được thể hiện trong từng thời kỳ lịch sử nhất định với vai trò nhất định và cách thể hiện cũng rất đặc thù.

- Hiến pháp 1946, mặc dù NN vẫn dưới sự lãnh đạo của Đảng nhưng do hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ nên sự lãnh đạo này chưa được đề cập công khai mà ghi nhận ở chế định Chủ tịch nước, thể hiện tập trung quyền lãnh đạo của Đảng (Hồ Chí Minh là người sáng lập đồng thời là Chủ tịch Đảng đầu tiên), và thể hiện gián tiếp thông qua việc tổ chức bộ máy NN.
- Hiến pháp 1959 đã thể hiện sự lãnh đạo của Đảng một cách công khai mặc dù chỉ nói đến trong Lời nói đầu.
- Hiến pháp 1980 đã thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng một cách cụ thể và mạnh mẽ (cả trong Lời nói đầu và Điều 4 Hiến pháp). Lần đầu tiên thuật ngữ mới “ *Hiến pháp thể chế hoá đường lối của Đảng*” được sử dụng.
- Hiến pháp 1992 đã có cách thể hiện ngắn gọn hơn, chặt chẽ hơn đồng thời cũng đúng mức hơn vai trò lãnh đạo của Đảng. Điều 4 HP quy định “*Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo NN và XH. Mọi tổ chức Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và PL*”. Như vậy, so với Điều 4 Hiến pháp 1980, quy định này đã bỏ bớt một số ý và thêm vào một số ý quan trọng. Thêm ý “ *Đảng đại biểu trung thành quyền lợi của*

⁶ Vì vậy, quan điểm cho rằng Đảng là tổ chức phân công các cơ quan NN trong việc thực hiện quyền lực NN là không thoả đáng. Mặt khác, bản thân quyền lực chính trị của Đảng cũng có nguồn gốc từ nhân dân, các thành viên của Đảng đều từ nhân dân mà ra. Đảng trở thành lực lượng lãnh đạo NN và XH Việt Nam vì Đảng được nhân dân ủng hộ, lợi ích của Đảng luôn gắn với lợi ích của nhân dân Việt Nam. Mọi quyết định quan trọng của Đảng đều được đưa ra lấy ý kiến đóng góp của nhân dân.

giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc”; thêm “tư tưởng Hồ Chí Minh” tiếp sau “chủ nghĩa Mác –Lênin”.

(2) *Nội dung cơ bản sự lãnh đạo của Đảng thể hiện ở các mặt sau:*

- Đảng đề ra đường lối, hoạch định chiến lược , mục tiêu cơ bản và chính sách lớn định hướng cho sự phát triển NN và XH trong từng thời kỳ nhất định. Những đường lối, chính sách của đảng được thể hiện cụ thể ở những văn bản, nghị quyết của Đảng và nó được NN tiếp thu, thể chế thành những quy định PL có tính cưỡng chế, bắt buộc đối với tất cả tổ chức, cá nhân trong XH.
- Đảng đề ra quan điểm chính sách về cán bộ, phát hiện, quy hoạch, bồi dưỡng và giới thiệu vào bộ máy NN các cán bộ có năng lực, phẩm chất, đạo đức và năng lực .
- Đảng kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách, Nghị quyết của Đảng đối với các các tổ chức đảng và đảng viên để thông qua đó kiểm tra mọi hoạt động của cơ quan NN trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng. Việc kiểm tra của Đảng phối hợp với việc thanh tra của chính quyền. Đảng không đi sâu vào sự việc cụ thể ⁷.

(3) *Phương pháp lãnh đạo của Đảng:*

- Phương pháp lãnh đạo của đảng là:
- ***Phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và bằng uy tín của các đảng viên và tổ chức đảng*** để quần chúng noi gương, bằng công tác kiểm tra và phát huy vai trò làm chủ của quần chúng.
- Đảng không dùng phương pháp mệnh lệnh, cưỡng chế vì bản thân Đảng không có quân đội, cảnh sát, nhà tù... sự lãnh đạo của Đảng là sự lãnh đạo về chính trị, mang tính chất định hướng. Đảng không bao biện, làm thay, lạm quyền nhưng Đảng cũng không được buông lỏng sự lãnh đạo của mình. mọi tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và PL. Đảng đòi hỏi đảng viên không chỉ làm tốt nghĩa vụ công dân mà còn phải làm tốt vai trò của người lãnh đạo.

(4) *Phương hướng đổi mới vị trí, vai trò của đảng trong HTCT*

- Một là: Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với NN trước hết là đổi mới về nhận thức.
- Hai là: Xác định rõ đặc trưng của Đảng lãnh đạo
 - Một là, lãnh đạo bằng cách đưa các đảng viên vào các cơ quan NN, Đảng giới thiệu để tuyển chọn.
 - Hai là, thông qua các tổ chức Đảng.
 - Đảng là lực lượng lãnh đạo XH nhưng Đảng không phải là cơ quan quyền lực NN. Quyền lực lãnh đạo của Đảng là quyền lực chính trị (lãnh đạo bằng trí tuệ, bằng bạo lực có tổ chức) chứ không phải là quyền lực NN. Cơ quan quyền lực do dân bầu ra. Trong thực tế hiện nay, hình thức phổ biến là mỗi quốc gia chỉ có một cơ quan quyền lực NN. Do không phải là cơ quan quyền lực nên hoạt động của Đảng khác NNc;

⁷ Việc kỷ luật Đảng khác với thanh tra, kiểm tra và xử lý kỷ luật của chính quyền. Nếu đảng viên mất lòng tin của quần chúng , chỉ cần có dư luận phản ánh và xác minh (về đạo đức, lối sống) thì có thể bị kỷ luật. Còn đối với chính quyền thì chỉ xử lý khi có chứng cứ vi phạm rõ ràng. Tuy nhiên, trong công tác cán bộ, Đảng lãnh đạo bằng cách giới thiệu để bầu hoặc bổ nhiệm người khác thay thế..

- Đảng lãnh đạo NN xây dựng Hiến pháp – PL nhưng đảng viên và các tổ chức Đảng phải hoạt động theo Hiến pháp và PL.
- Trong điều kiện NN pháp quyền, NN quản lý XH bằng PL, đặt mình hoặc phục tùng PL. Vì vậy, chủ thể tuân theo PL là NN, cơ quan NN, công chức NN.
- Trong NNPQ, đường lối của Đảng phải thống nhất với PL, đường lối của Đảng là nội dung, PL của NN là hình thức. Thực hiện PL tức là thực hiện đường lối của Đảng.
- Đảng lãnh đạo HTCT đồng thời là một bộ phận của HTCT, các tổ chức khác có quyền kiểm tra hoạt động của Đảng (theo quy chế của NN). Đảng cũng phải tôn trọng các điều lệ của các tổ chức XH. Ở Việt Nam chỉ có một tổ chức Đảng do đó rất cần sự kiểm tra, giám sát của các tổ chức XH. Sự lãnh đạo của Đảng còn phải bảo đảm tính độc lập của các tổ chức XH.
- Tuy nhiên, việc một Đảng lãnh đạo như hiện nay ở nước ta có những thuận lợi và khó khăn.

- Thuận lợi:

- Bảo đảm cho XH luôn ổn định về chính trị, thực hiện thống nhất quyền lực của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, không có cơ sở cho sự phân quyền giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- Trên cơ sở ý kiến của toàn Đảng, toàn dân, Đảng quyết định mục tiêu, phương hướng xây dựng và bảo vệ đất nước, không phải điều hoà, nhân nhượng, đấu tranh giữa các đảng đối lập. Điều này cực kỳ quý báu và rất quan trọng để tạo ra sự ổn định XH, bảo đảm, tập trung ý chí, sức mạnh thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa XH.
- Toàn bộ các mục tiêu phấn đấu của NN ta đã được xác định trong cương lĩnh và trong hiến pháp chỉ có thể được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Sự lãnh đạo duy nhất của Đảng tạo điều kiện thuận lợi để NN ta thực hiện được ý chí, quyền lực của giai cấp công nhân và nhân dân lao động;
- Bảo đảm cho các chủ trương đúng đắn của Đảng chắc chắn được các cơ quan NN thể chế hoá, cụ thể hoá và tổ chức thực hiện; đảng không chỉ nắm quyền lãnh đạo chính trị mà còn lãnh đạo tất cả các lĩnh vực của đời sống XH thông qua các tổ chức Đảng và đảng viên trong các cơ quan NN, các tổ chức XH.
- Nhân dân đều hướng về một định hướng duy nhất, quy tụ chung về một mục đích phù hợp với nguyện vọng, lợi ích chung của XH. Như vậy, Đảng cộng sản duy nhất cầm quyền tạo sự ổn định về mọi mặt, thể hiện sự thống nhất giữa trung ương và địa phương, vì không có một địa phương nào, một đảng chính trị nào khác chi phối, chia sẻ quyền lãnh đạo và dân có một trung tâm để đoàn kết, để đề đạt nguyện vọng của mình, không có tình trạng né tránh, đùn đẩy giữa các đảng như ở những nước có chế độ đa đảng.

- Khó khăn:

- Sẽ không có nguy cơ trực tiếp mất vị trí lãnh đạo, điều này dẫn đến Đảng chủ quan, duy ý chí, quan liêu trong việc hoạch định đường lối, chủ trương.
- Dễ áp đặt ý chí của mình cho NN, cho XH, đặt mình lên trên NN, trên PL, có xu hướng bao biện, làm thay NN mà không chịu trách nhiệm về các quyết định của mình; người dân khó kiểm soát, giám sát các cơ quan quyền lực của chính quyền và cán bộ Đảng. Trong phương

thức hoạt động, Đảng dễ sa vào mệnh lệnh hành chính, nhất là nước ta đã trải qua nhiều năm chiến tranh có thói quen sử dụng các biện pháp mệnh lệnh hành chính.

- Các đoàn thể nhân dân dễ mất đi tính năng động, chỉ là cái bóng thừa hành của đảng cầm quyền; không khí dân chủ sẽ mất dần. Tổ chức quần chúng trở thành cơ quan hành chính và quan liêu, hình thức trong hệ thống chính trị.
- Đảng dễ áp đặt không hợp lý người của Đảng vào nắm giữ các chức vụ của nhà nước và các đoàn thể nhân dân. Toàn bộ công tác cán bộ, nhất là việc bố trí, sắp xếp cán bộ đều đặt dưới sự chỉ đạo của Đảng, Đảng phải thống nhất lãnh đạo cán bộ cho cả hệ thống chính trị từ đó dẫn đến việc dễ áp đặt cả những cán bộ không xứng đáng vào cơ quan NN và các đoàn thể;
- Nguy cơ đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng sa vào tiêu cực, đặc quyền, đặc lợi, tham nhũng, cửa quyền, bao che cho nhau. Trên thực tế, hầu hết các cương vị lãnh đạo cơ quan NN, tổ chức KT NN đều là đảng viên, không ít đảng viên vào đảng vì mưu cầu lợi ích cá nhân và cũng có rất nhiều đảng viên lợi dụng uy tín của Đảng để vi phạm PL, gây bất bình trong quần chúng, dư luận XH lên án, làm mất uy tín của Đảng⁸.

b. NN CHXHCVN.

(1) *Vị trí của NN: “NN là trung tâm của HTCT”*

(2) *Vị trí đó của NN được khẳng định bởi các lý do sau:*

- NN là chủ sở hữu lớn nhất trong XH. NN là chủ sở hữu những cơ sở vật chất, KT lớn nhất của đất nước do đó NN có tiềm năng KT để bảo đảm quyền lực chính trị của mình. Nguồn KT quan trọng là nguồn thuế – nguồn sở hữu của NN.
- NN là thiết chế duy nhất trong hệ thống chính trị mang chủ quyền quốc gia, là chủ thể của công pháp quốc tế.
- NN có hệ thống tổ chức bộ máy quy mô và chặt chẽ nhất, có những thiết chế mang tính bạo lực. NN có chủ quyền tối cao trong lĩnh vực đối nội, đối ngoại, có bộ máy quyền lực, có sức mạnh cưỡng chế để bảo đảm quyền lực chính trị và chế độ chính trị. NN có nhà tù, cảnh sát, quân đội ... để tổ chức và cưỡng chế thực hiện quyền lực NN.
- NN có PL là công cụ hiệu lực nhất để quản lý các lĩnh vực của đời sống XH. PL là công cụ hiệu lực để thiết lập và bảo vệ chế độ của mình. đây là những quy tắc mà tất cả mọi thành viên trong XH phải tuân theo.

(3) Vai trò: Điều 3 HP 1992 quy định.

- NN bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân;
- Thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc có điều kiện phát triển toàn diện.

⁸Trong nhiệm kỳ khoá VIII (1996 -2000), tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật Đảng là 87.179 , trong đó khiển trách 28.996, cảnh cáo 32.673, cách chức 5.908, khai trừ 14.602; ngoài ra còn đình chỉ sinh hoạt đảng 1.734 trường hợp. Trong năm 2001, cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 17.288 đảng viên, trong đó khiển trách 6.794, cảnh cáo 7.126., cách chức 870, khai trừ 2.498, đưa ra khỏi đảng bằng cách thức khác 3.741; số cấp ủy viên các cấp bị thi hành kỷ luật 4.607, chiếm 26.7 % số đảng viên bị kỷ luật. năm 2002 có 18.534 đảng viên bị kỷ luật, tăng 7.2 % so với năm 2000. Riêng số bị cách chức và khai trừ tăng 7.3 % so với năm 2001, trong đó có 459 đảng viên bị truy tố trước pháp luật , tăng 3.3%. trong số đảng viên bị kỷ luật có 12 trường hợp thuộc diện Trung ương quản lý. Những vi phạm kỷ luật nổi lên là: thiếu trách nhiệm (khoảng 25%); cố ý làm trái chính sách, chế độ, quy định của NN (17-30%); chấp hành không nghiêm nghị quyết, chỉ thị của Đảng (18-20%); vi phạm phẩm chất, lối sống (17-18%) – *Dẫn nguồn: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong thời kỳ mới – GS.TS Nguyễn Phú Trọng, PGS.TS Tô Huy Rứa, PGS,TS Trần Khắc Việt- NXB CTQG 2004 - tr. 149.*

- Nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của tổ quốc và của nhân dân;
- NN có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống chính trị, vì quyền lực chính trị bao giờ cũng tập trung ở quyền lực NN. Mặt khác, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị về căn bản phải dựa trên cơ sở PL do NN ban hành ; hiệu quả quản lý của NN là một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của hệ thống chính trị. NN là một bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị và NN là trung tâm của hệ thống chính trị, là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Như vậy, vai trò của NN ta thể hiện trên hai mặt ⁹ :

- Là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, tổ chức nhân dân để xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc;
- Là vũ khí bảo vệ đất nước, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của tổ quốc và của nhân dân.

(4) *Phương hướng đổi mới NN:*

Phân định sự lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của NN.

- Chức năng quản lý của NN :

- Thể chế hoá đường lối của Đảng thành PL và chính sách cụ thể ¹⁰. Việc thể chế hoá phải cụ thể, kịp thời.
- Xây dựng kế hoạch phát triển KT – XH của đất nước.
- Đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy NN gọn nhẹ và có chất lượng.
- Tổ chức điều hành các hoạt động KT – XH theo đúng PL và kế hoạch; giữ gìn kỉ cương, trật tự, an ninh chính trị và trật tự an toàn XH ...

Hiện nay, trước yêu cầu của sự nghiệp tiếp tục đổi mới, chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng XH chủ nghĩa, trước yêu cầu của việc tiếp tục tăng cường sức mạnh của NN trong hệ thống chính trị, Đại hội Đảng IX đã khẳng định phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của NN, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế thông qua các nội dung sau:

- 1, Xây dựng NN pháp quyền XH chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng;
- 2, Cải cách thể chế và phương thức hoạt động của NN ;
- 3, Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế;
- 4, Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực;
- 5, Đấu tranh chống tham nhũng.

c. Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên.

(1) *Vị trí:*

Điều 9 Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định : “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị –XH, tổ chức XH ¹¹ và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp XH,*

⁹ Giáo trình luật Hiến pháp Việt Nam - PGS.TS Bùi Xuân Đức (chủ biên) – NXB Tư pháp 2004– tr. 111.

¹⁰ Có thời kỳ ta cứ lấy Nghị quyết của Đảng là luật để thực hiện : Khoản 100, Khoản 10 => NQ của Đảng là luật của NN.

¹¹ - *Tổ chức chính trị:* Đảng chính trị- bộ phận tiêu biểu của giai cấp, tầng lớp XH; có lập trường, hệ tư tưởng, lý tưởng; Mục tiêu: Giành và nắm chính quyền (Đảng Dân chủ Việt Nam, đảng XH Việt Nam, Đảng Việt quốc, Đảng Việt cách, Đảng lao động Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam)

các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng NN chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và PL, giám sát hoạt động của các cơ quan NN, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức NN...”.

(3) Vai trò:

- Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng NN chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và PL, giám sát hoạt động của các cơ quan NN, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức NN...
- Có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;
- Phát huy dân chủ, sáng tạo, nâng cao trách nhiệm công dân của hội viên, đoàn viên, giữ gìn kỷ cương phép nước, thúc đẩy công cuộc đổi mới, thắt chặt mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước. Nhân dân vừa thực hiện quyền dân chủ thông qua đại diện là các cơ quan NN, các đại biểu nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Mặt trận và các tổ chức thành viên ngày càng phát huy vai trò tích cực trong việc đại diện cho quyền làm chủ của các tầng lớp nhân dân, hỗ trợ đắc lực và là hậu thuẫn cho hoạt động của Đảng và công tác quản lý của NN.
- Thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng, NN với nhân dân.
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, góp phần xây dựng NN trong sạch, vững mạnh; phát huy khả năng tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND; xây dựng chủ trương, chính sách PL, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng và PL của NN; tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện công tác giám sát của nhân dân đối với công tác và đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, công chức, đại biểu dân cử và các cơ quan nhà nước; giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

Vai trò đó thể hiện thông qua các hoạt động sau đây:

Thứ nhất: MTTQ tham gia vào việc thành lập các cơ quan NN.

- Mặt trận tổ quốc có vai trò quan trọng trong việc thành lập các cơ quan NN, chủ trì việc hiệp thương và giới thiệu người ứng cử vào cơ quan quyền lực NN, xác định cơ

- *Tổ chức chính trị - XH*: Không có mục đích giành chính quyền, chỉ tham gia vào quá trình tổ chức thực hiện quyền lực NN. Tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ. Phản ánh và đáp ứng các nhu cầu, lợi ích các thành viên. Hoạt động bằng kinh phí do ngân sách NN cấp (MTTQ VN, CĐ, ĐTN, HCCB, HND, HPN)

- *Các tổ chức XH*: Hoạt động với mục đích đáp ứng nhu cầu của các thành viên, phục vụ cho lợi ích vật chất, tinh thần của các thành viên của tổ chức; Nguyên tắc tự nguyện, tự quản. Kinh phí hoạt động từ sự đóng góp của các thành viên, do hoạt động kinh doanh mà có, do tài trợ của các tổ chức khác, kể cả tổ chức quốc tế, NN chỉ tài trợ một phần (Hội Luật gia, Hội Nhà báo, Hội Nhà văn, Hội Sử học và các Hội nghề nghiệp khác, các Hội đoàn thể khác).

cấu, tổ chức được phân bổ như thế nào. Việc thành lập các cơ quan NN xuất phát từ nhân dân thông qua bầu cử.

- Mặt trận tổ quốc và các tổ chức XH là các thành viên trong các tổ chức bầu cử. Các tổ chức được thành lập trên cơ sở có thành phần là đại diện MTTQ, các tổ chức XH, các đoàn thể. Những thành viên tham gia vào các tổ chức bầu cử chủ yếu là của MTTQ và các tổ chức chính trị.
- MTTQ có quyền đề nghị với các cơ quan NN bãi miễn các đại biểu không xứng đáng.
- MTTQ hiệp thương, giới thiệu các hội thẩm nhân dân để HĐND bầu tham gia vào hoạt động xét xử của toà án.

Thứ hai: MTTQ và các tổ chức thành viên tham gia vào việc xây dựng PL.

Các nước khác trên thế giới thì cơ quan làm luật là QH, NV; người đề ra dự án luật là các nghị sĩ. Nhưng theo quy định của PL Việt Nam, sáng kiến luật là do các chủ thể nhất định. Theo Điều 87 Hiến pháp 1992, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội. MTTQ và các tổ chức thành viên không những có quyền tham gia dự thảo HP, PL mà còn có quyền tổ chức dự thảo, sửa đổi HP, PL.

Thứ ba: MTTQ và các tổ chức tham gia vào việc quản lý NN, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan NN.

Theo quy định tại Điều 111,125 HP, MTTQ:

- Tham dự các phiên họp của UBTV QH, Chính phủ, kỳ họp HĐND, phiên họp Ủy ban nhân dân (Điều 11 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam);
- Giám sát hoạt động của các cơ quan NN, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức vv.

Thứ tư: MTTQ và các tổ chức thành viên tham gia vào việc tuyên truyền HP, PL, giáo dục công dân ý thức chấp hành pl, đấu tranh bảo vệ PL, bảo vệ quyền tự do dân chủ của nhân dân và các thành viên trong tổ chức mình; tổ chức động viên các thành viên của tổ chức mình hoàn thành nhiệm vụ của NN giao.

(3) Đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị XH .

- Hình thức tổ chức sinh hoạt phải đa dạng, đáp ứng lợi ích thiết thực của nhân dân, nhất là trong thời kỳ KT thị trường.
- Hình thức hoạt động phải sát cơ sở, sát hội viên, đoàn viên, tránh tình trạng hành chính hóa.
- Bộ máy gọn nhẹ, hoạt động đúng tính chất là các tổ chức quần chúng.
- Thành lập và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và tuân theo PL NN.
- Để vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được khẳng định trong thực tiễn, không bị hình thức, cần tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân , khắc phục tình trạng hành chính hóa, phô trương, quan liêu, xa dân. Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, xây dựng đời sống văn hoá, bảo đảm trật tự an toàn XH, gắn liền với các chương trình, kế hoạch phát triển KT- XH của cả nước, từng địa phương và địa bàn dân cư. Hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, cộng đồng dân cư và từng gia đình.

Tóm lại: Đổi mới theo hướng dân chủ là phải chống quan liêu, tham nhũng. Tệ quan liêu, tham nhũng là hòn đá tảng ngăn cách giữa Đảng, NN với nhân dân. Vì vậy đi đôi với đổi mới hệ

thống chính trị là việc đấu tranh kiên quyết và triệt để chống quan liêu, tham nhũng. Lênin đã từng nói “tệ quan liêu là kẻ thù bên trong chúng ta, là nguyên nhân làm tan rã NN và chế độ”. Hồ Chủ Tịch nói “chống quan liêu, tham nhũng là sự nghiệp cách mạng”.

Thành tựu hệ thống chính trị Việt Nam: Đảng lãnh đạo, NN quản lý, nhân dân làm chủ : đạt thành tựu rất lớn.

Bài 4: CHẾ ĐỘ KINH TẾ

I. KHÁI QUÁT VỀ CHẾ ĐỘ KINH TẾ

1. Khái niệm

- Hiểu theo nghĩa chung nhất, KT là những hoạt động của con người nhằm biến đổi những sản vật tự nhiên thành những thứ nhằm thoả mãn cho nhu cầu của con người (như: thức ăn, vật dụng, ...).
- Xét về phương diện XH: Chế độ KT là một bộ phận cấu thành của chế độ XH, nhưng là yếu tố quyết định để xác định một chế độ XH;
- Xét về phương diện PL: Chế độ KT là một chế độ PL. Tổng thể những quy phạm PL điều chỉnh những quan hệ trong lĩnh vực KT hợp thành chế độ KT. Vì vậy, chế độ KT được hiểu là một hệ thống những nguyên tắc, những quy định điều chỉnh những quan hệ trong lĩnh vực KT nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị, KT - XH nhất định. Nó thể hiện trình độ phát triển của một XH, bản chất của NN, của chế độ XH.
- Chế độ KT, theo Hiến pháp VN: “Là tổng thể các quy định của NN về các quan hệ KT cơ bản: Mục đích, chính sách phát triển KT của NN; các hình thức sở hữu, các thành phần KT của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH; các nguyên tắc tổ chức, quản lý KT của NN cũng như nguyên tắc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm”.

2. Lịch sử hình thành và phát triển của chế độ KT qua các bản Hiến pháp Việt nam.

- ✓ Hiến pháp năm 1946: Lĩnh vực KT vẫn chưa được HP 1946 điều chỉnh một cách cụ thể¹². Chế độ KT của nước ta trong giai đoạn này là nền KT tự nhiên, tự do với nhiều thành phần. Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm.
- ✓ Hiến pháp năm 1959: Quy định chế độ KT thành một chương riêng (Chương 2), gồm 13 điều. So với HP 1946 thì chương này là một chương hoàn toàn mới.
 - Xác định đường lối KT của NN (Điều 9).
 - Quy định các hình thức sở hữu (Điều 11).
 - Xác định KT quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân giữ vai trò lãnh đạo trong nền KT quốc dân và được NN đảm bảo phát triển ưu tiên.
 - NN lãnh đạo hoạt động KT theo một kế hoạch thống nhất.
- ✓ Hiến pháp năm 1980: tiếp tục quy định chế độ KT ở Chương 2 bao gồm 22 điều, quy định những vấn đề cơ bản trong lĩnh vực KT như: Mục đích của chính sách KT, các hình thức sở hữu, các thành phần KT, các nguyên tắc lãnh đạo nền KT quốc dân. Tuy nhiên, HP 1980 có nhiều điểm khác với HP 1959:
 - HP 1959, đất đai có thể thuộc sở hữu NN, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân; các hình thức sở hữu về TLSX là: Sở hữu NN (sở hữu toàn dân), sở hữu tập thể, sở hữu của người lao động riêng lẻ và hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc (Điều 11);

¹² Để giải thích vấn đề này, hiện nay có nhiều quan điểm cho rằng do hoàn cảnh lịch sử của thời điểm sau Cách Mạng Tháng Tám 1945 cho nên Hiến pháp 1946 chưa có một chương riêng về chế độ KT. Tuy nhiên, tại Điều 12 Hiến Pháp 1946 có quy định một vấn đề mang tính chất cốt lõi là “quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được đảm bảo”. Cách giải thích này có phần chưa chính xác bởi vì nguyên nhân chủ yếu của Hiến Pháp 1946 không điều chỉnh các quan hệ XH trong lĩnh vực KT là ở chỗ bản Hiến pháp này phần lớn là chịu ảnh hưởng của Hiến pháp các nước tư sản. Mặt khác, “quyền tư hữu tài sản” được Điều 12 Hiến pháp 1946 ghi nhận chỉ có ý nghĩa thuần túy là một trong các quyền cơ bản của công dân. Mục đích của điều khoản này không nhằm điều chỉnh các QHXH trong lĩnh vực KT.

- HP 1980 quốc hữu hóa toàn bộ đất đai (Điều 19). Theo Điều 18 HP 1980 thì NN tiến hành cách mạng về QHSX, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần KT phi XHCN, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu XHCN về TLSX nhằm thực hiện một nền KT quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần KT quốc dân thuộc sở hữu toàn dân và thành phần KT HTX thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động.
- ✓ Hiến pháp năm 1992: Chế độ KT có nhiều nội dung mới (thậm chí rất mới) so với các HP trước, nhất là HP 1980. Thể hiện sự đổi mới sâu sắc và toàn diện trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng và NN ta.
 - Chế độ KT trong HP 1980 có 22 điều.
 - Chế độ KT trong HP 1992 chỉ còn **15** điều, trong đó có **7** điều **mới** (Điều 15, 16, 19, 20, 22, 24, và 26), **8** điều **sửa đổi** (Điều 17, 18, 21, 23, 25, 27, 28 và 29), không có điều nào của HP 1980 được giữ nguyên.
- ✓ Nghi quyết 51/NQ-QH10 ngày 25/12/2001: Sửa đổi, bổ sung vào **5** điều của HP 1992 (gồm các Điều **15, 16, 19, 21** và 25)

II. NỘI DUNG CỦA CHẾ ĐỘ KINH TẾ THEO HP 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001)

1. Mục đích và chính sách phát triển KT của NN CHXHCNVN

a. Mục đích chính sách phát triển KT

Mục đích phát triển KT trong các bản HP về cơ bản là nhất quán với nhau:

- HP 1959 khẳng định “Mục đích cơ bản của chính sách KT của nước VNDCCH là không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân” (Điều 9).
- HP 1980 xác định “Mục đích chính sách KT của nước CHXHCNVN là thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của XH...” (Khoản 2 Điều 15);
- HP 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định: “Mục đích chính sách KT của NN là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần KT...” (Điều 16).

Các bản HP tuy có cách thức trình bày khác nhau về mục đích phát triển KT nhưng đều khẳng định việc phát triển KT của NN không nằm ngoài mục đích phục vụ tốt hơn các nhu cầu về vật chất và tinh thần của toàn thể nhân dân Việt Nam^{13, 14}.

¹³ “ Dân là gốc của nước” (Khổng Tử), dân có “giàu” thì nước mới “mạnh”, do đó mục đích chính sách KT của nước ta là lấy dân làm gốc, coi sự phát triển của mỗi cá nhân, coi quyền lợi của dân chính là gốc cho sự tồn tại và phát triển KT đất nước. NN chú trọng đến việc xây dựng các chính sách để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nhân dân là nền tảng cho sự tồn tại vững chắc của quốc gia, một quốc gia vững mạnh trên tất cả các lĩnh vực, kể cả đối nội và đối ngoại chính một là quốc gia có quan tâm đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Trong điều kiện KT phát triển và xu hướng hội nhập như hiện nay thì bất cứ một quốc gia nào cũng muốn khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế, đặc biệt là trở thành một cường quốc mạnh về KT. Nước mạnh về KT là nước sẽ có những ưu thế rất lớn trong chính sách đối ngoại và giải quyết các vấn đề chính trị. Mục đích chính sách phát triển KT của các nước về cơ bản là giống nhau, đều nhằm mục tiêu xây dựng quốc gia phồn vinh mà ở đó mọi người đều có ăn, có mặc, giảm tỉ lệ đói nghèo. Tuy nhiên phương tiện và cách thức để đạt được điều này là khác nhau, phụ thuộc vào bản chất giai cấp của NN đó. Điều này minh chứng một điều, có những quốc gia là cường quốc về KT nhưng điều này không đồng nghĩa là nhân dân của nước đó không bị đói nghèo mà ngược lại, mục đích chính sách KT ở những nước này ngày càng làm cho tư sản mại bản càng giàu hơn, XH hoá rõ rệt, những người lao động vẫn bị thất nghiệp, chính sách XH yếu kém.

b. Đường lối, chính sách phát triển KT.

(1) Đường lối phát triển KT :

- ✓ Điều 15 HP 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung 2001) : “*NN xây dựng nền KT độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập KT quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước*”.
- ✓ *Để thực hiện đường lối phát triển KT như đã đề ra thì phải phát huy nội lực, chủ động hội nhập KT quốc tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

(2) Chính sách phát triển KT:

- ✓ Hiến pháp năm 1959 và HP năm 1980 đã áp dụng cơ chế KT kế hoạch hóa tập trung. Cơ chế KT này có những đặc điểm chủ yếu sau đây:
 - NN quản lý nền KT bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, với hệ thống các chỉ tiêu, các kế hoạch chi tiết từ trên giao xuống. Do đó, hoạt động của các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào chỉ tiêu pháp lệnh hoặc là quyết định của cơ quan quản lý NN cấp trên từ phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, sắp xếp bộ máy đến việc định giá, tiêu thụ sản phẩm.
 - Các cơ quan quản lý hành chính - KT can thiệp sâu vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị cơ sở, nhưng lại không phải chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách NN phải chịu.
 - Quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi thường. NN quản lý nền KT bằng kế hoạch hóa thông qua chế độ cấp phát và giao nộp sản phẩm. Quan hệ bằng hiện vật là chủ yếu, do đó, hạch toán KT chỉ là hình thức. Các chủ thể không bị ràng buộc trách nhiệm và lợi ích vật chất đối với hiệu quả sử dụng vốn, tài sản, vật tư, lao động. Việc trả công lao động bị tách rời khỏi sản lượng và chất lượng lao động. *Chế độ bao cấp được thực hiện thông qua những hình thức sau:* Bao cấp qua giá là hình thức phổ biến và nghiêm trọng nhất. NN định giá tài sản, thiết bị vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị của chúng. Với hình thức này, quy luật giá trị không được tôn trọng khi mà một phần giá trị hàng hóa được NN bao cấp; Bao cấp qua chế độ tem phiếu (tiền lương, hiện vật). Với việc cung cấp tem phiếu với giá quá thấp đã biến thành một loại tiền lương hiện vật phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động; Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn từ ngân sách, nhưng không ràng buộc trách nhiệm về vật chất đối với người cấp vốn và người được cấp vốn đã tạo ra gánh nặng cho ngân sách NN.
 - Bộ máy quản lý cồng kềnh, có nhiều cấp trung gian và kém năng động, với một đội ngũ cán bộ quan liêu cửa quyền. Trước thực trạng nền KT nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng (năm 1986 lạm phát lên đến 700%), ĐHĐBTQ lần thứ VI của Đảng đã có sự đổi mới cơ bản trong đường lối phát triển KT. Quá trình chuyển đổi nền KT từ kế hoạch hoá tập trung sang nền KT thị trường ở Việt Nam diễn ra tuần tự từng bước: “ *Bắt đầu từ nông nghiệp, nông thôn rồi mới đến công nghiệp và dịch vụ ở các thành thị; từ khoán chui, làm lén, phá rào, tháo gỡ đến thể chế hoá hoạt động của thị trường*”¹⁵. Đại hội xác định rõ nước ta mới chỉ ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH. Trong chặng đường này, tất yếu còn tồn tại đan xen những yếu tố của XH cũ cũng như những yếu tố của

¹⁴ VD: Quyết định 81/2001/ QĐ- TTg ngày 25/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/ CT-TW của Bộ chính trị về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá giai đoạn 2001 – 2005.

¹⁵ NN và cơ chế thị trường - Trần Đình Bút, Trần Nam Hương, NXB Trẻ, Thành phố HCM, 1998, Tr.25.

XH mới. Đó là sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu với nhiều thành phần KT. Báo cáo chính trị tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định “*đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu XHCN mà là quan niệm đúng đắn hơn về CNXH và thực hiện mục tiêu ấy bằng những hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp*”¹⁶.

✓ Hiến pháp năm 1992: “*NN phát triển nền KT hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của NN, theo định hướng XHCN.*(Điều 15 HP 1992). HP 1992 đã đoạn tuyệt với nền KT kế hoạch hóa tập trung và thể chế hóa đường lối mới trong phát triển KT của Đảng ta.

▪ Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đủ hai điều kiện sau đây:

- **Một là**, sự phân công lao động XH đã phân chia lao động XH ra thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất XH.
- **Hai là**, sự tách biệt tương đối về mặt KT của những người sản xuất

▪ KT thị trường có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Là nền KT đa thành phần, đa hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng và phong phú. Các chủ thể kinh doanh hoạt động kinh doanh vì mục đích thu được lợi nhuận tối đa trong phạm vi ngành nghề của mình, trong đó lợi ích NN, lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể luôn đan xen và chi phối lẫn nhau.
- Các cá nhân được quyền tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, phạm vi kinh doanh phù hợp với khả năng của mình.
- KT thị trường là nền KT chịu sự tác động của quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh ..bởi lẽ muốn tồn tại thì các doanh nghiệp phải thu hút được khách hàng, tìm kiếm nơi đầu tư tốt nhất, giảm chi phí sản xuất đến mức tối đa đồng thời phải giảm giá bán sản phẩm thì mới thu hút được nhiều khách hàng. Bên cạnh đó do trên thị trường có nhiều cá nhân cùng tham gia vào hoạt động kinh doanh mà sự cạnh tranh về khai thác tài nguyên, về khách hàng và thị trường là điều hiển nhiên xảy ra. Chính vì vậy dưới chủ nghĩa tư bản, theo quan điểm của Mác, xét về phương diện KT chính trị thì thị trường được xem như “*miếng mồi béo bở*”¹⁷ để tăng lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, đó là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản để giành giật lấy những nơi đầu tư tốt nhất.

▪ So với nền KT tự nhiên, nền KTTT có những ưu thế sau đây:

- **Thứ nhất**, mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong KT tự nhiên mà để thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.
- **Thứ hai**, cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hóa phải năng động trong sản xuất kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng xuất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hóa và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

¹⁶ Văn kiện, NXBCTQG 1996, Tr. 70.

¹⁷ KT chính trị Mác -Lênin, NXB Giáo khoa Mác-Lênin, Hà nội 1987, trang 636 .

- **Thứ ba**, sự phát triển của sản xuất XH với tính chất “mở” của các quan hệ hàng hóa tiền tệ làm cho giao lưu KT, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
- *Cơ sở khách quan của sự tồn tại và phát triển KT thị trường ở Việt Nam:*
 - Phân công lao động XH với tính cách là cơ sở chung của sản xuất hàng hóa chẳng những không mất đi, mà trái lại còn được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Phân công lao động trong từng khu vực, từng địa phương cũng ngày càng phát triển. Sự phát triển của phân công lao động được thể hiện ở tính phong phú, đa dạng và chất lượng ngày càng cao của sản phẩm đưa ra trao đổi trên thị trường;
 - Trong nền KT nước ta, tồn tại nhiều hình thức sở hữu, đó là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân (gồm sở hữu cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân), sở hữu hỗn hợp. Do đó tồn tại nhiều chủ thể KT độc lập có lợi ích riêng, nên quan hệ KT giữa họ chỉ có thể thực hiện bằng quan hệ hàng hóa-tiền tệ;
 - Thành phần KT NN và KT tập thể, tuy cùng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nhưng các đơn vị KT vẫn có sự khác biệt nhất định, có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, có lợi ích riêng. Mặt khác, các đơn vị KT còn có sự khác nhau về trình độ kỹ thuật - công nghệ, về trình độ tổ chức quản lý, nên chi phí sản xuất và hiệu quả sản xuất cũng khác nhau.
 - Quan hệ hàng hóa - tiền tệ còn cần thiết trong quan hệ KT đối ngoại, đặc biệt trong điều kiện phân công lao động quốc tế đang phát triển ngày càng sâu sắc, vì mỗi nước là một quốc gia riêng biệt, là người chủ sở hữu đối với các hàng hóa đưa ra trao đổi trên thị trường thế giới. Sự trao đổi ở đây phải theo nguyên tắc ngang giá.
- *Chính sách phát triển tế thị trường của NN ta là để tận dụng những ưu thế của nó so với KT kế hoạch hoá tập trung thống nhất:*
 - *Thứ nhất*, cơ chế thị trường kích thích hoạt động của chủ thể KT và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự do của họ. Do đó làm cho nền KT phát triển năng động, có hiệu quả.
 - *Thứ hai*, sự tác động của cơ chế thị trường sẽ đưa đến sự thích ứng tự phát giữa khối lượng và cơ cấu của sản xuất (tổng cung) với khối lượng và cơ cấu nhu cầu của XH (tổng cầu). Nhờ đó ta có thể thoả mãn tốt nhu cầu tiêu dùng cá nhân về hàng ngàn, hàng vạn sản phẩm khác nhau. Nhiệm vụ này nếu để NN làm sẽ phải thực hiện một số công việc rất lớn, có khi không thực hiện được và đòi hỏi chi phí cao trong quá trình ra các quyết định.
 - *Thứ ba*, cơ chế thị trường kích thích đổi mới kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Sức ép của cạnh tranh buộc những người sản xuất phải giảm chi phí sản xuất cá biệt đến mức tối thiểu bằng cách áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất như không ngừng đổi mới kỹ thuật và công nghệ sản xuất, đổi mới sản phẩm, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả.
 - *Thứ tư*, cơ chế thị trường thực hiện phân phối các nguồn lực KT một cách tối ưu. Trong nền KT thị trường, việc lưu động, di chuyển, phân phối các yếu tố sản xuất, vốn

đều tuân theo nguyên tắc của thị trường; chúng sẽ chuyển đến nơi được sử dụng với hiệu quả cao nhất, do đó các nguồn lực KT được phân bố một cách tối ưu.

- Thứ năm, sự điều tiết của cơ chế thị trường mềm dẻo hơn sự điều chỉnh của cơ quan NN và có khả năng thích nghi cao hơn trước những điều kiện KT biến đổi, làm thích ứng kịp thời giữa sản xuất XH với nhu cầu XH.
- **Chính sách phát triển KT thị trường theo định hướng XH chủ nghĩa để khắc phục những khuyết tật tiềm ẩn của KT thị trường:** KT thị trường, xét về bản chất thì nó luôn có những khuyết tật mang tính cố hữu và mặc nhiên bởi tính khắc nghiệt của nó, cụ thể:
 - Thứ nhất, về mặt XH, nền KT ấy đòi hỏi chỉ tồn tại những chủ thể có vốn, tư liệu sản xuất và chăm sóc, tay nghề lao động, sức khỏe. Việc tuyển dụng lao động luôn có những tiêu chí nhất định. Do vậy, nếu không có trình độ, sức khỏe, tay nghề thì tất yếu là sẽ thất nghiệp. Ngoài ra, KT thị trường tất yếu là sẽ có cạnh tranh để tồn tại và bản thân trong một nền KT nó sẽ tồn tại tính hai mặt của nó, có cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh. Nhưng dù thế nào đi chăng nữa thì việc phân hoá giàu nghèo trong xã hội là điều tất yếu chứ không thể chỉ có tồn tại những người *đều giàu* hoặc *đều nghèo*; sẽ có ông chủ, sẽ có những người chuyên làm thuê; phân tầng giai cấp trong XH của những quốc gia KT thị trường đã chứng minh điều này. Phân phối thu nhập không công bằng, có những mục tiêu XH dù cơ chế thị trường có hoạt động trôi chảy cũng không thể đạt được. Sự tác động của cơ chế thị trường sẽ dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo, sự phân cực về của cải, tác động xấu đến đạo đức và tình người. Sự tác động của cơ chế thị trường sẽ đưa lại hiệu quả KT cao, nhưng nó không tự động mang lại những giá trị mà XH muốn vươn tới, không vì mục đích thực hiện và đảm bảo chức năng XH, vấn đề an sinh...
 - Thứ hai, mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, vì vậy họ có thể lợi dụng tài nguyên của XH, gây ô nhiễm môi trường sống của con người, do đó hiệu quả KT - XH không được đảm bảo.
 - Thứ ba, một nền KT do cơ chế thị trường thuần tuý điều tiết khó tránh khỏi những thăng trầm, khủng hoảng KT có chu kỳ và thất nghiệp. Người ta nhận thấy rằng một nền KT thị trường hiện đại đứng trước một khó khăn nan giải của KT vĩ mô: không một nước nào trong một thời gian dài lại có được lạm phát thấp và đầy đủ công ăn việc làm. Do cơ chế thị trường có một loạt các khuyết tật vốn có của nó, nên trong thực tế không tồn tại cơ chế thị trường thuần tuý, mà thường có sự can thiệp của NN để sửa chữa những thất bại của cơ chế thị trường, khi đó nền KT, như người ta gọi, là nền KT hỗn hợp. Điều 15 HP 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 20011) tiếp tục khẳng định: "NN thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền KT thị trường định hướng XHCN". Việc khẳng định tính "*nhất quán*" trong chính sách phát triển KT của NN ta không những không làm thay đổi mục tiêu và bản chất chính sách KT của NN ta mà còn tạo ra sự ổn định cho nền KT, tạo tâm lý yên tâm cho các chủ thể kinh doanh đầu tư ở nước. Việc lựa chọn con đường phát triển nền KT thị trường theo định hướng XHCN là khó khăn và chưa có tiền lệ trong lịch sử, phải thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn để không ngừng củng cố và hoàn thiện nó.

- **Đặc điểm của nền KT thị trường định hướng XHCN ở nước ta:** Nền KT thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, một mặt vừa có những tính chất chung của nền KT thị trường:
 - Một là, các chủ thể KT có tính độc lập, có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh;
 - Hai là, giá cả do thị trường quyết định, hệ thống thị trường được phát triển đầy đủ;
 - Ba là, nền KT vận động theo những quy luật vốn có của thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... Sự tác động đó tạo nên cơ chế tự điều tiết của nền KT;
 - Bốn là, nếu là nền KT thị trường hiện đại thì còn có sự điều tiết vĩ mô của NN thông qua PL KT, kế hoạch hoá, các chính sách KT.
- **KT thị trường nước ta có những đặc điểm đặc thù:** KT thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam dựa trên cơ sở và được dẫn dắt bởi nguyên tắc và bản chất của CNXH, như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định) nền KT thị trường định hướng XHCH ở nước ta khác các nền KT thị trường nói chung ở *bốn vấn đề cơ bản* là:
 - (a) *Về mục đích* là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển KT để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý, phân phối. Quan tâm đến việc phục vụ và nâng cao đời sống nhân dân, quan tâm giải quyết các vấn đề XH. Điều này hoàn toàn khác với KT thị trường tư bản chủ nghĩa, nó chỉ phục vụ cho lợi ích của các nhà tư bản tư nhân, bảo vệ và phát triển chế độ tư bản, bảo đảm cho sự tồn tại của chế độ tư bản là chủ yếu, các vấn đề khác nếu có quan tâm thì chỉ là thứ yếu.
 - (b) *Về chế độ sở hữu và các thành phần KT:* KT thị trường định hướng XHCN có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần KT, trong đó KT NN giữ vai trò chủ đạo, KT NN cùng với KT tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc.
 - (c) *Về chế độ quản lý:* KT thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của NN. Điều hành nền KT thị trường mà không có sự quản lý của NN thì giống như “*võ tay bần một bàn tay*”¹⁸. NN ta là NN XHCN, quản lý KT bằng PL, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách,... phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động và toàn thể nhân dân. cho nên, NN không thể bắt buộc hoặc gò ép nền KT thị trường theo ý chí chủ quan nhưng phải quản lý nó để nó không đi chệch mục tiêu và bản chất của NN ta là NN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

¹⁸ Nguyên văn “ *Cả thị trường và NN đều cần thiết cho nền KT vận hành lành mạnh. Thiếu cả hai điều này thì hoạt động của nền KT hiện đại chẳng khác gì võ tay bằng một bàn tay*”.

Vào những năm 60-70 của thế kỷ XX, ở Mỹ hình thành trường phái chính trị hiện đại mà ký thuyết về nền kinh tế hỗn hợp là tư tưởng trung tâm của trường phái ấy mà Paula Sammelson là đại diện – Trên cơ sở dung hoà quan điểm của Adam Smith về xây dựng KT thị trường theo thuyết “ *Bàn tay vô hình*”, tức là tự do cạnh tranh, XH tự điều tiết, không quan tâm đến vai trò của NN và quan điểm của Jonh Megnad Keynes với thuyết “ *Bàn tay hữu hình*”- NN tác động vào nền KT, hướng nó theo một trình tự nhất định. Thì Paula Sammelson lại kết hợp hai thuyết trên để khẳng định nền KT thị trường có sự quản lý của NN, tức là không thuần túy theo một quan điểm nào, mà phải là một mô hình hỗn hợp - “ *Mixed Economi.*”, kết hợp yếu tố NN và quy luật KT khách quan. Trong cơ chế KT khách quan, người tiêu dùng và nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định 3 vấn đề trọng tâm là “cái gì”, “như thế nào”, và “cho ai”, nhưng do thị trường với thuyết “ *Bàn tay vô hình*” sẽ đưa nền KT tới nhiều sai lầm, đó là các khuyết tật của nền KTTT như ô nhiễm, độc quyền, khủng hoảng, thất nghiệp, phân phối thu nhập bất bình đẳng... cho nên nhất thiết vẫn cần có sự tham gia, quản lý của NN để thiết lập khuôn khổ PL, quy tắc trò chơi, sửa chữa những thất bại của KTTT, đảm bảo nguyên tắc công bằng, ổn định KT vĩ mô. Xem: *Chức năng KT của NN* - Sđd, tr. 13 và *Luận văn tốt nghiệp cử nhân luật năm 2000*.

- (d) *Về chế độ phân phối*: Thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả KT, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn vào các nguồn lực khác vào sản xuất-kinh doanh và thông qua phúc lợi XH. Tăng trưởng KT gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng XH ngay trong từng bước phát triển.

✓ Cơ sở hiến định của chính sách phát triển KT thị trường theo định hướng XHCN:

- Điều 15: Sở hữu của toàn dân và tập thể là nền tảng;
- Điều 19: KT NN giữ vai trò chủ đạo, cùng với KT tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền KT quốc dân;
- Điều 26: NN thống nhất quản lý nền KT quốc dân theo PL, kế hoạch, chính sách...;
- Điều 28: Xử lý nghiêm mọi hoạt động SXKD bất hợp pháp...;
- Điều 29: Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường sống...

2. Các hình thức sở hữu và các thành phần KT

a. Các hình thức sở hữu

(1) *Sở hữu toàn dân (sở hữu NN)* Cơ sở pháp lý : Điều 15, 17 HP hiện hành

▪ Chủ thể của sở hữu NN:

NN Cộng hoà XH chủ nghĩa Việt Nam là đại diện chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân nên NN là chủ thể duy nhất của sở hữu toàn dân. Các cơ quan NN, các tổ chức XH và công dân được NN giao vốn, các tư liệu sản xuất, các phương tiện làm việc... để quản lý, sử dụng. NN không giao cho các cơ quan NN, tổ chức XH, tổ chức KT và cá nhân quyền sở hữu mà chỉ giao cho quyền sử dụng. Khi sử dụng không đúng mục đích hoặc trái quy định của PL, NN có thể chuyển giao quyền sử dụng từ cơ quan, tổ chức này cho cơ quan, tổ chức khác... Tuy nhiên, để tài sản thuộc sở hữu NN được bảo tồn và sử dụng có hiệu quả, NN quy định những quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các cơ quan NN, tổ chức XH, tổ chức KT và công dân trong việc sử dụng

▪ Khách thể của sở hữu NN:

Khách thể của sở hữu NN rất đa dạng.

Theo Điều 17 Hiến pháp 1992 thì: *"Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do NN đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành, các lĩnh vực KT, văn hoá, XH, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà PL quy định là của NN, đều thuộc sở hữu toàn dân"*.

Như vậy, phạm vi khách thể của sở hữu NN rất rộng, có trong tất cả các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải... Có trong tay phần lớn những tư liệu sản xuất chủ yếu trên tất cả các lĩnh vực của nền KT, NN có ưu thế đặc biệt để điều hành nền KT. Mặt khác, khách thể của sở hữu NN là không hạn chế vì ngoài những khách thể nói trên, NN còn có các tài sản khác mà PL quy định là của NN.

▪ Cơ sở hình thành sở hữu NN:

- Thứ nhất, bằng con đường tiếp thu những tài sản của NN, chế độ cũ để lại¹⁹.

¹⁹ Chẳng hạn, sau cách mạng tháng Tám 1945, NN ta đã tiếp thu những tài sản của NN thực dân phong kiến (triều đình Huế để lại). Hay sau khi giải phóng miền Nam, NN ta đã tiếp thu những tài sản của chế độ Mỹ – Ngụy để lại.

- *Thứ hai*, bằng con đường tịch thu, trưng thu những tài sản của bọn việt gian, tư sản mại bản, của bọn làm ăn phi pháp hoặc những tài sản mà NN quy định thuộc quyền sở hữu NN như các di sản văn hoá, kim khí, đá quý ở trong lòng đất.
- *Thứ ba*, bằng con đường thu thuế, NN ban hành các luật thuế để quy định cụ thể các loại thuế, nghĩa vụ nộp thuế và mức độ thu cụ thể đối với từng đối tượng. Thuế là nguồn thu thường xuyên, lớn nhất vào ngân sách hàng năm.
- *Thứ tư*, bằng con đường quốc hữu hoá những cơ sở KT của địa chủ, phong kiến và tư sản mại bản cũng như tuyên bố quốc hữu hoá đối với tư liệu sản xuất chủ yếu như ruộng đất, sông hồ, hầm mỏ... NN có được những khách thể nhất định.
- *Thứ năm*, trong công cuộc cải tạo XH chủ nghĩa, các hình thức sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể có thể chuyển hoá thành sở hữu NN thông qua các hình thức: công tư hợp doanh, liên doanh....
- *Thứ sáu*, sở hữu NN còn được hình thành bằng con đường tích lũy trên cơ sở bảo toàn vốn, nâng cao năng suất, chất lượng lao động, làm ăn có lãi bảo đảm đời sống của công nhân và có tích lũy cho NN đối với các đơn vị KT NN.
- *Thứ bảy*, sở hữu NN còn được hình thành bằng sự giúp đỡ không hoàn lại của các nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và trên thế giới....
 - Tài sản thuộc sở hữu NN là ***nền tảng của nền KT quốc dân***, là thành quả của cách mạng Việt Nam. Vì vậy NN ta quy định:” *Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của NN*” (Điều 78, Hiến pháp 1992). Bộ luật hình sự cũng như các văn bản PL khác có những quy định cụ thể để bảo vệ sở hữu NN.
 - Hiện nay trong công cuộc đổi mới, sở hữu NN đang điều chỉnh theo hai hướng:
 - **Một là**, xác định những khu vực, đơn vị được coi là then chốt, chủ yếu nhất như các cơ sở công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo máy, công nghiệp hoá chất, giao thông, vận tải... phải củng cố và mở rộng sở hữu NN. Mặt khác, phải thu hẹp sở hữu NN ở những ngành, lĩnh vực, đơn vị KT làm ăn kém hiệu quả hoặc chưa thực sự cần thiết dưới nhiều hình thức như: chuyển quyền sở hữu, bán đấu thầu, chuyển thành công ty cổ phần.....
 - **Hai là**, thực hiện phân cấp quản lý tài sản thuộc sở hữu NN²⁰.

(2) Sở hữu tập thể

Đây là hình thức sở hữu mà chủ sở hữu là một tập thể người và đối tượng sở hữu là những tài sản và vốn do các thành viên tập thể đó đóng góp, chung sức tạo ra hoặc được cấp, tặng chung cho tập thể (thường được gọi là vốn quỹ không chia) và thuộc quyền sở hữu của tập thể. Hay nói cách khác đó là sở hữu của các hợp tác xã hoặc các hình thức KT tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình góp vốn, góp sức cùng hợp tác sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi để thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ.

²⁰ Năm 1990 theo Chỉ thị số 316 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (ngày 1/9/1990) quy định tạm thời về những nguyên tắc và nội dung trao quyền sử dụng, trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn cho các xí nghiệp quốc doanh, chúng ta đã làm thí điểm có kết quả. Năm 1991 theo Chỉ thị số 138 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (ngày 25/4/1991), chúng ta đã tiến hành rộng rãi việc giao vốn cho các đơn vị KT quốc doanh, trên cơ sở đó tăng cường trách nhiệm trong việc sử dụng vốn của các đơn vị KT quốc doanh. Còn đối với ruộng đất là sở hữu NN cũng được quy định quyền sử dụng ổn định và lâu dài đối với cá nhân và tập thể được giao. Chế độ giao vốn, ruộng đất cũng như tài sản khác của NN cho chủ thể sử dụng sẽ loại bỏ dần tình trạng vô trách nhiệm đối với sở hữu NN, bảo đảm hiệu quả KT thực sự chứ không phải biến quá trình sản xuất thành quá trình ăn mòn sở hữu NN của mỗi xí nghiệp, chủ thể sử dụng.

- NN ta là NN của dân, vì dân và do dân lập nên. Do bản chất ấy nên NN ta đủ tư cách đại diện cho toàn dân và trở thành chủ sở hữu quan trọng của quốc gia;
- Nói sở hữu toàn dân cũng có nghĩa là đối tượng sở hữu (tài sản, vật dụng, tư liệu sản xuất ...) là của chung, trù tượng, ai cũng có quyền, ai cũng có thể chiếm hữu, sử dụng, tức là vô chủ (*về lý luận, chủ trên bình diện pháp lý thì NN thống nhất quản lý*) ²¹. Điều này cũng có nghĩa là vô chủ.
- Chủ thể của sở hữu tập thể: Chủ thể của sở hữu tập thể là các hợp tác xã như hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã oáiệp, tập đoàn sản xuất..... loại sở hữu này có thể được hình thành trong mọi tập thể lao động, không chỉ trong các đơn vị KT tập thể như đã nói ở trên mà còn có trong các doanh nghiệp của các tổ chức XH (công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ, hội nông dân...) và trong các đơn vị KT quốc doanh ²².
- Khách thể của sở hữu tập thể : Bao gồm vốn, những tư liệu sản xuất (trâu, bò, nông cụ, máy móc, nhà xưởng,...) và những tư liệu dùng trong sinh hoạt (nhà ở, câu lạc bộ, bàn ghế, phương tiện đi lại,...).
- Cơ sở để hình thành sở hữu tập thể ; Sở hữu tập thể cũng được hình thành bằng nhiều cách, trên những cơ sở khác nhau như
 - Thứ nhất, sở hữu tập thể hình thành trước hết bằng cách đóng góp tự nguyện của các thành viên trong tổ chức như vốn, trâu, bò, nông cụ, nhà xưởng, máy móc ...
 - Thứ hai, sở hữu tập thể được hình thành bằng cách nâng cao hiệu quả KT trong quá trình sản xuất kinh doanh, để có tích lũy, mở rộng sản xuất .
 - Thứ ba, sở hữu tập thể được hình thành bổ sung nhờ sự giúp đỡ của NN cũng như các tổ chức khác, cá nhân trong nước và nước ngoài. Cùng với việc đổi mới hệ thống chính trị của XH cũng như sự phát triển của nền KT, NN ngày càng chú trọng giúp đỡ cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức XH hoạt động có hiệu quả. Điều 20 HP 1992 khẳng định chính sách của NN là: ”“*Tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các HTX hoạt động có hiệu quả*”. Tuy nhiên, cần phân biệt sở hữu tập thể với tài sản sử dụng tập thể, như các trường hợp: tài sản và vốn do các thành viên đóng góp cổ phần vào các đơn vị KT tập thể (vẫn thuộc quyền sở hữu của từng thành viên đó nhưng do tập thể sử dụng); tài sản do tập thể dùng vốn cổ phần để mua sắm (về mặt hiện vật là tài sản của tập thể, song xét về giá trị theo nguồn vốn thì không thể tước bỏ quyền sở hữu cá nhân đối với cổ phần đã đóng góp).

(3) Sở hữu tư nhân

Sở hữu tư nhân là hình thức sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình trong đó có vốn, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng mà họ có toàn quyền sử dụng, chiếm hữu và định đoạt. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu của hộ cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân .

- Chủ thể của sở hữu tư nhân:

Chủ thể của hình thức sở hữu này là từng cá nhân công dân. Như vậy, phạm vi chủ thể của hình thức sở hữu tư nhân cũng rất rộng.

²¹ Quan điểm cá nhân.

²² Xí nghiệp KT quốc doanh do NN đầu tư 100% vốn ban đầu, qua một thời gian dài có thể tạo ra tích lũy chung của tập thể lao động – đó là một phần lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và các khoản đóng góp cho NN.

▪ Khách thể của sở hữu tư nhân:

Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên của nước VNDCCH năm 1946 đã khẳng định: “*Quyền tư hữu của công dân Việt Nam được bảo đảm*” (Điều 12). Hiến pháp năm 1959 cũng quy định việc NN bảo hộ quyền sở hữu ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của người nông dân, bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của người lao động thủ công riêng lẻ, của nhà tư sản dân tộc; bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải; thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các vật dụng riêng khác, bảo hộ quyền thừa kế của công dân.

Hiến pháp 1980, với chủ trương NN tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất..., thiết lập và củng cố chế độ sở hữu XH chủ nghĩa về tư liệu sản xuất .. nên vấn đề sở hữu tư nhân được NN bảo đảm chỉ đối với tư liệu sinh hoạt, tiêu dùng.

Phạm vi khách thể của sở hữu tư nhân được quy định tại Điều 58 Hiến pháp 1992: “*Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc các tổ chức KT khác*”.

Vì vậy, cũng giống như sở hữu tập thể, khách thể của sở hữu tư nhân bao gồm: vốn, những tư liệu dùng trong sản xuất và trong sinh hoạt như nông cụ, máy móc, nhà xưởng, các phương tiện đi lại...

Cùng với sự phát triển của nền KT nước ta trong công cuộc đổi mới, phạm vi khách thể của hình thức sở hữu tư nhân ngày càng được mở rộng và phát triển. Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

Vốn tài sản thuộc sở hữu tư nhân được sử dụng vào mục đích kinh doanh dưới nhiều hình thức tham gia đầu tư, góp vốn vào các loại hình kinh doanh khác nhau. Cần phân biệt sở hữu tư nhân đối với các điều kiện của sản xuất với sở hữu cá nhân về tư liệu tiêu dùng, nhất là đối với người lao động.

▪ Cơ sở để hình thành sở hữu tư nhân:

Sở hữu tư nhân được hình thành bằng nhiều cách khác nhau. Trước hết sở hữu tư nhân được hình thành bằng con đường thu nhập hợp pháp. Bằng sức lao động của cá nhân, các hộ cá thể, xí nghiệp tư doanh có quyền được hưởng những thành quả do lao động của chính mình làm ra. Sở hữu tư nhân còn được hình thành bằng con đường thừa kế, tiết kiệm, để dành của cá nhân, hộ cá thể, xí nghiệp tư doanh.

Điều 23 HP 1992 khẳng định: “*Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hóa. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, NN trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường. Thế thức trưng mua hoặc trưng dụng do luật định*” . Như vậy, việc trưng thu tài sản của công dân đã bị xoá bỏ theo quy định của NQ 51. Điều này hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với tinh thần, chủ trương của đảng và NN đã được ghi nhận trong Hiến pháp trong việc ghi nhận và bảo đảm quyền sở hữu về tài sản và thu nhập hợp pháp của công dân.

b. Các thành phần KT ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH

Những yếu tố cơ bản để xác định thành phần KT:

- Hình thức sở hữu ;
- Mục đích sản xuất kinh doanh ;
- Vai trò, sự tác động qua lại giữa các đơn vị KT trong nền KT quốc dân.

(1) Thành phần KT NN

- Các đơn vị KT thuộc thành phần KT NN được hình thành trên cơ sở chế độ sở hữu NN là chủ yếu. Đây là những đơn vị KT mà toàn bộ vốn hay phần lớn vốn do NN đầu tư²³.
- Hiện nay để KT NN hoạt động có hiệu quả, NN chủ trương “*củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền KT quốc dân*” (Điều 19, HP 1992). Vai trò chủ đạo của thành phần KT NN được thể hiện ở những khía cạnh sau đây:
 - KT NN nắm giữ những ngành, những lĩnh vực KT then chốt trong nền KT quốc dân. mở đường và hỗ trợ cho các thành phần KT khác phát triển.
 - KT NN là lực lượng chủ yếu cung cấp tài chính cho ngân sách NN.
 - Đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ.
 - KT NN luôn nêu cao về năng suất, chất lượng, hiệu quả KT XH, chấp hành PL - là nền tảng của chế độ mới.

(2) Thành phần KT tập thể.

- Thành phần KT tập thể là một bộ phận quan trọng trong nền KT quốc dân. Thành phần KT tập thể đã được hình thành từ sau hoà bình lập lại ở miền Bắc.
- KT tập thể là một hình thức tổ chức KT của những người lao động sản xuất nhỏ (bao gồm nông dân, thợ thủ công, người buôn bán và dịch vụ nhỏ) dựa trên sự liên kết KT (sức lao động, vốn, tư liệu sản xuất) theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi ở những mức độ khác nhau để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề trong sản xuất, kinh doanh bảo đảm lợi ích của từng thành viên. Những người lao động tự nguyện góp những tư liệu sản xuất chủ yếu, góp vốn, lao động tập thể có phân công, ăn chia theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Họ cũng có thể chỉ góp vốn (cổ phần), lao động hợp tác ở một số khâu, vừa ăn chia theo cổ phần, vừa ăn chia theo lao động; đồng thời vẫn duy trì và phát triển những hoạt động KT riêng của hộ. KT tập thể được hình thành và phát triển trên cơ sở chế độ sở hữu tập thể là chủ yếu. Các đơn vị KT tập thể được thành lập và hoạt động vì lợi ích của các thành viên trong tập thể đó, đang ngày càng tham gia tích cực vào quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay, KT tập thể vẫn được “*NN tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả*” (Điều 20, Hiến pháp 1992).

(3) Thành phần KT cá thể - tiểu chủ;

(4) Thành phần KT tư bản tư nhân;

- KT cá thể-tiểu chủ, KT tư bản tư nhân là KT của những người không phải là cán bộ công nhân viên chức NN tại chức hoặc xã viên hợp tác xã, có vốn, tư liệu sản xuất, kỹ thuật chuyên môn, và sức lao động đứng ra sản xuất kinh doanh dưới các hình thức hộ cá thể, hộ tiểu thủ công nghiệp, xưởng, cửa hàng, xí nghiệp tư nhân (bao gồm những tổ chức sản xuất kinh doanh cùng tính chất như công ty tư doanh, công ty cổ phần, tổ hợp tư doanh...).
- Đối với KT cá thể - tiểu chủ, KT tư bản tư nhân đều hình thành trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là chủ yếu. KT cá thể-tiểu chủ, KT tư bản tư nhân trước đây được đánh giá chưa đúng mức. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đảng và NN ta đã thay đổi chính sách đối với KT cá thể, KT tư bản tư nhân. Xuất phát từ quan điểm “*giải phóng mọi năng*

²³ Xem thêm Nghị định thư gia nhập WTO, những lĩnh vực, ngành nghề NN sở hữu (DNNN) và những lĩnh vực ngành nghề NN có vốn góp, các DNNN bắt buộc phải cổ phần hóa theo lộ trình 4 năm (1.7.2006-2010)

lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần KT” (Điều 16, Hiến pháp 1992), NN thừa nhận sự tồn tại lâu dài của KT cá thể.

(5) Thành phần KT tư bản NN

- Khái niệm: Thành phần KT tư bản NN, đó là sự hợp tác để sản xuất kinh doanh giữa NN với các tổ chức KT và cá nhân (trong nước và nước ngoài) trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Những tổ chức KT này được hình thành trên cơ sở liên doanh về vốn, kỹ thuật và cùng điều hành trong sản xuất, kinh doanh.
- Vai trò: Thành phần KT này phát triển sẽ phát huy được thế mạnh của các bên. Thế mạnh của NN ta đó là lao động, tài nguyên, thị trường... Còn thế mạnh của các nhà tư bản đó là vốn, công nghệ và năng lực quản lý, điều hành .

(5) Thành phần KT có vốn đầu tư nước ngoài

- KT có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp có thể có 100% vốn nước ngoài (một thành viên hoặc nhiều thành viên), có thể liên doanh, liên kết với doanh nghiệp NN hoặc doanh nghiệp tư nhân của nước ta. Đảng và NN ta khẳng định:
- “Tạo điều kiện để KT có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng KT, XH gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường pháp lý và KT để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.”

3. Nguyên tắc quản lý NN về KT

- NN thống nhất quản lý nền KT quốc dân bằng PL, kế hoạch, chính sách.
- NN phải phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý giữa các ngành, các cấp một cách hợp lý.
- NN phải kết hợp giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, tập thể và NN.

Bài 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

I. Khái niệm về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

1. Khái niệm công dân.

- Trong lịch sử Việt Nam, “công dân” là một phạm trù, một chế định chính trị - pháp lý có tính “hiển định hiện đại”²⁴. Điều này có nghĩa rằng nó không tồn tại cùng với lịch sử dân tộc. Hay nói khác đi, chế định công dân chỉ tồn tại đầy đủ và trọn vẹn trong các NN được tổ chức theo hình thức chính thể cộng hoà không phải quý tộc hoặc ít ra thì nó có tồn tại ở những quốc gia quân chủ nhưng có Hiến pháp cân bằng quyền lực của quân vương, làm cho vị thế của quân vương trở nên hình thức, chỉ mang tính chất tượng trưng²⁵.
- “Công dân” là sự xác định thể nhân về mặt pháp lý thuộc về một NN nhất định. Vì vậy, xác định địa vị pháp lý của một cá nhân chính là việc xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân đó đối với quốc gia nơi họ đang sinh sống, làm việc trong mối quan hệ lâu dài, bền vững và ổn định. Hay nói khác đi, mối liên hệ pháp lý giữa cá nhân và NN nơi họ sinh sống và tồn tại sẽ quyết định đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của chính cá nhân đó. Tuy nhiên, cá nhân đó có thể là công dân của nước sở tại, nhưng cũng có thể họ là công dân của nước khác đang sinh sống và làm việc tại quốc gia đó hoặc cũng có thể không là công dân của bất kỳ một quốc gia nào (người không quốc tịch).

Việc xác định công dân của NN ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định trách nhiệm pháp lý của họ đối với quốc gia mang quốc tịch.

- Khái niệm “công dân” là một khái niệm pháp lý được dùng để chỉ mối liên hệ đặc biệt - mối liên hệ pháp lý giữa NN và cá nhân nhất định. Đây là khái niệm được dùng trong phạm vi hẹp so với khái niệm cá nhân và nó gắn liền với việc xác định quốc tịch của chính công dân đó.
- Theo quy định PL hiện hành, ở nước ta, có hai nguyên tắc cơ bản để xác định công dân Việt Nam.
 - **Một là**, theo nguyên tắc huyết thống, một người sẽ là công dân Việt Nam nếu cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.
 - **Hai là**, theo nguyên tắc lãnh thổ, một người sinh ra hoặc được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không rõ là ai hay không thuộc một quốc tịch nào thì người đó vẫn là công dân Việt Nam.
- Quốc tịch là một trạng thái pháp lý xác định mối quan hệ giữa cá nhân một con người với một NN nhất định. Việc xác định quốc tịch là xác định mối quan hệ bền vững, lâu dài, ổn định và không bị giới hạn giữa NN và công dân.
- Điều 49 Hiến pháp Việt Nam quy định: “*Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam*”.
- Từ đó, Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam 1998 xác định “*Người có quốc tịch Việt Nam là công dân nước CHXHCNVN*”. Như vậy, quốc tịch Việt Nam là cơ sở duy nhất để xác định

²⁴ Quyền công dân Việt Nam - Sự ra đời và phát triển trong quá trình hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay (từ bình diện lịch sử là lập hiến - Nguyễn Đình Lộc - *Toàn cầu hoá và quyền công dân ở Việt Nam - nhìn từ khía cạnh văn hoá*- Tr. 111.

²⁵ Sđd- Tr.112.

công dân Việt Nam. Vì vậy, việc xác định quốc tịch liên quan trực tiếp để việc xác định quyền và nghĩa vụ trong mỗi quan hệ với NN.

- Khái niệm công dân và khái niệm cá nhân giống nhau ở chỗ đều chỉ những con người riêng lẻ nhưng nếu đặt trong mỗi quan hệ với NN thì họ là công dân còn đặt trong mỗi quan hệ XH nói chung thì họ là cá nhân.
- Khái niệm công dân là khái niệm pháp lý; khái niệm cá nhân bao hàm khái niệm công dân vì công dân là một tình trạng pháp lý của cá nhân có quốc tịch. Việc phân biệt hai khái niệm này có ý nghĩa nhằm phân biệt công dân của quốc gia này với công dân của quốc gia khác để từ đó xác lập các quyền và nghĩa vụ cơ bản đối với NN mà công dân mang quốc tịch.
- Đã là công dân thì nhất định sẽ có những quyền và phải thực hiện nghĩa vụ đối với NN. Tổng thể những quyền và nghĩa vụ của công dân xác định tư cách, địa vị pháp lý của họ trong mỗi quan hệ với NN.

2. *Khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.*

Quyền công dân do PL, mà trước hết thường được Hiến pháp – đạo luật cơ bản của NN ghi nhận, xác định. Vì vậy, dưới góc độ này có thể nói rằng, quyền công dân đó là sự thể chế hoá về mặt NN bằng PL địa vị con người của cá nhân trong NN. Quyền công dân là quyền lợi và trách nhiệm của cá nhân trong phạm vi một nước. Quyền công dân được thực hiện trong phạm vi một nước, trong đó có trách nhiệm của NN đối với công dân và nghĩa vụ, thái độ của công dân đối với NN. Do đó:

- **Quyền công dân** là khả năng công dân được thực hiện những hành vi nhất định theo ý chí, theo nguyện vọng, nhận thức, khả năng lựa chọn của chính mình mà PL không cấm nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích của chính công dân đó. Hay nói khác đi, đó chính là những việc mà công dân – tự khả năng của mình, bằng khả năng của mình thực hiện một việc cụ thể nào đó ngoài trừ những việc mà PL cấm không được thực hiện.
- **Nghĩa vụ công dân** là sự tất yếu đòi hỏi công dân phải có những hành vi nhất định nhằm đáp ứng yêu cầu vì lợi ích của NN, của XH theo quy định của PL. Hay nói khác đi đó là đòi hỏi có tính bắt buộc từ phía NN đối với công dân; nghĩa là công dân phải thực hiện một hành vi nào đó hoặc không được phép thực hiện một hành vi nào đó theo quy định của PL nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích chung của NN, của XH và của công dân khác.
- **-Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân** là những quyền và nghĩa vụ quan trọng, chủ yếu nhất của công dân thể hiện rõ nhất mối quan hệ pháp lý qua lại, bình đẳng giữa NN và công dân, những quyền tự do cơ bản của công dân xuất phát từ các quyền tự do cơ bản của con người được các NN dân chủ, tiến bộ thừa nhận, được quy định, thể chế trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của NN, có hiệu lực pháp lý cao nhất, là cơ sở, xuất phát điểm để các *văn bản PL khác* cụ thể hóa chi tiết thành các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân²⁶.
- Như vậy, địa vị pháp lý của công dân bao gồm những quyền và nghĩa vụ do NN quy định cho công dân bất kể công dân đó ở trong hay ngoài lãnh thổ NN đó. Địa vị pháp lý của công dân

²⁶Ở đây chỉ thừa nhận là những văn bản ở tầm luật (đạo luật) mà thôi. Vì Điều 51 Hiến pháp hiện hành quy định “Quyền và nghĩa vụ của công dân do **Hiến pháp** và **luật** quy định”. Do đó, cần lưu ý thực tế hiện nay, có những văn bản dưới luật cũng quy định nghĩa vụ của công dân trong một số lĩnh vực. *Ví dụ:* Cơ quan công an hoặc văn bản của địa phương quy định thêm những nghĩa vụ của dân khi điều khiển PTGT. Hoặc việc giải toả, đền bù, thu hồi đất hiện nay thực hiện theo văn bản của UBND cấp tỉnh.

biểu hiện mối quan hệ giữa NN và công dân mang tính lâu dài, bền vững, khác hẳn với mối quan hệ giữa NN với những người không phải là công dân của NN đó.

- Quyền và nghĩa vụ của công dân tuy đối lập nhưng lại thống nhất với nhau. Đó là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Công dân được hưởng những lợi ích nhất định từ phía NN và yêu cầu NN phải đáp ứng những đòi hỏi chính đáng của mình thì đồng thời họ phải thực hiện, tuân thủ và chấp hành những quy tắc chung mà NN đặt ra và bắt buộc họ thực hiện. Cho nên, mối quan hệ giữa NN và công dân là mối quan hệ hai chiều, vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất.

3. Đặc điểm của quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Trong thời đại ngày nay, khi mà khái niệm công dân đã trở thành khái niệm quen thuộc trong hầu hết các quốc gia thì vấn đề quyền công dân đã trở thành vấn đề quan tâm chung của các dân tộc.

Lời mở đầu của hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và KT, XH và văn hoá của Liên Hợp Quốc năm 1966 đều ghi nhận rằng: “*Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di bất dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới. Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người*”.

Nhìn từ góc độ cá nhân, NN là chủ thể quyền lực, nhưng trong một XH dân chủ, trong một chế độ cộng hoà, quyền lực NN bắt nguồn từ nhân dân. Vì lẽ đó, quyền công dân thể hiện địa vị làm chủ của cá nhân trong NN, phản ánh mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng mà NN là đại diện chính thức.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1992 đã thể chế hoá một cách đặc sắc nhận thức và tư tưởng trên tại Điều 50 “*O nước cộng hoà XH chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, KT, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*”. Việc ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Điều 50 Hiến pháp Việt Nam hiện hành xuất phát từ quyền con người được mọi quốc gia trên thế giới thừa nhận. Đó là những quyền cơ bản của con người.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân có những đặc điểm sau:

- Thứ nhất, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là những quyền và nghĩa vụ quan trọng nhất, xuất phát từ quyền cơ bản của con người.

Quyền con người là những đặc lợi vốn có tự nhiên mà chỉ con người mới được hưởng trong những điều kiện chính trị, KT, văn hoá, XH nhất định.

Quyền con người là những giá trị gắn với mỗi con người với tư cách vừa là cá nhân, vừa là thành viên của XH; đó là những giá trị được thể chế hoá thành các quyền năng cụ thể, không phân biệt ngôn ngữ, sắc tộc, tôn giáo, thành phần, giới tính... và gắn liền với một NN cụ thể, một chế độ chính trị- pháp lý cụ thể.

Xét về mặt lý thuyết, quyền con người tồn tại trước quyền công dân. Quyền con người là cái có trước, là chủ thể thứ nhất còn quyền công dân chỉ là cái có sau, bắt nguồn từ quyền con người. Nhưng đó chỉ là con người trong lý thuyết, con người không tồn tại trong hiện thực. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền con người và quyền công dân là những khái niệm có phạm trù mang tính hiện thực, nó tồn tại và gắn liền với một NN hiện thực, một NN có chủ quyền, độc lập dân tộc; có

mối quan hệ qua lại gắn bó khăng khít với NN và phụ thuộc vào NN đó. Bản chất giai cấp, bản chất XH của NN chi phối đến quyền công dân.

Trong những giai đoạn đầu của cách mạng tư sản, theo quan niệm của trường phái PL tự nhiên, điển hình là Spinoda (1632-1677), Locke (1632-1704), Kant (1724-1804) quan niệm “*tách đôi*” của quyền con người. Theo thuyết này, con người là một thực thể của tự nhiên nên phải được hưởng những quyền mang tính chất tự nhiên – đặc quyền tự nhiên như quyền được sống, quyền được tự do và quyền có tài sản. Sau nữa, con người mới được xem xét đến ở góc độ là một thực thể của XH - là con người trong mối quan hệ với con người, con người trong mối quan hệ với NN và các thiết chế khác của bộ máy NN.

Theo Mác - Lênin, con người là sản phẩm cao nhất của tiến trình vận động và phát triển của lịch sử. Mác xuất phát từ nhìn nhận và đánh giá rằng con người là một thực thể thống nhất, không có sự “*tách đôi*” mà “con người” đó phải được nhìn nhận là một “*sinh vật XH*”.

Trong tác phẩm Bản thảo KT- Triết học năm 1944, Mác khẳng định “*con người là thực thể tự nhiên có tính chất người*”²⁷. Điều này được luận giải dưới nghĩa rằng “*con người là thực thể sinh học – XH*”²⁸.

Do đó, quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa quyền tự nhiên - một đặc quyền vốn có của con người từ khi sinh ra và quyền XH - được quy định cụ thể trong PL của NN, nhằm điều chỉnh các quan hệ XH, đó chính là việc ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Mỗi thành viên XH có quyền được hưởng quyền con người. Là thực thể của XH, khi thuộc về một NN nhất định với tư cách là một công dân thì họ được hưởng quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định. Những quyền và nghĩa vụ đó suy cho cùng cũng chính là những quyền con người. Nhưng ở góc độ nhìn nhận này, thì quyền con người được xem xét trong tổng hoà các mối quan hệ XH.

Chính vì vậy, không có quyền con người cho mọi chế độ XH mà nó phụ thuộc vào từng phương thức sản xuất nhất định, với chế độ KT, chính trị- KT - văn hoá- XH nhất định; một mặt, nó mang những đặc điểm chung, khái quát nhưng mặt khác lại mang những đặc tính riêng, đặc thù của mỗi quốc gia.

Quyền công dân là quyền con người trong một XH cụ thể, trong một chế độ XH- chính trị nhất định với những quy định PL cụ thể do NN ban hành. Bởi lẽ, lịch sử đấu tranh quyền con người xuất phát từ từ lịch sử hình thành giai cấp, xuất hiện NN và PL cho nên khi nói đến quyền con người là chủ yếu nói đến quyền và nghĩa vụ công dân cũng như quyền và nghĩa vụ của NN đối với công dân.

Quyền con người, quyền công dân trong mối quan hệ thống nhất biện chứng đều là sự ghi nhận các quyền của cá nhân nhưng quyền con người là khái niệm rộng hơn, nó vừa ghi nhận trạng thái pháp lý về quyền cá nhân ở phạm vi quốc tế, vừa là quyền công dân ở trong phạm vi từng quốc gia nhất định. Trong ý nghĩa pháp lý nhất định thì khái niệm quyền công dân chỉ trong từng quốc gia nhất định, không bao quát hết tất cả các quyền cá nhân của con người. Về phương diện chủ thể, quyền con người ngoài những cá nhân xác định là công dân còn bao hàm cả những người không phải là công dân nhưng vẫn có quyền hưởng các quyền con người với tính chất là một thực thể của XH.

²⁷ C. Mác và Anghel: SDD, 2000, t42, tr.243.

²⁸ Hồ Sĩ Quý - Mấy tư tưởng lớn về con người trong Bản thảo KT – Triết học năm 1844 – *Con người và phát triển con người trong quan niệm Mác- Anghel- NXBCTQG - Tr.*

Xét từ cội nguồn, có thể khẳng định rằng các quyền con người- công dân của các cá nhân trong XH Việt Nam đương đại là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của cả dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, vì độc lập, tự do. Đây cũng chính là tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự kết tinh những giá trị riêng, chung về quyền công dân và quyền con người trong những tác phẩm của Người, thể hiện rất rõ trong các yêu sách về các quyền sống, quyền làm người của nhân dân ta ngay từ thời từ khi còn bị đô hộ, áp bức bởi chế độ thực dân, đế quốc.

Trong “Lời hô hoán” gửi Hội vận quốc năm 1926 Bác đã thể hiện rõ quyết tâm: “ *Sắp đặt một nền Hiến pháp về phương diện chính trị và XH theo như những tư tưởng dân quyền*”. Theo Bác, “*nếu đất nước có độc lập mà nhân dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập chẳng có nghĩa gì*” cho nên nhiệm vụ của cách mạng là “*sửa sang thể đạo, kinh dinh nhân quyền*” (cải tạo XH, thực hành quyền con người).

Và trên thực tế, không phải ngẫu nhiên mà Bác đã mở đầu Bản Tuyên ngôn độc lập 1945 của nước VNDCCH bằng đoạn trích từ nguyên ngôn độc lập 1776 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quyền con người “ *Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc*”. Thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, nhân dân ta không có bất cứ quyền con người nào “ *chúng tôi không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp cũng không có. Chúng tôi không có quyền bất khả xâm phạm về thân thể hoặc đi du lịch nước ngoài; chúng tôi sống trong cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập*”²⁹. Như vậy, quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc. Quyền con người mà người dân Việt Nam có được ngày hôm nay là thành quả của cuộc đấu tranh gian khổ, trường kỳ giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người dưới sự lãnh đạo của Đảng. Giải phóng con người gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Chỉ dưới tiền đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa XH thì quyền con người mới có điều kiện bảo đảm rộng rãi, đầy đủ và trọn vẹn nhất. Và những quyền cơ bản của công dân cũng chỉ có được trên cơ sở độc lập chủ quyền của quốc gia. Quyền công dân là những đặc lợi mà người có quốc tịch của một quốc gia nhất định được hưởng do PL quốc gia đó quy định³⁰.

Vì vậy, có thể khẳng định rằng quyền con người và quyền công dân không đồng nhất nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau tuy rằng khó có thể phân biệt một cách rõ ràng đâu quyền con người, đâu là quyền công dân trong chính bản thân mỗi cá nhân. Sự thống nhất này, theo Lênin nó thể hiện ở chỗ, quyền con người bao giờ cũng gắn liền với độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Ngoài ra, quyền con người với tư cách là công dân của NN chỉ được bảo đảm khi thoát khỏi ách nô lệ, đô hộ. Nếu như quyền con người vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính XH, nang tính phổ biến, nhưng lại mang tính đặc thù thì quyền công dân không mang tính tự nhiên, lại càng không mang tính phổ biến, nó hoàn toàn do mỗi quốc gia quy định trên cơ sở các điều kiện KT, chính trị, XH.

Song cũng không thể đồng nhất hai khái niệm này, xét cả về phương diện chủ thể và nội dung của quyền. Các NN dân chủ, tiên bộ trên thế giới luôn luôn thừa nhận các quyền cơ bản cho công

²⁹ Bài phát biểu của NAQ tại đại Hội đại biểu toàn quốc lần thứ 18 của Đảng XH Pháp họp ở TUA (Pháp) từ 25-30/12/1920 - HCM toàn tập, NXB CTQG , Hà nội 1995, Tập 1-Tr. 22.

³⁰ Bảo vệ quyền con người trong Luật Hình sự, Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam - Trần Quang Tiệp - NXBCTQG 2004- Tr. 16.

dân của NN mình trên tất cả các phương diện. Điều này thể hiện rõ bản chất của quốc gia đó. Tự do của con người phải là sự tự do trong mối quan hệ biện chứng và thống nhất giữa con người - thực thể của tự nhiên và con người - thực thể của XH để đạt đến sự tự do dân chủ và tiến bộ, không xâm phạm đến quyền lợi của cá nhân, XH, NN, và phải mang tính hiện thực.

Hiến pháp Việt Nam năm 1992 đã thể hiện rõ tư tưởng này tại Chương V với tổng số 34 điều quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Các Hiến pháp của Mỹ, Pháp cũng nêu cao quyền con người, nêu cao quyền bình đẳng của con người khi sinh ra với nhiều khẩu hiệu khác nhau³¹:

*“Mọi công dân sinh ra đều được tự do, bình đẳng và có một số quyền nhất định. Trong bất kỳ một hình thái NN nào của XH, họ đều không thể tước đoạt hay loại bỏ các quyền này của con cháu họ, đó chính là các quyền được sống và được hưởng tự do, đượ kiếm sống và sở hữu tài sản, được mưu cầu hạnh phúc và yên ổn”*³².

*“Tự do bao gồm quyền được làm tất cả những gì không tổn hại đến người khác; theo đó việc thực thi các quyền tự nhiên của mỗi người không có giới hạn ngoại trừ phải bảo đảm những thành viên khác trong XH cũng được hưởng quyền đó. Những giới hạn này chỉ có thể được xác định bởi luật”*³³.

Hiến pháp Nhật 1947 quy định: *“Không ai mất quyền sử dụng những quyền lợi căn bản của con người. Những quyền lợi đó được bảo đảm trong Hiến pháp này là những quyền vĩnh viễn, bất khả xâm phạm dành cho dân tộc trong thế hệ này cũng như thế hệ tương lai. (Điều 11). “Quyền tự do và những quyền khác mà Hiến pháp công nhận cho dân tộc, phải được dân tộc bảo vệ luôn luôn và không được lạm dụng, dân tộc phải sử dụng thường trực để duy trì quyền lợi chung (Điều 12).*

Thứ hai, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của NN có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống PL, là văn bản chủ yếu xác định địa vị pháp lý của công dân. Các văn bản PL khác (cụ thể là các **luật**) trên cơ sở các quy định của Hiến pháp sẽ quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở quy định các quyền và nghĩa vụ cụ thể. Nói khác đi, quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân xuất phát từ quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.

Đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp chỉ ở tầm khái quát và cô đọng nhất nên việc quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ công dân trong từng quan hệ XH cụ thể là điều không thể có ở bất kỳ Hiến pháp của một quốc gia nào trên thế giới, cho dù đó là quốc gia phát triển, đang phát triển hay quốc gia có trình độ, kỹ thuật lập hiến, lập pháp hiện đại và tiến bộ nhất.

- Thứ ba, tương ứng với những quyền cơ bản mà NN đã ghi nhận và bảo đảm cho công dân thì đồng thời công dân phải thực hiện và tuân thủ những nghĩa vụ cơ bản đối với NN.

Việc thực hiện nghĩa vụ là tiền đề để thực hiện các quyền. Không bao giờ chỉ có người có nghĩa vụ mà không được hưởng quyền gì và ngược lại. Quyền và nghĩa vụ không bao giờ tách rời nhau,

³¹ “Tự do là được làm bất cứ việc gì mà mình muốn”; “tự do là làm bất cứ việc gì mà PL buộc phải làm”; “tự do là được phép làm tất cả những gì mà PL không cấm”.

³² Điều 1 Tuyên ngôn nhân quyền Mỹ 12 /6/ 1776.

³³ Tuyên ngôn nhân quyền và các quyền công dân của Pháp năm 1791 - Nội dung thứ 4. Luận giải : *Tự do là được làm tất cả những gì không có hại cho người khác và đảm bảo ranh giới cho những người khác cũng làm được, không ảnh hưởng đến quyền tự do của người khác và phải được bảo đảm trong khuôn khổ PL”*- Các bản Hiến pháp làm nên lịch sử, tr.77, tập 1.

đây là những tư tưởng tiên bộ mà PL Việt Nam đã thể hiện trong Hiến pháp 1992 “*NN bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với NN*” (Điều 51).

Nếu chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ thì bản thân quyền đó không được bảo đảm (*quyền tự do vô chính phủ*). Đồng thời, việc thực hiện nghĩa vụ của một người là tiền đề cho quyền của người khác và cũng cho chính quyền của bản thân họ và nó phải mang tính cụ thể, hiện thực. Cho nên, các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể là sự cụ thể hoá các quyền và nghĩa vụ cơ bản, nó tồn tại trong một thể thống nhất với các quyền và nghĩa vụ cơ bản. Ngược lại, nhiều quyền và nghĩa vụ cơ bản chỉ có thể trở thành hiện thực và có điều kiện thực hiện khi nó được cụ thể hoá thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Ví dụ: Tôn trọng quyền bất khả xâm phạm của công dân khác; Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định PL (*Điều 57*); Công dân có nghĩa vụ đóng thuế ... (*Điều 80*).

Những quy định này được hiểu là khi công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh, lựa chọn cho mình loại hình kinh doanh phù hợp với khả năng tài chính, trình độ quản lý và theo đúng quy định của luật doanh nghiệp thì đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho NN. Từ đó NN có điều kiện và khả năng thực tế thực hiện nghĩa vụ đối với các chủ thể khác, chẳng hạn nghĩa vụ bảo vệ quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của của cải để dành, nhà ở của công dân... (*Điều 58*) để khi có sự xâm hại bất hợp pháp những tài sản đó của công dân thì công dân có quyền yêu cầu cơ quan NN xử lý hành vi vi phạm của các chủ thể có liên quan thông qua hệ thống các cơ quan tư pháp – một bộ phận thực hiện chức năng bảo vệ PL hữu hiệu nhất của bộ máy NN. Đây cũng chính là nghĩa vụ của NN nhằm thực hiện chức năng trấn áp XH, quản lý XH bằng PL

- Thứ tư, Quốc tịch là điều kiện duy nhất làm xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân .

Việc xác định quốc tịch chính là xác định năng lực PL của chủ thể; quốc tịch là căn cứ, điều kiện duy nhất làm xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân còn điều kiện để xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân chính là từ một sự kiện pháp lý cụ thể (xử sự pháp lý, sự biến pháp lý, hành vi pháp lý).

Khi một công dân xin từ bỏ quốc tịch quốc gia mình thì những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, mối liên hệ pháp lý giữa công dân với NN sẽ đương nhiên chấm dứt. Cá nhân đó sẽ không có quyền tham gia quản lý NN và XH, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan NN, biểu quyết khi NN trưng cầu dân ý (Điều 53) và cũng không phải thực hiện những nghĩa vụ như nghĩa vụ lao động công ích (Điều 80).

Trong khi đó, quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân chỉ phát sinh hoặc chấm dứt khi có một sự kiện pháp lý.

Ví dụ: Nghĩa vụ nộp phạt khi công dân có hành vi vi phạm PL hành chính (vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, vi phạm các quy định về an toàn giao thông...).

Thứ năm, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân không chỉ phản ánh chất lượng cuộc sống của cá nhân mà còn thể hiện một cách tập trung nhất mức độ tự do, dân chủ, tiên bộ của một chế độ NN, thể hiện mối quan hệ pháp lý qua lại giữa NN và công dân trong việc quy định và ghi nhận sự tương xứng giữa quyền và nghĩa vụ của công dân và NN. Một NN dân chủ và tiên bộ không phải là NN chỉ thừa nhận công dân chỉ có quyền mà không phải thực hiện nghĩa vụ; sự ghi nhận quyền hoặc và nghĩa vụ cơ bản từ một phía chủ thể nào đó là điều không tưởng.

Thứ sáu, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở, xuất phát điểm cho các quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân.

Tóm lại, một NN dân chủ, tự do là một NN chính thức ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp. Tuy nhiên, việc ghi nhận đó không đồng thời đồng nghĩa với việc thừa nhận NN đó là NN tự do, dân chủ vì những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân còn phụ thuộc vào những điều kiện để bảo đảm thực hiện từ phía NN đó, phải dựa trên cơ sở KT, trên thực tế công dân được đáp ứng. “*Quyền tự do của công dân không phụ thuộc vào những gì mà người ta mong muốn mà phụ thuộc vào trình độ lực lượng sản xuất*” (Anghel)³⁴.

Lênin đã từng phê phán tính hình thức, tính giả hiệu của Hiến pháp tư sản khi quy định các quyền của công dân rằng : “*Hiến pháp tư sản là một tờ giấy ghi nhận các quyền tự do công dân*”³⁵.

Chính vì lẽ đó, NN cần phải tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền tự do của mình chứ không đơn giản chỉ là việc ghi nhận các quyền vào trong Hiến pháp.

Ví dụ: Trung cầu dân ý.

II. Sự phát triển của chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam.

Việc NN quy định cho công dân được hưởng những quyền gì - theo tư tưởng tiến bộ hiện đại thì đó chính là thể hiện việc bình đẳng giữa NN và công dân chứ không phải là NN ban ơn cho công dân.

Trên thế giới, chế định quyền và nghĩa vụ công dân trở thành một chế định pháp lý hết sức quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp. Quyền con người được nâng cao khi các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới lần lượt diễn ra vào những thập kỷ 70 -80 của thế kỷ XVIII. Quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân không bất biến theo sự phát triển của XH loài người. Từ lý do đó mà quan niệm về vấn đề này thể hiện ở hai xu hướng khác nhau:

- *Một là,* đối với những nước đang phát triển thì việc thực hiện quyền con người, quyền công dân phụ thuộc vào trình độ KT, XH của quốc gia;

- *Hai là,* theo quan điểm của những nước phát triển thì việc đáp ứng nhu cầu quyền con người, quyền công dân dù ở đâu cũng phải được đáp ứng theo những tiêu chuẩn chung³⁶.

Gắn liền với sự ra đời của Hiến pháp, tức là gắn liền với quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, xoá bỏ chế độ XH thần dân và thực dân, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã trở thành một trong những nội dung cơ bản nhất, quan trọng nhất, dành một vị trí xứng đáng trong các bản Hiến pháp Việt Nam.

1. Hiến pháp 1946.

Hiến pháp nước VNDCCH được thông qua 09/ 01/1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam và cũng là bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên ở Đông Nam Á . Tuy ra đời trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử hết sức đặc biệt nhưng lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, các quyền tự do dân chủ của con người đã được ghi nhận và bảo đảm trong một đạo luật cơ bản của NN có giá trị

³⁶ Ở một số nước phát triển (Hà Lan,Úc) cho phép công dân hành nghề mại dâm với điều kiện phải có thể hành nghề và khám sức khoẻ. Ở Việt Nam, chúng ta không chấp nhận quyền này không có nghĩa là Việt Nam vi phạm quyền con người, bởi vì nước ta chưa có những điều kiện thực tế để chấp nhận, mặt khác nó còn phụ thuộc vào đạo đức, truyền thống của mỗi quốc gia.

pháp lý cao nhất - Hiến pháp. Trên cơ sở này, lần đầu tiên trong lịch sử, địa vị pháp lý của người dân lao động Việt Nam được xác nhận.

Một trong 3 nguyên tắc của việc xây dựng Hiến pháp 1946 là nguyên tắc bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân.

Trong tổng số 7 chương của Hiến pháp thì chương nghĩa vụ và quyền lợi công dân được xếp ở vị trí thứ hai gồm 18 điều, trong đó có tới 16 điều quy định trực tiếp quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam.

Ngoài ra, Hiến pháp 1946 còn thể hiện nội dung tiên bộ, dân chủ và nhân đạo khi quy định “*rất đầy đủ về các quyền công dân có thể có được trong hoàn cảnh lúc bấy giờ một cách rất tự nhiên, giản dị và thực chất*”³⁷ với hàng loạt các quyền gần như là toàn diện và đầy đủ, bao quát.

- **Về quyền bình đẳng:** Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quyền bình đẳng của mọi công dân được ghi nhận tại Điều 6 của Hiến pháp “*Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, KT, văn hoá*”, “*bình đẳng trước PL*”; quyền tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều 7); quyền bình đẳng dân tộc, quyền được NN ưu tiên chăm sóc, giúp đỡ của công dân thuộc dân tộc thiểu số (Điều 8). Bên cạnh đó, cũng lần đầu tiên, Hiến pháp quy định phụ nữ ngang quyền với nam giới về mọi phương diện (Điều 9).

- **Về quyền tự do:** Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức hội họp, tự do đi lại, cư trú trong nước và ra nước ngoài (Điều 10); quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và thư tín (Điều 11);

- **Các quyền dân chủ về chính trị:** Bầu cử và ứng cử – “*ché độ bầu cử theo phổ thông đầu phiếu, bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín*”(Điều 18); quyền bãi miễn các đại biểu mà mình đã bầu ra (Điều 20); quyền phúc quyết Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21);

- **Các quyền KT, văn hoá, XH:** Quyền của người già, tàn tật và trẻ em (Điều 14), của giới cần lao, trí thức và chân tay (Điều 13); quyền về tư hữu tài sản (Điều 12)- đây là quyền mang ý nghĩa tiên bộ rất lớn trong thời kỳ đó.

Hiến pháp 1946 ra đời trong điều kiện đất nước mới giành được chính quyền, nhưng lại trong tình trạng thù trong, giặc ngoài nên nghĩa vụ công dân theo Hiến pháp 1946 được đặt vị trí lên trên các quyền song chỉ quy định vắn tắt ở Điều 4 “*Công dân Việt Nam phải: bảo vệ tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo PL*”; và một nghĩa vụ có tính chất cụ thể được quy định tại Điều 5 “*Công dân Việt Nam có nghĩa vụ đi lính*”.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân chỉ có thể được thực hiện khi có một bộ máy NN vững mạnh, NN của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, Hiến pháp 1946 đã dành đa số các nội dung còn lại để quy định cơ cấu bộ máy NN, cách thức tổ chức thực hiện quyền lực NN nhằm xác định trách nhiệm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của công dân, điều này có ý nghĩa thực tiễn vô cùng to lớn.

Nhìn chung, Hiến pháp 1946, nếu đặt trên bình diện lịch sử, so sánh với bản Hiến pháp thành văn đầu tiên trên thế giới – Hiến pháp Hoa kỳ 1787, xem xét ở chế định dân chủ thì có thể khẳng định rằng Hiến pháp 1946 đã thể hiện tính đặc sắc, hoàn thiện. Cụ thể, trong tu chính Hiến pháp lần thứ XIX năm 1920 của Hoa Kỳ, phụ nữ mới được quyền bầu cử, ứng cử. Trong khi đó, Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã khẳng định điều này. Lần đầu tiên danh hiệu công dân cao quý của một NN

³⁷ Nguyễn Đình Lộc....

độc lập ra đời và được ghi nhận trang trọng trong Hiến pháp. “*Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: Phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân*”.

2. Hiến pháp 1959.

Hiến pháp 1959 được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959 là một bước phát triển mới về quyền và nghĩa vụ của công dân. Việc xác lập và thực hiện mối quan hệ cơ bản giữa NN và công dân nhằm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của cách mạng, của đất nước trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đó là xây dựng chủ nghĩa XH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước. “*Hiến pháp mới quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan NN, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nước nhà, thống nhất và bảo vệ tổ quốc. Hiến pháp mới là một Hiến pháp thực sự dân chủ*” (Lời nói đầu HP 1959).

Trong tổng số **21** điều tại Chương III quy định về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân, từ Điều 22 - 42 thì có tới **19** điều quy định trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân Việt Nam (ngoại trừ 3 Điều 35,36,37 quy định quyền của Việt kiều, người nước ngoài tại Việt Nam...).

Quyền lợi và nghĩa vụ của công dân được mở rộng và phát triển hơn so với Hiến pháp 1946. Quyền bầu cử tại Điều 23 được xây dựng thành một chế định hoàn chỉnh hơn so với Hiến pháp 1946. Hiến pháp 1959 ghi nhận, sửa đổi, bổ sung thêm quyền của công dân trong các lĩnh vực KT, XH.

Bên cạnh đó, ngoài những quyền đã được Hiến pháp 1946 quy định, Hiến pháp 1959 quy định thêm **11 quyền mới** cho công dân như: quyền được bảo hộ của bà mẹ, trẻ em; quyền được bảo hộ hôn nhân gia đình (Điều 24); quyền biểu tình (Điều 25); quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 29); quyền làm việc “*dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó*”(Điều 30); quyền nghỉ ngơi của người lao động (Điều 31); quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động (Điều 32); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác (Điều 34); quyền được chăm sóc, giáo dục của thanh niên (Điều 35).

Sự tiến bộ trong Hiến pháp 1959 còn thể hiện ở việc quy định những bảo đảm kèm theo - nghĩa vụ và trách nhiệm của NN. Điều này thể hiện nhận thức đúng đắn và thái độ quan tâm của NN về các quyền tự do, dân chủ của công dân. Những bảo đảm này là bảo đảm về vật chất được quy định trong các quy định liên quan đến chế độ KT – XH tại Chương II.

Ví dụ: NN bảo hộ hôn nhân và gia đình; NN bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ (Điều 24).

Về nghĩa vụ công dân, Hiến pháp 1959 tiếp tục ghi nhận những nghĩa vụ mà Hiến pháp 1946 đã quy định, trong đó nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc được xác định là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất.

Đồng thời, Hiến pháp cũng quy định thêm cho công dân những **nghĩa vụ mới** như nghĩa vụ tuân theo kỷ luật lao động, trật tự công cộng và quy tắc XH (Điều 39); tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng (Điều 40); nghĩa vụ đóng thuế (Điều 41).

3. Hiến pháp 1980.

Hiến pháp 1980 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/12/1980 với tổng số 147 điều quy định tại 12 chương, trong đó có 27 điều quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương V.

Chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở Hiến pháp 1980 được kế thừa và phát triển từ Hiến pháp 1959. Những quy định mới về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện sự đa dạng và phong phú trên tất cả các lĩnh vực chính trị, KT, XH.

- **Trong lĩnh vực chính trị:** Công dân có quyền bầu cử, ứng cử, có quyền tham gia quản lý NN và XH, quyền tự do ngôn luận, hội họp, lập hội.

- **Trong lĩnh vực KT, XH:** Công dân có quyền lao động, nghỉ ngơi, học tập và nghiên cứu và các quyền tự do cá nhân.

Xét trên bình diện pháp lý chung, so với các bản Hiến pháp trước, có thể nói rằng các quy định của Hiến pháp 1980 rất đa dạng, phong phú về quyền và nghĩa vụ của công dân. Số lượng điều dành để quy định đã tăng hơn so với hai bản hiến pháp trước.

Bên cạnh sự kế thừa những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên các phương diện KT, chính trị, văn hoá, khoa học, giáo dục và tự do cá nhân của HP 1946, 1959 với những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tính hình mới của đất nước thì HP 1980 còn quy định **mới** một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

- **Trong lĩnh vực chính trị:** Quyền có quốc tịch Việt Nam (Điều 53); quyền tham gia quản lý công việc NN và XH (Điều 65);

- **Trong lĩnh vực KT văn hoá, XH:** Quyền được bảo hiểm XH (Điều 50); quyền được bảo vệ sức khỏe (Điều 61); quyền có nhà ở (Điều 62); quyền được ưu tiên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục của thiếu niên nhi đồng (Điều 65); quyền được PL bảo hộ về tính mạng, tài sản và danh dự, nhân phẩm (Điều 70); quyền được bảo đảm bí mật về điện thoại, điện tín (Điều 71); quyền được NN bảo hộ về quyền lợi tác giả, của người sáng chế, phát minh (Điều 72), quyền được hưởng chính sách ưu đãi của thương binh và gia đình liệt sĩ, quyền được NN giúp đỡ người già, người tàn tật và trẻ mồ côi (Điều 74).

Về nghĩa vụ: Bổ sung quy định công dân có nghĩa vụ trung thành với tổ quốc (Điều 74)

Ngoài ra, Hiến pháp còn quy định các bảo đảm pháp lý để thực hiện chúng. Đây là một sự phát triển đáng ghi nhận, kế thừa các quy định trước đây nhưng không phải là sự sao chép máy móc mà là phát triển hơn một bước trong điều kiện, hoàn cảnh đất nước thống nhất, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa XH. “*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp hài hoà những yêu cầu của cuộc sống XH với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm sự nhất trí về lợi ích NN, tập thể và cá nhân theo nguyên tắc mỗi người vì một người, mọi người vì mọi người*” (Điều 54).

Rõ ràng, Hiến pháp 1980 lần đầu tiên ghi nhận một trong những nguyên tắc cơ bản là quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Một mặt, NN bảo đảm các quyền của công dân, mặt khác công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với NN.

Trong tổng số 22 điều quy định (từ Điều 53 - 81) về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thì có tới 6 điều quy định các biên pháp bảo đảm – nghĩa vụ kèm theo của NN (Hiến pháp 1946 không nói rõ, Hp 1959 có 9/14 điều). Những bảo đảm này, cũng giống như các Hiến pháp trước còn được quy định đầy đủ và rõ ràng trong các chương còn lại của Hiến pháp.

Nét nổi bật của Hiến pháp 1980 – xét ở góc độ kỹ thuật lập hiến là đã củng cố tính thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ của công dân trong mối quan hệ NN - công dân, bỏ bớt tính tuyên ngôn trong các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân trong các bản Hiến pháp trước đó.

- Tuy nhiên, HP năm 1980 có những hạn chế:

+ Hiến pháp 1980 không kế thừa một số quyền HP 1946, như: Quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia; quyền tự do xuất bản, quyền tự do đi ra nước ngoài không được quy định.

+ Do chủ quan, duy ý chí, quan niệm giản đơn về CNXH, nên Hiến pháp 1980 quy định một loạt các quyền quá cao (như: Học không phải trả tiền, khám chữa bệnh không phải trả tiền, quyền có việc làm, quyền có nhà ở), không mang tính thực thi vì không phù hợp với điều kiện KT-XH của đất nước. *Vi dụ:* Công dân khám bệnh không phải trả tiền, đi học không phải đóng tiền.

4. Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp 1992 có tổng số 147 điều, trong đó có 34 điều quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương V. Tuy nhiên, so với Hiến pháp 1980 thì HP 1992 chỉ **giữ lại 4 điều** không sửa chữa còn lại **26 điều phải sửa đổi**, bổ sung và quy định **thêm 4 điều** với những sắp xếp hợp lý hơn. Dung lượng và những thay đổi về hình thức đó thể hiện kỹ thuật lập hiến ngày một nâng cao theo nguyên tắc phản ánh hiện lực khách quan và có tính khả thi.

Xét về nội dung cũng như hình thức thể hiện, HP 1992 đã có sự phát triển về quan niệm và nhận thức về quyền con người, quyền công dân. Cụ thể:

- **Thứ nhất:** Sự đổi mới về tư duy pháp lý trong việc xác định các quy định chung về quyền con người, quyền công dân.

Lần đầu tiên, trong lịch sử lập hiến Việt Nam, HP 1992 đã dành riêng một điều để quy định về quyền con người.

Việc khẳng định này xoá bỏ quan niệm chung trong tư duy pháp lý của các nước XH chủ nghĩa trước đây trong đó có Việt Nam cho rằng quyền công dân cũng chính là quyền con người, và quyền con người là phạm trù tư sản³⁸, không thừa nhận nó là một khái niệm độc lập có nội hàm riêng so với quyền công dân. Nói như thế không có nghĩa rằng Việt Nam không thừa nhận quyền con người trong các bản Hiến pháp trước đó.

Hiến pháp 1992 sử dụng khái niệm “*quyền con người*” với nội dung chính trị pháp lý rộng hơn để phản ánh giá trị của cá nhân con người trong mối quan hệ với một NN nhất định chứ không chỉ đơn thuần xem nó như là thuộc tính tự nhiên vốn có -theo như quan điểm của học thuyết PL tự nhiên đã từng thừa nhận trong giai đoạn đầu của cách mạng tư sản, khi mà nhân dân lao động đang chịu sự thống trị hà khắc của chế độ quân chủ chuyên chế.

Khái niệm quyền con người bao hàm trong nó cả quyền công dân nhưng nó không thay thế cho khái niệm quyền công dân. Quyền công dân là một khái niệm hẹp hơn và không bao quát tất cả các quyền tất cả các quyền cá nhân con người được NN thừa nhận và bảo vệ bằng PL quốc gia cũng như PL quốc tế về giá trị con người.

- **Thứ hai:** Hiến pháp 1992 được ghi nhận như là sự phát triển mới trong việc quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị.

³⁸ Sự hoàn thiện và phát triển quyền con người và pháp quyền công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam- PGS.TS Trần Ngọc Đường – Sđd- Tr. 245.

Trong nhóm quyền về chính trị, ngoài các quyền cơ bản đã từng được quy định như quyền bầu cử và ứng cử (Điều 54); quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí (Điều 69); quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị (Điều 63);

Hiến pháp 1992 còn quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tương đối đầy đủ rộng rãi trên tất các lĩnh vực chính trị, KT, XH và các quyền tự do cá nhân cũng được quy định khá chi tiết với những thay đổi thể hiện bước phát triển trong việc nhìn nhận, đánh giá và xác lập các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Thể hiện ở một số quyền được sửa đổi, bổ sung và một số quyền mới được quy định như:

+ *Quyền tham gia quản lý NN và XH của công dân.* Đây là quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp 1980 như là một nguyên tắc chung. Hiến pháp 1992 tiếp tục khẳng định quyền này tại Điều 53 khi quy định cho công dân có quyền tham gia thảo luận các vấn đề chung cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan NN, biểu quyết khi NN trưng cầu dân ý. Điều này thể hiện tính dân chủ trực tiếp của công dân trong đời sống NN, phản ánh đúng nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

+ *Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền được thông tin, quyền được hội họp, lập hội và biểu tình* (Điều 69). Nhóm quyền này đồng thời cũng chính là điều kiện để thực hiện các quyền khác. Hiến pháp 1992 ghi nhận thêm công dân có quyền được thông tin. Để làm chủ đất nước, thật sự tham gia vào quản lý XH, quản lý đất nước thì nhân dân có quyền được thông tin về tất cả các lĩnh vực.

+ *Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.* HP 1992 có một số thay đổi trong việc ghi nhận quyền này tại Điều 70 “các tôn giáo đều bình đẳng trước PL. Những nơi thờ tự của tín ngưỡng tôn giáo đều được PL bảo hộ”. Như vậy, ngoài những quyền này với tính chất như là tự nhiên khách quan mà NN còn tạo ra môi trường pháp lý bình đẳng, thuận lợi cho các tôn giáo cùng tồn tại. Ngoài ra, NN còn bảo hộ việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- **Thứ ba:** Về các quyền tự do cá nhân.

+ Hiến pháp bổ sung quyền đi ra nước ngoài và từ nước ngoài về (Điều 68).

+ Đề cao quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. HP 1992 bổ sung hai quy định mới xung quanh quyền này. Một là, “ Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực PL”. Hai là, “ Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử không đúng PL có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái PL trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh”. Những quy định mới này thể hiện thái độ kiên quyết bảo vệ các quyền tự do thân thể, danh dự và nhân phẩm của con người thông qua việc xác lập mối quan hệ pháp lý bình đẳng giữa NN - công dân, đề cao quyền con người.

-**Thứ tư:** Về các quyền KT, văn hoá, XH.

Trên cơ sở nhìn nhận mới về nền KT thị trường, HP 1992 ghi nhận quyền công dân trong lĩnh vực KT XH mang tính thực tế hơn, phù hợp với điều kiện KT, XH, thể hiện quyền làm chủ thực sự của công dân.

+ Quyền tự do kinh doanh theo quy định của PL (Điều 57).

+ Thừa nhận quyền sở hữu của công dân đối với “thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức

KT khác; đối với đất được NN giao...NN bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân”(Điều 58). HP 1980 chỉ quy định quyền này một cách hạn chế .

Bên cạnh đó, một số quyền khác thì được sửa lại với những lời lẽ, nội dung cô đọng, phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước ta.

Ví dụ: Quyền được xây dựng nhà ở theo quy hoạch và PL; quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức, quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ.

- **Thứ năm:** Quyền của người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam (Điều 75,81,82).

- **Thứ sáu:** Hiến pháp 1992 còn quy định những cơ chế hữu hiệu bảo vệ quyền con người, quyền công dân như : Quy định về vai trò giám sát của Quốc hội, nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ, Toà án, Viện kiểm sát.

Tóm lại, trong tất cả các bản Hiến pháp của nước ta, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được thể hiện với những kỹ thuật lập hiến khác nhau, mang những nội dung khác nhau, số điều khác nhau và hình thức khác nhau. Nhưng có thể thấy được điểm chung nhất là: quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân gắn với chủ quyền dân tộc, thể hiện lợi ích của nhân dân, những quyền tự do cá nhân thể hiện tư tưởng tiên tiến về việc xây dựng mối quan hệ giữa NN và công dân được hoàn thiện từ thấp đến cao và ngày càng đầy đủ, cụ thể.

- **Nghị quyết 51** QH khoá 10 ngày 25/12/2001 đã sửa đổi một số nội dung của Hiến pháp 1992, trong đó, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương V có một số **bổ sung**, điều chỉnh như sau:

- “*Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được học văn hoá và học nghề phù hợp*” (Điều 59).

“*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam*”. *NN khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc*” (Điều 75).

Ngoài ra, HP sửa đổi còn có những nội dung quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan trong bộ máy NN, đề cao trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong bộ máy NN trước nhân dân, tạo lập cơ chế hữu hiệu để bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

III. Những nguyên tắc Hiến pháp của chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Nguyên tắc là những tư tưởng, quan điểm chủ yếu, cơ bản, có tính chất chỉ đạo cần phải được quán triệt và thực hiện trong thực tế khi ban hành Hiến pháp, các văn bản PL liên quan đến các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong tổ chức triển khai thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Việc quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp có ý nghĩa lớn đối với công dân và NN. Qua đó cho phép đánh giá được mức độ dân chủ, tiến bộ của một đất nước. Nhìn vào các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà đánh giá được sự phát triển của đất nước. Việc quy định đó không phụ thuộc vào những gì mà con người mong muốn theo ý chí chủ quan mà nó phải phù hợp với thực tế trên cơ sở quy định những nguyên tắc nhất định.

Hiến pháp Việt Nam đã ghi nhận các nguyên tắc mang tính chất quan trọng, có giá trị pháp lý cao, cụ thể:

1. Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Con người là một thực thể của tự nhiên và XH. Con người sinh ra, tồn tại và mất đi là một quy luật của tự nhiên. Cho nên, dù ở giai đoạn phát triển nào của XH loài người thì con người đều có quyền được hưởng những gì mang tính chất tự nhiên vốn có phù hợp với quy luật và các giá trị nhân sinh mà XH loài người đã từng có và thừa nhận, quyền đó là những quyền gắn liền với sự sinh tồn của chính mỗi cá nhân.

Quyền con người là những quyền tự nhiên của con người, sinh ra phải được sống, được tự do, mưu cầu hạnh phúc... không thể vô cớ bị tước đoạt. Quyền con người mang vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính XH, cho nên nó là giá trị riêng chung, phổ biến và có tính đặc thù, gắn liền với truyền thống và trình độ phát triển KT, VH, XH của mỗi nước. Chúng ta đang sống trong một thế giới rất đa dạng, phong phú với bản sắc dân tộc, truyền thống văn hoá, điều kiện địa lý, chính trị, trình độ phát triển khác nhau.

Ví dụ: Quyền được vui chơi, giải trí, quyền được học tập, quyền sở hữu tài sản... và cho dù họ sinh sống ở một quốc gia nào đi chăng nữa thì những quyền con người của họ không bị giới hạn.

Chính vì vậy, cộng đồng quốc tế đã có những ghi nhận và cam kết thực hiện, bảo đảm và tôn trọng quyền con người trong những công ước mang tính chất toàn cầu... Điều 50 Hiến pháp Việt Nam hiện hành đã ghi nhận rõ nội dung của các công ước quốc tế này.

Trong các bản Hiến pháp trước đây tuy chưa ghi nhận rõ nội dung quyền con người ở một điều khoản có tên gọi cụ thể vì quan niệm rằng quyền con người cũng là quyền công dân. Tuy nhiên, bảo vệ và tôn trọng quyền con người luôn được thể hiện trong những quy định PL của NN ta kể từ những ngày đầu tiên giành độc lập dân tộc, cụ thể là trong những nội dung của các bản Hiến pháp - chúng ta có thể khẳng định rằng đây chính là tư tưởng chủ yếu xuyên suốt lịch sử lập hiến của Việt Nam. Trước khi có Hiến pháp 1992, chúng ta không ghi nhận quyền con người thành điều khoản cụ thể vào trong Hiến pháp vì cũng đã từng có quan niệm rằng con người không có tính tách đôi, quyền công dân cũng chính là quyền con người; nhưng điều này không có nghĩa là chúng ta không tôn trọng quyền con người. Gián tiếp thông qua những quy phạm của Hiến pháp mà vẫn thể hiện tư tưởng, quan điểm của NN trong việc bảo vệ quyền con người³⁹.

Đối với chúng ta, nội dung quyền con người được đặt ra xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn cách mạng, từ bản chất của chế độ ta. Trong những quyền con người thì quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được hưởng tự do và độc lập là quyền cơ bản, quan trọng nhất, quyết định toàn bộ những quyền con người khác.

Tuyên ngôn độc lập của nước VNDCCH do Chủ tịch HCM đọc tại Hà Nội ngày 02/9/1945 đã thể hiện rõ: “*Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập. Oan thể dân tộc Việt Nam quyết đem cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*”⁴⁰. Đó cũng chính là tuyên ngôn nhân quyền của người Việt Nam⁴¹.

Hiến pháp 1946, quyền con người được chính thức ghi nhận với tính chất các quyền công dân.

+ Cụ thể như quyền bình đẳng đã được quy định tại Điều 6, Điều 7 “*Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, KT, văn hoá*”; *tất cả công dân Việt Nam đều bình*

³⁹“*Những người ngoại quốc đấu tranh cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam*” (Điều 16- HP 1946); “*Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước VNDCCH được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của toà án hoặc sự phê chuẩn của VKSND*” (Điều 27 HP 1959, Điều 69 HP 1980).

⁴⁰ HCM Toàn tập, NXBCTQG, Hà Nội 1995, Tập 3, tr. 557

⁴¹ Tìm hiểu về NN và PL - Ban tư tưởng văn hoá Trung ương, NXBCTQG, Hà Nội 1994, tr. 90.

đăng trước PL, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình”.

+ Ngoài ra, tại Điều 10 của Hiến pháp đã ghi nhận năm quyền con người với tính chất là quyền công dân “*tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài*”.

+ Các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín, quyền tư hữu tài sản, quyền không bị tra tấn, đánh đập, ngược đãi, quyền được dùng tiếng nói của mình trước toà án, quyền được cư trú chính trị trên đất Việt Nam.. được ghi nhận.

+ Đặc biệt nhất là nội dung quy định tại Điều 68 “*Cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân*”.

Có thể nói, việc NN ta chính thức ghi nhận về mặt pháp lý những quyền con người nói trên ngay sau khi mới giành được chính quyền, khó khăn chông chát, thể hiện tính ưu việt, tiến bộ của chế độ ta⁴². Đó là thành tựu lớn trong kỹ thuật lập pháp của NN ta về quyền con người. Cùng với sự phát triển của cách mạng Việt Nam, nội dung quyền con người ở nước ta ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn và được NN ghi nhận về mặt pháp lý, đảm bảo thực hiện trên thực tế.

Hiến pháp 1959, ngoài những quyền con người đã ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 thì có bổ sung hàng loạt các quyền con người mới với tính chất là quyền công dân như:

+ Quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác;

+ Quyền nghỉ ngơi, quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động ;

+ Quyền biểu tình⁴³.

Hiến pháp 1980, bổ sung thêm quyền con người với tính chất là quyền công dân như:

+ Quyền được bảo vệ sức khoẻ, quyền có nhà ở, quyền được bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm⁴⁴;

+ Đáng chú ý là quyền tham gia quản lý công việc của NN và của XH⁴⁵ là một bước tiến, thể hiện sự quan tâm của đảng và NN trong việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam và điều này phù hợp với PL quốc tế. Trong tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, quyền con người tương ứng được quy định tại Điều 21 “*Mọi người đều có quyền tham gia vào việc quản lý đất nước mình, trực tiếp hoặc thông qua việc lựa chọn các đại diện*”⁴⁶.

Hiến pháp năm 1992, nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người là một chế định pháp lý quan trọng được ghi nhận chính thức tại Điều 50. Ngoài ra, Hiến pháp còn quy định một số quyền con người khác với tính chất là quyền công dân như :

⁴² Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền được thông qua và tuyên bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948 của Đại hội đồng LHQ cũng đã ghi nhận các quyền trên tại Điều 5.9.13.17.18.19.20.26- Xem: *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXBCTQG, Hà Nội 1998, Tr.66-67. Phải đến Tuyên ngôn này, quyền con người mới trở thành một giá trị pháp lý được quốc tế hoá. Cho đến nay, Liên Hiệp Quốc đã thông qua trên 70 văn bản quốc tế về lĩnh vực quyền con người , trong đó có 25 công ước. Việt Nam tham gia 8 công ước. *Đó là*: Công ước không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại; Công ước về ngăn ngừa và trị tội Apartheid; Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước về các quyền KT,XH,VH; Công ước về các quyền về quyền dân sự, chính trị; Công ước về quyền trẻ em - Xem: *Bản về quyền con người, quyền công dân* – Trần Ngọc Đường, Tr. 31.

⁴³ Xem các Điều 25, 29,30,33,34 HP năm 1959.

⁴⁴ Xem các Điều 61,62.

⁴⁵ Xem Điều 63.

⁴⁶ Sđd, Tr. 67.

+ Tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan NN, biểu quyết khi NN trưng cầu ý dân;

+ Quyền tự do kinh doanh theo quy định PL;

+ Quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp và tổ chức KT khác⁴⁷.

+ Đáng chú ý nhất là nguyên tắc suy đoán vô tội được quy định tại Điều 72 “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án có hiệu lực PL. Người bị bắt, bị tạm giam, bị truy tố, xét xử trái PL có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự*”. Quy định này hoàn toàn phù hợp với Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền “*Mỗi bị cáo đã bị cáo buộc có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo luật pháp tại một phiên toà công khai với mọi đảm bảo biện hộ cần thiết. Không ai bị coi là phạm tội về bất cứ hành động hoặc không hành động nào đã xảy ra vào thời điểm mà theo PL quốc gia hoặc luật quốc tế không cấu thành một tội phạm hình sự. Tương tự như vậy, không ai tuyên hình phạt nặng hơn mức hình phạt được áp dụng vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội*” (Điều 11)⁴⁸.

Từ đó cho thấy quyền con người có nội dung rất rộng từ chính trị, dân sự, KT, văn hoá và XH, từng bước được NN ghi nhận và bảo đảm thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta và với ác tiêu chuẩn tiến bộ về quyền con người đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

Quyền con người và quyền công dân không mâu thuẫn nhau nhưng cũng không đồng nhất với nhau. Không có quyền công dân ngoài quyền con người và không có quyền con người chỉ tồn tại độc lập mà không bao hàm quyền công dân trong đó. Quyền công dân được xây dựng trên cơ sở tôn trọng quyền con người và quyền con người chỉ có thể được bảo đảm bằng những quy định về quyền công dân trong PL mỗi nước. Tuy nhiên, tùy vào truyền thống dân tộc, điều kiện KT chính trị, XH, văn hoá... trình độ dân trí của mỗi quốc gia khác nhau mà quyền con người ở mỗi quốc gia sẽ mang bản sắc và giá trị riêng có của chính quốc gia mình.

Quyền con người là vấn đề có tính lịch sử và phát triển lâu dài và nội dung lớn; à vấn đề nhạy cảm, phức tạp bởi nó gắn với các chế độ chính trị khác nhau⁴⁹. Quyền con người đang trở thành vấn đề quan trọng trong chính sách đối ngoại của các nước phương Tây. “*Ngoại giao nhân quyền*” đang là một nội dung quan trọng trong học thuyết quan trọng ở các nước này. Quyền con người đang là vấn đề chính trị, pháp lý nhạy cảm, là lĩnh vực vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong quan hệ quốc tế đương đại. Trong chiến lược, diễn biến hoà bình, các thế lực thù địch đang ra sức sử dụng vấn đề quyền con người mà họ gọi là vấn đề nhân quyền như một công cụ quan trọng để phá hoại, can thiệp vào nội bộ các nước XH chủ nghĩa và các nước độc lập dân tộc.

Đối với NN ta, dưới chiêu bài bảo vệ nhân quyền của các thế lực thù địch tăng cường tiến hành hoạt động phá hoại tư tưởng, tuyên truyền cho nền dân chủ tư sản và những quan điểm giá trị của phương Tây nhằm vu cáo, bôi nhọ CNXH và sự lãnh đạo của Đảng ta. Chúng vu cáo, xuyên tạc, tạo ra một hành ảnh Việt Nam vi phạm nhân quyền nhằm cô lập ta trên trường quốc tế; sử dụng vấn đề “*nhân quyền*” làm điều kiện chi việc mở rộng quan hệ hợp tác KT, khoa học kỹ thuật và viện trợ nhân đạo, hòng ép ta phải thỏa hiệp, nhân nhượng, từng bước thay đổi đường lối chính trị. Thủ đoạn

⁴⁷ Xem các điều 53,57,62.

⁴⁸ Sđd, tr. 64,65.

⁴⁹ Xem: GS.TS. Hoàng Văn Hào: *Tìm hiểu những qua điểm cơ bản của Đảng và NN ta về quyền con người* trong sách Nhân quyền - Quan niệm và thực tiễn, Trung tâm thông tin tư liệu, Học viện CTQG HCM xuất bản, Hà nội 1996, tr.4; *Dẫn nguồn Trần Quang Tiệp, sđd, tr. 24.*

của chúng là tách riêng và khuếch đại một số quyền con người cụ thể. *Ví dụ*: Vấn đề đồng bào dân tộc ở Tây nguyên; Mỹ cho rằng “nhân quyền” là hoàn toàn mang tính mang tính nhân loại, tính toàn cầu; *tự do chính trị là cốt yếu* của “nhân quyền” còn KT là thứ yếu⁵⁰.

Thực tiễn của việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền con người ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy chúng ta đã chứng minh được rằng Việt Nam đã, đang, và sẽ thực hiện tốt nội dung của Công ước quốc tế về quyền con người trên cơ sở thiện chí, trung thực và hợp tác. Bởi lẽ, tôn trọng quyền con người chính là chúng ta ngày càng nâng cao hơn nữa bản chất dân chủ của NN, nâng cao tính chính trị, pháp lý trong mối quan hệ quốc tế.

Song, để khẳng định hơn nữa sự thiện chí và hợp tác của quốc gia mình, Việt Nam đang có những bước tiến tốt đẹp, quan trọng trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, thể hiện ý nghĩa bác bỏ các luận điệu chỉ trích, xuyên tạc, vu cáo của các thế lực phản động cho rằng Việt Nam vi phạm quyền con người; xoá bỏ đặc tính khép kín của PL Việt Nam để hoà chung vào cộng đồng thế giới, chú ý quan tâm giải quyết những vấn đề chung của nhân loại. Để đấu tranh có hiệu quả với âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch torng chiến lược diễn biến hoà bình nói chung và vấn đề nhân quyền nói riêng, cần tiến hành đồng bộ các biện pháp, trong đó có biện pháp nghiên cứu, tổ chức, thực hiện quyền con người, phát triển các tư tưởng nhân đạo, giải phóng con người của Mác- Lênin, của Chủ tịch HCM và của Đảng ta, làm rõ sự khác nhau với quan điểm của tư sản về quyền con người.

Ngoài ý nghĩa về lý luận, pháp lý và thực tiễn của nguyên tắc này, cần phải nâng cao nhận thức của nhân dân, quán triệt quan điểm của đảng, NN, PL của nàh nướ về quyền con người, nhận rõ bản chất tốt đẹp của chế độ ta nhằm ohụ vụ con người và để vạch trần những luận điệu bịp bợm và thủ đoạn xấu xa của các thế lực thù địch.

Việc ghi nhận quyền con người thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người – mang ý nghĩa thời đại sâu sắc. Đồng thời khẳng định, việc giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền con người không chỉ còn là vấn đề trong phạm vi quốc gia mà còn là vấn đề chung, quan trọng của toàn thế giới trong giai đoạn chiến tranh có xu hướng leo thang như hiện nay.

2. Nguyên tắc nhân đạo.

Nhân đạo là tình thương yêu, là tình người giữa những con người sống chung trong XH với tư cách là thực thể của XH. Cho nên, với mục đích vì sự tồn tại, phát triển của cá nhân con người mà nguyên tắc này là nội dung không thể thiếu trong những NN mang bản chất thật sự dân chủ và tiến bộ.

Trong XH, những giá trị và phẩm giá của con người luôn được tôn trọng và bảo vệ như những gì là vốn quý nhất. Do đó, trong một số trường hợp công dân phải được chăm sóc, được hưởng các quyền trước khi phải làm hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ đối với NN. *Ví dụ*: Quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của trẻ em; quyền được chăm sóc, hưởng phúc lợi của người già, người mất sức lao động; quyền được hưởng lương, phụ cấp của phụ nữ khi sinh đẻ cũng như quyền được chăm sóc, được giúp đỡ của người tàn tật, neo đơn, không nơi nương tựa.

Với bản chất là NN của dân, do dân, vì dân, NN ta coi sự phát triển toàn diện của mỗi con người, mỗi thực thể sống trong XH là chủ thể chính và là nền tảng cho sự phát triển, vững bền của quốc gia. Chính vì thế sự phát triển tự do và hạnh phúc của mỗi cá nhân cũng đồng thời là tự do và

⁵⁰ Xem: TS. Hồ Văn:” *Vấn đề nhân quyền trong chiến lược diễn biến hoà bình*” của các thế lực thù địch trong Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng lý luận, số 2, tháng 2-2002, tr.16.- *Dẫn nguồn TS. Trần Quang Tiệp, Sđd, tr. 25.*

hạnh phúc của mọi người. Để thực hiện được điều này, NN quan tâm và bảo đảm cho mọi cá nhân được hưởng và yêu cầu NN bảo đảm được thực hiện những quyền chính đáng nhất mà một con người được hưởng mà chưa hoặc không tính đến những nghĩa vụ mà họ phải thực hiện đối với NN.

Nói cách khác, nguyên tắc nhân đạo thể hiện việc NN, XH quan tâm đến từng con người, đến địa vị pháp lý của từng cá nhân, chú ý đến hoàn cảnh đặc biệt của một số công dân trong XH. Nguyên tắc này thừa nhận sự phát triển tự do của người này là điều kiện phát triển tự do cho những người khác. NN chú ý đến, qua tâm đến họ là vì mục đích nhân đạo, không phụ thuộc vào việc cá nhân đó đã làm được gì cho XH.

Nội dung của nguyên tắc này chính là một phần trong nội hàm của nguyên tắc quyền con người và liên quan trực tiếp đến nguyên tắc bình đẳng. Trên thực tế, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà điều kiện sử dụng quyền của mỗi cá nhân là không như nhau. Những người bị khiếm khuyết về thể chất khi sử dụng quyền của mình sẽ hạn chế hơn những người bình thường khác, do đó, vì mục đích nhân đạo và tạo nên sự bình đẳng, NN cần thiết sử dụng những biện pháp, chính sách tối ưu để những người này thực hiện tốt quyền của chính mình. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc bình đẳng, giúp cho nguyên tắc bình đẳng dần hoàn thiện hơn; bởi lẽ, bình đẳng không có nghĩa là san bằng mà bình đẳng là NN phải tạo điều kiện cho xuất phát điểm của mỗi cá nhân không chênh lệch, không quá cách biệt, xa rời nhau.

Ví dụ: Trẻ em được gia đình, NN và XH bảo vệ, chăm sóc và giáo dục (Điều 65). Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được NN và XH giúp đỡ (Điều 67).

Ngoài ra, để bảo vệ quyền được sống, quyền được mưu cầu hạnh phúc của những cá nhân, công dân nước ngoài có những đóng góp vì tiến bộ chung và dân chủ của nhân loại mà Hiến pháp còn ghi nhận: “*Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa XH, dân chủ và hoà bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được NN CHXHCN Việt Nam xem xét cho việc cư trú*”.

Nguyên tắc nhân đạo của NN ta còn thể hiện rõ nét khi lần đầu tiên Hiến pháp 1992 quy định tại Điều 72 nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực PL*”.

3. Nguyên tắc quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác lênin đã chỉ ra rằng, tùy thuộc vào bản chất giai cấp của mỗi kiểu NN và so sánh với lực lượng giữa các giai cấp trong mỗi thời đại mà quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi cá nhân công dân cũng như giữa cá nhân công dân và NN thể hiện trong PL theo các ưu thế khác nhau. Ở Việt Nam, nhân dân là chủ đất nước, họ có quyền quyết định tất cả những vấn đề trọng đại của đất nước. Cùng với việc thực hiện các quyền, công dân phải thực hiện các nghĩa vụ.

Quyền và nghĩa vụ công dân là hai khái niệm luôn đi đôi với nhau và có mối liên hệ biện chứng, mật thiết với nhau. Trong một XH phát triển và dân chủ, theo xu hướng chung thì không thể có một NN mà ở đó công dân chỉ có quyền mà không phải thực hiện bất kỳ một nghĩa vụ nào và ngược lại cũng không có NN dân chủ nào chỉ quy định công dân phải có nghĩa vụ mà không quy định cho họ những quyền nhất định để thực hiện nghĩa vụ của mình.

Quyền và nghĩa vụ tồn tại đồng thời song song với nhau, tuy đôi lúc vấn đề định lượng giữa quyền và nghĩa vụ không phải luôn ở mức cân bằng tuyệt đối mà có thể có sự chênh lệch giữa số

lượng các quyền được thực hiện sẽ nhiều hơn nghĩa vụ đối với NN. Ở góc độ này một lần nữa sẽ thấy được rằng NN luôn bảo đảm quyền của công dân lên trên hết.

Nhu cầu hưởng những quyền tự do nhất định là nhu cầu chính đáng, song nếu công dân chỉ muốn hưởng quyền mà không gánh vác những nghĩa vụ thì đó là sự đòi hỏi hưởng thụ một cách quá đáng và bất hợp lý, và quyền đó có khả năng sẽ không có khả năng bảo đảm thực hiện. Quyền tách rời nghĩa vụ tất yếu dẫn đến không được bảo đảm trên thực tế, không có điều kiện mở rộng và phát triển. Thực hiện nghĩa vụ là một trong những tiền đề để thực hiện các quyền và quyền công dân chỉ có thể phát sinh từ chính việc công dân đó có thực hiện nghĩa vụ ở một mức độ nhất định.

Trong mối quan hệ pháp lý giữa NN và công dân thì quyền công dân là nghĩa vụ của NN và nghĩa vụ của công dân là quyền mà NN được đòi hỏi, yêu cầu công dân phải đáp ứng trở lại; và thực chất đó chính là nghĩa vụ của những công dân trong XH đáp ứng các yêu cầu của các công dân khác thông qua chủ thể trung gian là NN.

Hiến pháp xác định rõ: *“Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. NN bảo đảm các quyền của công dân, công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với NN và XH. Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định”*(Điều 51).

Thực tiễn quán triệt và thực hiện nguyên tắc này cho thấy ở Việt Nam, NN đã bảo đảm cho công dân được thực hiện quyền công dân của mình một cách tối ưu. Cụ thể: công dân được hưởng các quyền về dân sự như quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền tự do, tự nguyện ký kết hợp đồng, giao dịch...; các quyền về chính trị như quyền bầu cử, ứng cử, quyền hội họp, quyền tham gia quản lý NN...; quyền học tập, lao động, quyền được bảo vệ sức khoẻ....

Tuy nhiên, trên thực tế, khi thực hiện nguyên tắc này vẫn *có những biểu hiện vi phạm* từ hai phía. Cụ thể:

+ Trong một thời gian dài ở nước ta có khuynh hướng tuyệt đối hoá vai trò của NN nên trên thực tế óc những lúc chỉ thấy công dân có nghĩa vụ mà không có khả năng thực hiện quyền và bảo đảm việc thực hiện quyền của mình. Khi có sự vi phạm trong mối quan hệ với NN thì công dân hầu như là người luôn bị thua thiệt, còn nhà nước cũng không phải chịu trách nhiệm gì. Điều này cũng cho thấy chưa có sự coi trọng nguyên tắc bình đẳng trong mối quan hệ pháp lý giữa NN và công dân nhưng đồng thời về phía công dân cũng chưa thể hiện sự gắn kết trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.

+ Dân trí của nước ta còn thấp, nhân dân chưa có thói quen sống và điều khiển hành vi theo PL. nên dẫn đến khuynh hướng là hặc chỉ biết thực hiện nghĩa vụ mà không biết đấu tranh bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng, chưa có năng lực để thực hiện quyền làm chủ đối với NN và XH. Mặt khác, lại dễ bị kích động dẫn đến sự chống đối tự phát, tự do vô chính phủ, coi thường và bất chấp PL, chỉ biết đòi hỏi quyền lợi mà không thực hiện các nghĩa vụ đối với NN hoặc cố tình làm trái. Ví dụ: Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và PL (Điều 62) nhưng lại xây dựng nhà ở trái phép, lấn chiếm đất công...

Ngoài ra, từ phía các cơ quan NN, cán bộ công chức NN khi thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, do có trong tay quyền lực NN, có quyền đơn phương ra các quyết định áp dụng các biện pháp chế tài khi công dân không thực hiện nghĩa vụ thì lại gây phiền hà, quan liêu. Và khi công dân đòi hỏi các quyền của mình: Quyền yêu cầu được cấp chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thì những nhiễu, chậm chạp, hách dịch làm cho nhân dân mất lòng tin.

- *Cơ sở bảo đảm thực hiện nguyên tắc:* Cần nên thực hiện tốt những nội dung sau:

+ NN ban hành cụ thể các quy định PL có liên quan trong từng lĩnh vực, đề ra các quy định cần thiết để hướng dẫn công dân thực hiện;

+ Công khai hoá các thủ tục cần thiết để dân theo dõi, tăng cường các biện pháp dân chủ cơ sở và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quyền công dân nhưng cũng đồng thời có các biện pháp chế tài đối với những chủ thể không tự giác thực hiện nghĩa vụ đối với NN và XH.

+ Thực hiện tốt công tác tiếp dân, các đại biểu của cơ quan dân cử phải thường xuyên tiếp xúc với cử tri để hiểu biết tâm trạng của quần chúng, cần thành lập cơ quan có chức năng thăm dò dư luận và dự báo các vấn đề XH để đánh giá thái độ của nhân dân đối với chính sách của NN để trên cơ sở đó xây dựng các quy định phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, có như vậy thì việc thực hiện nghĩa vụ và quyền của công dân .

+ Tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với NN để phát hiện những tiêu cực, quan liêu trong các cơ quan NN, xử lý cán bộ vi phạm. Đấu tranh khắc phục tệ nạn quan liêu và tham nhũng trong bộ máy NN;

+ PL hoá mối quan hệ giữa NN và công dân, tạo ra sự gắn bó, ràng buộc bằng việc thiết lập các quan hệ pháp lý bình đẳng, tạo cơ sở pháp lý để nhân dân yêu cầu NN bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân, chống lại sự lạm quyền, sách nhiễu của cán bộ, nhân viên hư hỏng trong bộ máy NN, nhưng đồng thời cũng là cơ sở để NN yêu cầu công dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và XH.

Tóm lại, cùng với việc quy định thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ pháp lý của một người, Hiến pháp 1992 còn quy định trách nhiệm pháp lý theo nguyên tắc quyền công dân là nghĩa vụ của NN và ngược lại – quyền của NN là nghĩa vụ công dân. Điều này khẳng định nhận thức sâu sắc rằng ở Việt Nam không thể và không cho phép tồn tại quan hệ mà một bên chỉ có quyền và bên kia có nghĩa vụ. Chính vì thế, khi nói tới hệ thống các quyền và nghĩa vụ của công dân cũng chính là nói đến hệ thống các quyền và nghĩa vụ tương ứng của NN.

4. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước PL.

Trong khoa học pháp lý, bình đẳng là một nguyên tắc tiến bộ nhằm chỉ mối quan hệ giữa con người – NN và XH và mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Bình đẳng được hiểu là ngang bằng, ngang hàng, cùng vị trí. Bình đẳng trước PL có nghĩa là khi NN áp dụng PL, mọi công dân trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh như nhau thì sự áp dụng PL đối với chủ thể là phải là như nhau, đối xử ngang bằng nhau về quyền và nghĩa vụ không phân biệt giới tính, tôn giáo, địa vị XH, tình trạng tài sản, trình độ văn hoá ..., tránh trường hợp: “*quan thì làm theo lễ, dân thì chịu hình pháp*”⁵¹.

NN dân chủ là NN quán triệt và thực hiện tốt nguyên tắc này.

Hiến pháp nước VNDCCH năm 1960 đã từng khẳng định: Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, KT, văn hoá; tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước PL, ... bình đẳng về quyền lợi, đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện...

Việc đối xử bình đẳng là nghĩa vụ của NN đối với công dân nhưng đồng thời là quyền yêu cầu được đối xử bình đẳng từ phía công dân đối với NN. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng NN pháp quyền, để NN thực sự là “*của dân, do dân, vì dân*” thì nhất thiết NN phải chủ động thực hiện nghĩa vụ này trước khi công dân yêu cầu với tư cách là quyền của họ bởi lẽ trong nhiều trường hợp,

⁵¹ NQ TW 3, Khoá VII.
<http://www.ebook.edu.vn>

vì nhiều lý do mà công dân không có điều kiện và không chủ động thực hiện quyền của mình một cách kịp thời.

Điều 52 Hiến pháp khẳng định : “*Mọi công dân đều bình đẳng trước PL*”.

Nguyên tắc bình đẳng là một nguyên tắc pháp lý văn minh được PL nước ta ghi nhận một cách nhất quán . Và nguyên tắc này, trên cơ sở hiến pháp, được cụ thể hoá trong các luật: Tổ tụng hình sự, Hình sự, Tổ chức toà án, tổ chức Viện kiểm sát; Pháp lệnh luật sư...

Nội dung của nguyên tắc bình đẳng thể hiện:

- **Một là**, mọi công dân đều phải trung thành và tuân theo Hiến pháp, thực hiện, tuân thủ Hiến pháp và PL trên cơ sở thống nhất.

PL là PL mang tính bắt buộc chung cho mọi người, không có sự phân biệt đối xử. Toà án không bị chi phối bởi sự đặc biệt của cá nhân trong việc bảo vệ quyền hay quy kết trách nhiệm cho cá nhân đó nếu điều này luật không quy định. Cụ thể hơn, điều này có nghĩa là trước PL, trước toà án, mọi người đều bình đẳng ngang nhau, việc xét xử của toà án chỉ căn cứ vào quy định của PL. Toà án, thẩm phán không được tự tiện đặt ra những đặc lợi riêng cho bất kỳ cá nhân nào. Việc xác định tội danh, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đều phải căn cứ vào những quy định PL.

Ví dụ: Phụ nữ đang mang thai mà phạm tội bị tuyên phạt tù hình thì được chuyển sang tù chung thân. Điều này vừa thể hiện tính nhân đạo nhưng đồng thời cũng thể hiện sự bình đẳng là tất cả những trường hợp phụ nữ phạm tội như trên đều được áp dụng như nhau.

Rõ ràng, PL đã có sự chú ý đến những cá nhân nhưng theo quy định của PL chứ không phải do ý chí chủ quan của quan toà. Và mọi các nhân nếu ở trong những điều kiện, hoàn cảnh đo đều được hưởng quyền này

Nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước PL còn là sự biểu hiện của nguyên tắc: “*khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập, chỉ tuân theo PL*” trong tổ chức và hoạt động của toà án.

Hai là, bình đẳng giữa mọi công dân trong việc sử dụng quyền tự do của công dân.

Nghĩa là mọi công dân có khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ như nhau đối với NN; NN tạo ra cơ chế, biện pháp, cách thức để công dân thực hiện như nhau, không phân biệt, đối xử.

Ba là, bình đẳng nam – nữ.

Có nghĩa là sự bình đẳng về khả năng, điều kiện tham gia vào các lĩnh vực chính trị, KT, XH. Điều này hiểu một cách chính xác đó là sự phân công lao động hợp lý giữa nam và nữ chứ không hiểu đơn giản về mặt số học là có bao nhiêu nam thì có bấy nhiêu nữ , nam – nữ phải là ngang nhau về thể chất . (Chẳng hạn: Không phải nam lao động ngành nào thì nữ cũng phải có quyền được lao động trong ngành đấy . Thực tế cho thấy có những ngành chỉ tuyển lao động nam có sức khoẻ tốt, nữ không thể đảm đương được nên không thể đòi hỏi nam, nữ phải bình đẳng)...

5. Nguyên tắc bảo đảm tính hiện thực của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Nguyên tắc này không thể hiện bằng một điều khoản cụ thể trong Hiến pháp mà thể hiện trong tinh thần các quy định của Hiến pháp tại Chương “*Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”. Bởi lẽ nguyên tắc PL có thể được thể hiện bằng một điều khoản hoặc có thể thể hiện trong nội dung những điều khoản cụ thể khác.

Nguyên tắc bảo đảm tính hiện thực của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện ở chỗ khi quy định các quyền tự do của công dân thì phải bảo đảm các điều kiện để công dân thực hiện được chúng trong thực tế chứ không chỉ là sự khẳng định và ghi nhận trên giấy tờ. Việc công dân có

thể thực hiện, có khả năng để thực hiện những quyền của mình hay không mới chính là vấn đề cốt yếu.

Xuất phát từ những quy định trong Hiến pháp, có thể thấy rằng nguyên tắc này được thể hiện thông qua những chế định quy định về tổ chức thực hiện quyền lực NN; tổ chức và hoạt động của từng cơ quan trong bộ máy NN; trách nhiệm của cơ quan NN, cán bộ, công chức NN.

Về chính trị: Phải bảo đảm tính ổn định về chính trị, tình hình an ninh quốc gia, mối quan hệ gắn bó, đoàn kết giữa các tộc người chung sống trên lãnh thổ, vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng... thì các quyền của công dân mới có thể thực hiện được.

Ví dụ: Đất nước đang trong tình trạng chiến tranh thì công dân không thể thực hiện được các quyền tự do của mình;

Về KT: Phải bảo đảm về các điều kiện vật chất như thu nhập, GDP, thuế... ; công dân muốn hưởng các dịch vụ thì phải có nghĩa vụ đóng tiền .

Về tổ chức - pháp lý: Phải có một hệ thống các cơ quan bảo vệ PL có tổ chức và hoạt động thống nhất; trình tự, thủ tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân phải được quy định chặt chẽ, phải có cơ chế để bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của công dân.

Ví dụ: Hiến pháp 1980 quy định công dân có quyền có việc làm - quy định này không mang tính khả thi; Hiến pháp 1992 quy định: lao động là quyền (*trong trường hợp lao động bỏ sức ra để hưởng lợi ích vật chất*) và nghĩa vụ (*lao động công ích*) của công dân. Do vậy, để quy định này mang tính hiện thực thì NN có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tạo việc làm cho công dân nhưng ngược lại công dân phải có trách nhiệm nâng cao trình độ, tay nghề.

Chính vì thế, quyền của chủ thể này bao giờ cũng là nghĩa vụ của chủ thể khác.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn có mối liên hệ và gắn bó hữu cơ với nhau. PL nói chung cũng như Hiến pháp nói riêng chỉ có thể được tôn trọng và thực hiện một cách có hiệu quả nếu như những quy định của nó phù hợp với điều kiện thực tế của trình độ phát triển KT – XH của đất nước.

Mục đích của nguyên tắc này nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của NN trong việc bảo đảm và tạo khả năng cho công dân được hưởng quyền hay phải thực hiện nghĩa vụ. Thể hiện niềm tin của công dân đối với NN và PL.

IV. Các nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp 1992 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2001).

1. Nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị.

- **Quyền bầu cử và ứng cử:** Mọi công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo... đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp (Điều 54). Xuất phát từ việc xác định quyền lực NN tập trung vào tay nhân dân, thuộc về nhân dân mà Hiến pháp ghi nhận rất rõ việc nhân dân đạt các điều kiện nhất định có quyền ứng cử vào các cơ quan quyền lực NN và có quyền bầu cử những người đại diện cho mình tham gia vào các cơ quan NN.

- **Quyền tham gia quản lý NN và XH:** Điều 53 Hiến pháp quy định công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và XH, điều này tạo cơ hội và khả năng cho công dân thực hiện và sử dụng quyền của mình, được tham gia thảo luận, trình bày ý kiến của mình về các vấn đề quan trọng của đất nước và địa phương; kiến nghị và biểu quyết khi NN trưng cầu dân ý.

- *Quyền khiếu nại tố cáo*: Điều 74 Hiến pháp quy định về công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan NN có thẩm quyền những việc làm trái PL của cơ quan NN, tổ chức KT, tổ chức XH, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào và việc khiếu nại tố cáo phải được cơ quan NN xem xét, giải quyết trong thời hạn luật định. Tuy nhiên, để bảo vệ tính mạng, tài sản cho những người khiếu nại, tố cáo mà PL nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hay lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để vu khống, làm hại người khác.

- *Quyền và nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc*: Đây là nghĩa vụ thiêng liêng cao quý của công dân (Điều 77).

- *Nghĩa vụ trung thành với tổ quốc*:

Công dân phải trung thành với tổ quốc. Phản bội tổ quốc là tội nặng nhất và phải chịu trách nhiệm hình sự ở mức cao nhất theo quy định PL (Điều 76). Điều này đã được thể hiện rõ từ quy định của Hiến pháp 1946.

- *Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và PL, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia* (Điều 79).

2. Nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về KT - văn hoá và XH.

Mác - Lênin đã từng khẳng định cơ sở hạ tầng sẽ quyết định kiến trúc thượng tầng. Muốn khẳng định NN đó là NN dân chủ hay không, tiến bộ hay tụt hậu chính là nhìn nhận ở khả năng nhận thức và phát huy quyền làm chủ tập thể, ở những chính sách an sinh XH mà quốc gia đó có. Do vậy việc quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực KT, văn hoá, XH cũng được xem là hết sức quan trọng.

- *Quyền tự do kinh doanh theo quy định của PL*:

Đây là một quyền mới được bổ sung trong Hiến pháp 1992. Trên tinh thần của Hiến pháp quy định tại Điều 57 mà các Luật Thương mại, Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự quy định chi tiết quyền của công dân được quyền tự do ký kết hợp đồng, được quyền tự do thành lập doanh nghiệp ...

- *Quyền và nghĩa vụ học tập*: Ở bậc tiểu học thì học là bắt buộc và không phải đóng học phí (Điều 59). Ngoài ra công dân còn có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức.

- *Quyền và nghĩa vụ lao động*: Hiến pháp quy định đây vừa quyền vừa là nghĩa vụ - điều này không có ranh giới rõ ràng. NN ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động, quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, bảo hiểm XH, chế độ nghỉ ngơi... đối với người lao động. (Điều 55).

- *Quyền sở hữu*: Công dân có quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở. NN bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân (Điều 58).

- *Quyền và nghĩa vụ bảo vệ sức khoẻ*: Công dân có quyền hưởng các chế độ bảo vệ sức khoẻ và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

- *Quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và theo quy định PL* (Điều 62). Nhằm mục đích nâng cao vai trò quản lý của NN trong lĩnh vực đất đai, tránh trường hợp đầu cơ, tích tụ và lấn chiếm đất công trái phép và giải quyết tranh chấp đất đai phức tạp mà Hiến pháp 1992 đã quy định rõ quyền của công dân trong trường hợp này.

Ngoài ra, Hiến pháp 1992 còn ghi nhận quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo quy định của PL.

- *Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của NN và lợi ích công cộng* (Điều 78).

- *Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định PL* (Điều 80).

3. Nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản về tự do dân chủ và tự do cá nhân.

- *Quyền tự do đi lại, cư trú ở trong nước, có quyền ra và trở về nước theo quy định PL* . (Điều 68) . Trước đây việc ra nước ngoài bị giới hạn và trong một số trường hợp bị khởi tố HS. Trong xu thế hội nhập và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, chúng ta cần phải khẳng định đây là một quyền tự do của cá nhân trong khuôn khổ PL.

- *Quyền tự do báo chí, quyền được thông tin, quyền được hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định PL*.

Việc thực hiện quyền này trong thời gian gần đây đã có những chuyển biến tích cực và dân chủ. Quốc hội đã thông qua luật báo chí. Mọi thông tin về tổ chức và hoạt động của Bộ máy NN đều được cập nhật đến người dân, thông qua báo chí, quyền dân chủ cơ sở ngày càng được nâng cao, thiết lập những kênh thông tin hai chiều - NN và công dân. Nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình ở mọi nơi, mọi lúc.

- *Quyền tự do tín ngưỡng*: Điều 70 Hiến pháp quy định công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo tôn giáo nào. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng quyền đó để có hành vi trục lợi trái PL.

- *Quyền bất khả xâm phạm về thân thể*: Được PL bảo hộ về tính mạng, tự do, danh dự và nhân phẩm (Điều 71).

- *Quyền được suy đoán vô tội* (Điều 72).

- *Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, được đảm bảo bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín* (Điều 73).

Tóm lại, việc quy định và bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân phản ánh bản chất dân chủ, tiến bộ, phản ánh các mặt của cuộc sống trong mỗi quốc gia. Nó phát huy những giá trị truyền thống dân tộc và tiếp thu thành tựu văn minh nhân loại. Việc sắp xếp thứ tự các quyền và nghĩa vụ như trên không đồng nghĩa với việc khẳng định quyền nào quan trọng hơn quyền nào mà nó chỉ có ý nghĩa trong từng nhóm quyền và nghĩa vụ mà thôi.

Bài 6: CHÍNH THỂ NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC BẢN HIẾN PHÁP ⁵².

Từ khi công xã nguyên thủy tan rã, loài người bước vào XH có giai cấp thì lịch sử ra đời và phát triển của NN cũng bắt đầu. Các NN CHÂU á như Trung Quốc, An Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập ... xuất hiện cách ngày nay cũng khoảng 5.000 năm. Các NN phương Tây như Hy Lạp, La Mã cũng xuất hiện cách ngày nay khoảng 3.000 năm. Và dù sớm hay muộn thì lần lượt các nước trên thế giới tính đến nay (gồm cả những vùng lãnh thổ và NN tôn giáo) đều xây dựng quốc gia và thiết lập NN với những hình thức NN hết sức đa dạng, phù hợp với truyền thống, chế độ chính trị, chế độ KT, cấu trúc lãnh thổ....

Tuy rằng cùng với thời gian thì chính thể các nước có những biến thể nhất định, tuy nhiên, hiện nay có thể tạm xếp các nước có hình thức chính thể cộng hoà dân chủ nhân dân gồm 5 quốc gia, trong đó có Việt Nam ⁵³; Có 5 quốc gia được coi là theo hình thức chính thể quân chủ, 40 quốc gia theo hình thức chính thể quân chủ nghị viện; 66 quốc gia theo hình thức chính thể cộng hoà tổng thống; 70 quốc gia tổ chức NN theo hình thức chính thể cộng hoà đại nghị; 06 quốc gia cộng hoà lưỡng thể (hỗn hợp); 01 NN tôn giáo; 06 vùng lãnh thổ ⁵⁴.

Chính thể là phương pháp tổ chức các cơ quan tối cao của NN. Nói khác đi, chính thể là phương pháp thành lập và mối quan hệ tương hỗ giữa các cơ quan tối cao của NN. Vì vậy, muốn xác định chính thể của nhà nước thì điều cần thiết là phải nghiên cứu cách thành lập, tổ chức và những hoạt động qua lại giữa các cơ quan tối cao của chính quyền trung ương NN đó. Trên thế giới, chính thể của các nước được chia thành hai loại cơ bản: chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà. Tuy nhiên, mỗi loại chính thể còn có những biến dạng nhất định của nó tùy thuộc vào chế độ chính trị và điều kiện KT của từng nước, vào quan điểm tư duy của những nhà lập hiến ⁵⁵...

Việc xác định chính thể là vấn đề quan trọng trong việc tổ chức quyền lực NN và là đối tượng điều chỉnh của mỗi bản Hiến pháp, nó phản ánh rõ nét hơn tính chất NN và chế độ chính trị.

Trong lịch sử phát triển của mình, nước Việt Nam có 4 bản Hiến pháp và mỗi bản Hiến pháp đều ghi nhận chính thể của nước Việt Nam với những đặc trưng riêng được quy định trong từng bản Hiến pháp.

1. Chính thể nước Việt Nam theo Hiến pháp năm 1946.

Theo Hiến pháp năm 1946, chính thể nước ta được ghi nhận và tuyên bố một cách trang trọng ngay tại Điều 1 của Hiến pháp với hình thức chính thể là cộng hoà nghị viện ⁵⁶ “*Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà*”.

Đặc trưng của hình thức chính thể này về cơ bản, theo quan niệm truyền thống được thể hiện

:

- Nghị viện (Hạ nghị viện) do nhân dân trực tiếp bầu ra.
- Nghị viện bầu ra người đứng đầu NN.
- Nghị viện thành lập Chính phủ trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu NN;

⁵² Vũ Hồng Anh - Tạp chí Luật học số 1.1997, Trường đại học luật Hà Nội.

⁵³ Tổng hợp từ “*Tìm hiểu các nước và các hình thức NN trên thế giới*” - TS. Cao Văn Liên – NXBTN 2003. Ngoài ra, các nước còn lại là Cuba, Lào, Triều Tiên, Trung Hoa.

⁵⁴ Tổng hợp từ nguồn tài liệu trên.

⁵⁵ Xem thêm Thể chế chính trị các nước Asean – Đề tài khoa học cấp Bộ – Khoa luật HC, Đại học Tp, HCM.

⁵⁶ Chính thể nước Việt Nam qua bốn bản Hiến pháp – PTS. Vũ Hồng Anh- Tạp chí Luật học- Tài Liệu chuyên đề HP /111.

- Chính phủ chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Khi Nghị viện bỏ phiếu không tín nhiệm Chính phủ, Chính phủ phải từ chức; tuy nhiên Chính phủ cũng có thể yêu cầu người đứng đầu NN giải thể Nghị viện (Hạ nghị viện);
- Chính phủ là cơ quan hành pháp chứ không phải là cơ quan chấp của nghị viện. Như vậy, rõ ràng rằng, đối với hình thức chính thể này thì người đứng đầu NN (tổng thống, CTN) có quyền hạn rất lớn.

Theo HP năm 1946 của Việt Nam thì mối quan hệ giữa nghị viện nhân dân, chủ tịch nước và chính phủ có nét đặc trưng riêng. Cụ thể:

- Chính phủ gồm có chủ tịch nước, phó chủ tịch nước và nội các. Nội các có thủ tướng CP, các bộ trưởng, thứ trưởng và có thể có phó thủ tướng.
- Chủ tịch nước do Nghị viện nhân dân bầu ra. Chủ tịch nước chọn Thủ tướng chính phủ trong Nghị viện và đưa ra cho Nghị viện biểu quyết. Nếu được Nghị viện tín nhiệm, Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách. Các Thứ trưởng do Thủ tướng đề cử và Hội đồng chính phủ duyệt y (Điều 47). Như vậy, theo HP 1946, Chủ tịch nước vừa là người thay mặt NN vừa là người đứng đầu chính phủ. Đặc điểm giống với những nước có chính thể cộng hoà tổng thống. Tuy nhiên, Hiến pháp sử dụng thuật ngữ “Chính phủ” và “Hội đồng chính phủ”. Ngoài ra Hiến pháp chỉ quy định quyền hạn của Chủ tịch nước và Chính phủ. Cụ thể: Điều 49 quy định Chủ tịch nước có 10 quyền hạn, trong đó có quyền chủ tọa Hội đồng chính phủ ⁵⁷.
- Ngoài các cuộc họp của Hội đồng chính phủ, quyền hạn của chính phủ do nội các đảm nhiệm;
- Những sắc lệnh ⁵⁸ do Chính phủ ban hành để thực hiện những quyền hạn hiến pháp quy định phải do Chủ tịch nước và các Bộ trưởng hữu quan ký và các Bộ trưởng phải chịu trách nhiệm về các Sắc lệnh nói trên trước Nghị viện (Điều 53)
- Chỉ có nội các chịu trách nhiệm chính trị trước nghị viện nhân dân, chính phủ không chịu trách nhiệm gì (Điều 54). Trách nhiệm của nội các là trách nhiệm không liên đới. Trách nhiệm này thể hiện ở chỗ toàn thể nội các không chịu trách nhiệm về hành vi của một thành viên nội các. Khi nghị viện biểu quyết không tín nhiệm nội các thì toàn bộ nội các mất tín nhiệm và phải từ chức. Chủ tịch nước có quyền phủ quyết quyết định nói trên của nghị viện (đưa vấn đề tín nhiệm nội các để nghị viện thảo luận lại trong thời hạn 24 giờ sau khi nghị viện biểu quyết không tín nhiệm nội các - Điều 54). Tuy nhiên, chủ tịch nước không có quyền giải tán nghị viện nếu nghị viện tiếp tục biểu quyết không tín nhiệm nội các.
- Chủ tịch nước có quyền phủ quyết đối với các luật đã được nghị viện thông qua. Điều này khác với quyền của người đứng đầu NN của những nước có chính thể cộng hoà tổng thống như Liên bang hợp chủng quốc Hoa kỳ, Liên bang Nga ⁵⁹, bởi vì để vượt qua

⁵⁷ Hội đồng chính phủ là thuật ngữ dùng để chỉ các phiên họp của chính phủ, trong đó có sự tham gia của chủ tịch nước, phó chủ tịch nước, thủ tướng, phó thủ tướng và các thành viên khác của nội các.

⁵⁸ Chủ tịch nước có quyền ban hành hai loại văn bản: Sắc lệnh của chính phủ (với tư cách là người đứng đầu CP) và Sắc lệnh của chủ tịch nước.

⁵⁹ Theo Hiến pháp Cộng hoà Liên bang Nga 1993, các đạo luật được viện ĐUMA quốc gia thông qua với đa số phiếu của tổng số thành viên của Viện, sau đó đạo luật được chuyển sang Hội đồng liên bang để phê chuẩn. Nếu đa số thành viên của Hội đồng liên bang phê chuẩn thì đạo luật được chuyển sang Tổng thống Liên bang để công bố. Trường hợp

quyền phủ quyết của chủ tịch nước thì nghị viện không cần phải biểu quyết lại với đa số phiếu tăng cường mà chỉ cần quá nửa số nghị viên có mặt biểu quyết thông qua thì Chủ tịch nước bắt buộc phải ban bố luật. “*Những luật đã được nghị viện biểu quyết, chủ tịch nước phải ký lệnh ban bố chậm nhất là 10 hôm sau khi nhận được thông tri. Nhưng trong hạn ấy, chủ tịch nước có quyền yêu cầu nghị viện thảo luận lại, nếu vẫn được nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc chủ tịch nước phải ban bố*” (Điều 31) .

2. Chính thể nước Việt Nam theo Hiến pháp 1959.

Theo Hiến pháp 1959, chính thể nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vẫn là chính thể cộng hoà nhưng mang những nét đặc trưng của Cộng hoà Xô viết. Đặc trưng của hình thức chính thể này thể hiện ở chỗ:

- Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của nà nước. Mọi cơ quan NN khác do quốc hội thành lập, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và chịu sự giám sát của Quốc hội.
- Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Quốc hội có quyền bãi bỏ những văn bản do Chính phủ ban nếu trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội.
- Đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm. Hình thức hoạt động chủ yếu của quốc hội là thông qua kỳ họp Quốc hội. Quốc hội thường họp hai kỳ trong một năm. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội giữa hai kỳ họp được một cơ quan thường trực do Quốc hội bầu ra đảm nhiệm.
- Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với NN và XH nói chung, đối với các cơ quan NN nói riêng được ghi nhận thành một nguyên tắc Hiến pháp.
- Các cơ quan NN được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ.
- Theo Hiến pháp năm 1959, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, quốc hội là cơ quan quyền lực NN cao nhất . Quốc hội bầu ra chủ tịch nước. Quyền hạn của chủ tịch nước giới hạn hơn so với Hiến pháp 1946, những quyền hạn quan trọng nhất của chủ tịch nước thực hiện trên cơ sở những quyết định trước đó của quốc hội hoặc uỷ ban thường vụ quốc hội như quyền được quy định tại Điều 63,64. Chủ tịch nước không còn quyền phủ quyết đối với những đạo luật do Quốc hội thông qua nữa.

- Quan hệ giữa Quốc hội và Hội đồng Chính phủ có những thay đổi căn bản. Hội đồng chính phủ không những là cơ quan hành chính NN cao nhất mà còn là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực NN cao nhất. Cụ thể:

- Chính phủ phải báo cáo công tác trước quốc hội, trong thời gian quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ quốc hội (Điều 71).
- Hội đồng chính phủ phải căn cứ vào Hiến pháp, luật, pháp lệnh mà quy định những biện pháp hành chính, ban bố những nghị định, nghị quyết, chỉ thị (Điều 73). Hiến pháp chỉ quy định *quyền hạn* của Hội đồng chính phủ.
- Quốc hội thông qua Ủy ban thường vụ quốc hội có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng chính phủ trái với Hiến pháp, PL, pháp lệnh (Điều 53, khoản 7).

Ngoài ra Hiến pháp năm 1959 còn quy định nguyên tắc tập dân chủ trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan NN.

3. Chính thể nước Việt Nam theo Hiến pháp năm 1980.

Có thể nói rằng hình thức chính thể Cộng hoà xô viết được thể hiện rõ nét nhất trong Hiến pháp năm 1980. Cụ thể, Hiến pháp đã:

- Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với NN và XH.
- Thiết lập chế định Chủ tịch nước tập thể – Hội đồng NN thay thế cho chức danh Chủ tịch nước là một cá nhân trước đây ⁶⁰.
- Hội đồng NN là cơ quan hoạt động thường xuyên của Quốc hội, ngoài việc thực hiện những nhiệm vụ quyền hạn được Hiến pháp quy định thì HĐNN còn thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong luật và nghị quyết của quốc hội (Điều 98). Thực hiện những quyền hạn đã từng quy định cho UBTVQH và Chủ tịch nước như HP 1959 đã quy định.
- Hội đồng Bộ trưởng là cơ quan chấp hành và hành chính NN cao nhất của Quốc hội (Điều 104). Như vậy, HĐBT là cơ quan hành chính cao nhất của Quốc hội chứ không còn là cơ quan hành chính NN cao nhất ⁶¹.
- Lần đầu tiên trong HP 1980, để biểu thị tính chấp hành của HĐBT, HP đã sử dụng thuật ngữ “*nhiệm vụ và quyền hạn*” thay vì chỉ sử dụng “*quyền hạn*” như HP 1959.
- Tất cả các thành viên của HĐBT đều do QH bầu.

4. Chính thể nước Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992.

HP 1992 quy định hình thức chính thể của nước ta là chính thể cộng hoà XH chủ nghĩa. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa QH và các cơ quan NN khác có những thay đổi nhất định.

- Vị trí của Chủ tịch nước được xác định rõ ràng với tư cách là người đứng đầu NN CHXHCNVN.
- Chủ tịch nước còn độc lập thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn trước đây vốn thuộc về QH, UBTVQH như quy định tại điểm 8 đoạn 1, điểm 9 điều 103; đoạn 2 điểm 9, đoạn 1, đoạn 4 điểm 10, điểm 2 HP 1992. Chủ tịch nước còn có những quyền khác được quy định tại đoạn 3 điểm 10 điều 103. Ngoài ra Hiến pháp 1992 còn trao cho chủ tịch nước quyền mới đó là việc quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam ⁶². Như vậy, HP 1992 vẫn xây dựng mối quan hệ giữa các cơ quan NN theo nguyên tắc tập quyền (QH là cơ quan quyền lực NN cao nhất). Tuy nhiên QH không thể đảm nhiệm mọi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan NN khác nên QH phải giao cho các cơ quan khác thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến hoạt động hành pháp, tư pháp.
- Chính phủ là cơ quan chấp hành của QH và là cơ quan hành chính NN cao nhất. Thừa nhận tính độc lập tương đối của lĩnh vực hành chính do CP đảm nhận. Tuy nhiên, CP vẫn phải

⁶⁰ Có quan điểm cho rằng trong thời kỳ này, sau khi chủ tịch HCM mất, việc lựa chọn nguyên thủ quốc gia thay thế là điều rất khó khăn và chưa tìm được người thật sự đáng cho vị trí đó nên đã thiết lập chế định chủ tịch nước tập thể (Phạm Hồng Thái).

⁶¹ Thể hiện tư tưởng, quan điểm: “Quốc hội (cơ quan quyền lực NN cao nhất, thống nhất các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và giám sát) phải trở thành tập thể hành động. Các cơ quan NN khác do quốc hội lập ra là để phân công, phân nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội. Hội đồng Bộ trưởng được tổ chức theo tinh thần đó là cơ quan chấp hành, hành chính NN cao nhất của Quốc hội. Chức năng, nhiệm vụ của nó là thực hiện những hoạt động chấp hành, hành chính được Quốc hội giao”. (Bình luận khoa học Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1992, tr. 327).

⁶² Quyền này trước đây được quy định trong luật và các văn bản dưới luật (luật QT 1988 - trao cho Chủ tịch HĐBT).

chịu sự giám sát tối cao của QH, phải báo cáo công tác và trả lời chất vấn trước QH, UBTVQH, CTN.

- Quyền giám sát tối cao của QH được quy định cụ thể hơn tại Điều 84.

Bài 7: CÁC NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC (*minh họa thêm cho phần tài liệu tại trang 33*)

Nguyên tắc là những tư tưởng chỉ đạo trong tổ chức và hoạt động hàng ngày của cơ quan NN, bộ máy NN. Những nguyên tắc này không chỉ có ý nghĩa trong quá trình lập pháp mà còn có ý nghĩa trong quá trình tổ chức thực hiện (hành pháp) và cả trong quá trình xử lý vi phạm (tư pháp).

- Có những nguyên tắc mang tính chất Hiến định (Hiến pháp quy định), có những nguyên tắc mang tính chất luật định; có nguyên tắc chung (áp dụng cho tổ chức và hoạt động của cả bộ máy NN) bên cạnh đó cũng có những nguyên tắc riêng (xuất phát từ những chức năng riêng của từng hệ thống cơ quan, thể hiện tính đặc thù của hệ thống cơ quan đó, chỉ có cơ quan đó mới chấp hành).

Bên cạnh đó có những tài liệu giáo trình còn phân chia những nguyên tắc trong tổ chức và những nguyên tắc trong hoạt động riêng ra. Tuy nhiên, cách phân chia này không hợp lý, thể hiện ở chỗ có những nguyên tắc đồng thời áp dụng cho cả tổ chức và hoạt động chứ không chỉ đơn thuần cho một khía cạnh nào.

Tóm lại, việc vận dụng những nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của bộ máy NN là hết sức quan trọng. Việc vận dụng những nguyên tắc khác nhau sẽ cho ra những mô hình khác nhau.

1. Nguyên tắc quyền lực NN là thống nhất có sự phân công và phối hợp thực hiện⁶³.

Nguyên tắc này về bản chất là xuất phát từ nguyên tắc tập quyền XHCN.

Tập quyền là sự tập trung quyền lực NN vào ai đó (cá nhân, cơ quan). Trong chế độ phong kiến, bộ máy NN về cơ bản là tổ chức theo nguyên tắc tập quyền chuyên chế - quyền lực NN tập trung tuyệt đối vào tay vua, hoàng đế. Chính đây là cội nguồn của sự độc đoán, chuyên quyền (chuyên chế) của chế độ phong kiến. Các tư tưởng về dân chủ lúc bấy giờ về phương diện lý thuyết đã cực lực phê phán cách tổ chức quyền lực chuyên chế đó. Dần dần, với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản, quyền lực của vua đã bị san sẻ cho một thiết chế mới được lập ra- Nghị viện (ví dụ Viện nguyên lão ở Anh thế kỷ XIII). Khi cách mạng tư sản thắng lợi (thế kỷ XVII- XVIII) thì cùng với sự xác lập quyền lực nhân dân (dân chủ) là sự thiết lập cơ chế đại nghị – một cơ chế NN tổ chức theo nguyên tắc phân quyền, phủ định lại nguyên tắc tập quyền chuyên chế phong kiến. Theo đó, quyền lực NN được phân ra các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp và trao cho ba cơ quan đảm nhiệm tương ứng là Nghị viện, Chính phủ và Tòa án. Ba nhánh quyền lực này độc lập và đối trọng lẫn nhau – dùng quyền lực để hạn chế quyền lực. Cơ chế đại nghị (phân quyền) đã khắc phục được sự chuyên chế trong tổ chức NN trước đó và nói theo K. Mác và Ph. Ăng ghen là đã thể hiện sự “*phân công lao động ... áp dụng trong cơ chế NN với mục đích đơn giản hóa và kiểm tra*”. Tuy nhiên cơ chế đại nghị do tính độc lập và đối trọng giữa các cơ quan đã làm cho Nghị viện trên nguyên tắc là cơ quan đại diện quyền lực của nhân dân bị thao túng trở nên hình thức, dẫn đến triệt tiêu quyền lực nhân dân. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác- Lênin đã chủ trương xóa bỏ chế độ đại nghị và thay vào đó (qua kinh nghiệm công xã Pari) là cơ chế “ *tập thể hành động*” sau này được khái quát thành nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa (hay nguyên tắc thống nhất quyền lực) đối lập với nguyên tắc phân quyền trong tổ chức NN tư sản.

- Nội dung của nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, mọi quyền lực NN của nhân dân (ngoài những quyền được thực hiện bằng con đường trực tiếp) được nhân dân trao (ủy quyền) cho cơ quan đại diện của nhân dân, cơ quan quyền lực NN của nhân dân. Đó là các Xô viết (ở Liên xô cũ), Quốc hội (ở Trung quốc, Việt Nam).

⁶³ Còn được gọi là nguyên tắc tập quyền XHCN, nguyên tắc quyền lực thuộc về nhân dân. Xem thêm nội dung chương chế độ chính trị.

Các cơ quan này nắm giữ các quyền của quyền lực NN thống nhất, có nghĩa là chúng nắm tất cả các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và giám sát. Các cơ quan đại diện này (ở trung ương và địa phương) là những cơ quan đại diện quyền lực NN duy nhất và là hình thức chủ yếu thực hiện quyền lực NN của nhân dân.

Thứ hai: Trong điều kiện hiện tại cơ quan đại diện quyền lực NN của nhân dân (Quốc hội) do phương thức hoạt động theo kỳ họp và các đại biểu phần đông là kiêm nhiệm nên chưa thể thực hiện tất cả các quyền thuộc nội dung quyền lực NN, Quốc hội tự mình vừa lập ra các cơ quan NN khác và phân giao cho chúng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nhất định. Điểm mấu chốt là các cơ quan đó (ví dụ như Hội đồng bộ trưởng, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân) phải chịu sự giám sát (báo cáo công tác) và chịu trách nhiệm (bị bãi nhiệm, miễn nhiệm) trước cơ quan quyền lực NN.

Tư tưởng “*tập thể hành động*” – tập quyền XH chủ nghĩa – nói trên đã được áp dụng xuyên suốt trong tổ chức bộ máy NN các nước XH chủ nghĩa Liên xô và Đông Âu. Ở một vài nước XH chủ nghĩa Châu Á thời kỳ đầu đã áp dụng nguyên tắc này với những điều chỉnh cần thiết, thích hợp với mô hình NN dân chủ nhân dân cấp độ thấp và trung bình. Khi chuyển sang cách mạng XH chủ nghĩa thì cũng nhanh chóng áp dụng nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa một cách triệt để.

NN CHXHCN Việt Nam là NN của dân, do dân và vì dân, là tổ chức để nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ của mình. Đó là bản chất, nguồn gốc, sức mạnh và hiệu lực quản lý của NN kiểu mới. Do đó, việc khẳng định, phát huy và bảo đảm quyền lực của nhân dân trong tổ chức và hoạt động của NN là vấn đề có tính quy luật ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tồn tại, phát triển bền vững của chế độ XHCN. Vì vậy, nguyên tắc này được quán triệt trong tổ chức Bộ máy NN qua các Hiến pháp nhưng ở các mức độ khác nhau.

- Hiến pháp năm 1946, nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa mới áp dụng bước đầu (thể hiện ở việc coi Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất, lập ra Chính phủ, Nội các chịu trách nhiệm trước Nghị viện, thậm chí còn có thể phủ quyết Nghị viện).
- Hiến pháp năm 1959, nguyên tắc này được áp dụng mạnh mẽ (Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội...).
- Hiến pháp 1980, nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa đã được vận dụng triệt để. Bộ máy NN ta đã được xây dựng theo đúng mô hình NN XH chủ nghĩa đang hiện hành (Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất...).
- Hiến pháp 1992, theo tinh thần đổi mới, nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa được nhận thức lại và vận dụng hợp lý hơn. Đó là: Quốc hội là cơ quan quyền lực NN cao nhất⁶⁴. Quyền lực NN được thực hiện trên cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 2 Hiến pháp 1992 quy định “*NN CHXHCNVN là NN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp nông dân, giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức*”.

Thực hiện nguyên tắc này thực chất là bảo đảm quyền lực của nhân dân trong quản lý NN và XH; nhân dân là chủ thể tối cao. Cán bộ NN thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình là thực hiện quyền lực của nhân dân giao phó. Nhân dân bầu ra Quốc hội và HĐND là những cơ quan quyền lực NN được nhân dân trao quyền lực trực tiếp để thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực đó. Vì vậy:

⁶⁴ Về nguyên tắc, quyền lực NN là thống nhất vào nhân dân, Quốc hội là cơ quan đại diện của nhân dân, cơ quan có quyền cao nhất chứ không thể nói là quyền lực tập trung thống nhất vào Quốc hội được.

“*Nhân dân sử dụng quyền lực NN thông qua Quốc hội và HĐND*” (Điều 6 HP 1992). Tất cả các hoạt động của cơ quan NN trong bộ máy NN.

Trên tinh thần đó, Hiến pháp Việt Nam quy định “*Nhân dân sử dụng quyền lực NN thông qua Quốc hội và HĐND là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân*” (Điều 6).

Điều 2 Hiến pháp 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung) khẳng định: “*NN CHXHCH Việt Nam là NN pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp*”.

Quy định này nói lên nguồn gốc của quyền lực NN và bản chất của NN ta. Trong XH ta, quyền lực NN bắt nguồn từ nhân dân, nhân dân là người chủ thực sự của đất nước. Quốc hội vẫn là cơ quan quyền lực NN cao nhất thực hiện các quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề cơ bản của đất nước, giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của NN. Các cơ quan NN khác do Quốc hội thành lập, giám sát hoạt động và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Song, Quốc hội không “*ôm đồm*” tất cả các công việc mà chỉ tập trung vào hoạt động lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Còn các cơ quan khác như Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, kể cả Chủ tịch nước được phân định chức năng nhiệm vụ rạch ròi hơn, có tính độc lập hơn, cùng nhau phối hợp thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NN.

- *Ý nghĩa của việc thực hiện nguyên tắc:*

- Bảo đảm quyền lực của nhân dân trong quản lý NN và XH. Nhân dân là chủ thể tối cao trong toàn bộ hoạt động của NN. Các cơ quan và cán bộ NN thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chính là thực hiện quyền lực của nhân dân giao phó. Nhân dân thực hiện quyền lực NN của mình thông qua Quốc hội và HĐND các cấp.

Đồng thời, quyền lực của nhân dân trong tổ chức và hoạt động của BMNN còn được thể hiện trên nhiều mặt: Tham gia quản lý NN, tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống XH, nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan NN và cán bộ, nhân viên NN. Nguyên tắc này khác với nguyên tắc phân chia quyền lực NN được áp dụng ở các nước tư sản. Tuy nhiên, nguyên tắc tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân không loại trừ việc tiếp thu và vận dụng những hạt nhân hợp lý của nguyên tắc phân quyền vào điều kiện thực tiễn ở nước ta. Đó là việc ghi nhận ở tầm Hiến pháp yếu tố phân công và phối hợp quyền lực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của BMNN, tránh nguy cơ lạm quyền. Đây là việc quán triệt quan điểm Quốc hội không chỉ có toàn quyền mà phải có thực quyền. Ví dụ, Hiến pháp 1980 quy định HĐBT “*là cơ quan chấp hành và hành chính NN cao nhất của cơ quan quyền lực NN cao nhất*”. Trong khi đó, Hiến pháp 1992 quy định “*Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính NN cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam*”. Điều này cho thấy, so với Hiến pháp 1980 thì Chính phủ theo Hiến pháp 1992 mặc dù vẫn là cơ quan phái sinh từ Quốc hội, nhưng Quốc hội lập ra và trao cho Chính phủ quyền hành pháp – trong lĩnh vực này – Chính phủ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất. Quốc hội không “*ôm đồm*”, làm thay công việc hành pháp của Chính phủ mà chỉ tập trung vào thực hiện tốt các chức năng của mình là lập hiến, lập pháp; quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Nói tóm lại, nguyên tắc tập quyền XH chủ nghĩa là nguyên tắc căn bản xuyên suốt trong tổ chức Bộ máy NN nước ta.

Điểm mới của nguyên tắc này là ở chỗ nó được nhận thức lại và được vận dụng hợp lý hơn trong Hiến pháp 1992, đến NQ51 đã có sự bổ sung thêm vào Điều 2 Hiến pháp 1992 nội dung:

“Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan NN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”.

- *Những yêu cầu thực tiễn của việc thực hiện nguyên tắc:*

Nguyên tắc này đòi hỏi “ Các cơ quan NN, cán bộ, viên chức NN phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền” (Điều 8 Hiến pháp 1992 đã được sửa đổi, bổ sung 2001).

2. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo Bộ máy NN.

Đảng không chỉ lãnh đạo hệ thống chính trị mà còn lãnh đạo cả bộ máy NN. Đảng lãnh đạo thông qua tư tưởng, đường lối, chính sách của mình tác động lên cả bộ máy NN, lãnh đạo bằng Nghị quyết. Nghị quyết của Đảng được NN thể chế hoá bằng các quy định PL, áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

- Đảng lãnh đạo bằng công tác cán bộ.

- Đảng lãnh đạo thông qua công tác kiểm tra các đảng viên và các tổ chức Đảng trong bộ máy NN, giúp cho Đảng phát hiện những sai lầm, thiếu sót trong việc thực hiện chủ trương đường lối của Đảng.

- Phương pháp lãnh đạo là lãnh đạo chính trị, không phải cầm tay chỉ việc cũng như không phải là giao tất cả cho NN.

Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ NN ta. Cho nên, bảo đảm sự lãnh đạo của đảng là một nguyên tắc. Hiến pháp xác định “ *Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là lực lượng lãnh đạo NN và XH*” (Điều 4).

- Nội dung của nguyên tắc Đảng lãnh đạo NN thể hiện:

- Tổ chức và hoạt động của Bộ máy NN đều dựa trên cơ sở đường lối chính sách của Đảng. *Đảng vạch ra những phương hướng và nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện NN, củng cố và phát triển hệ thống chính trị, thiết lập chế độ dân chủ XH chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ nhân dân. Từ đó, NN thể chế hóa thành PL. NN là công cụ trong tay của Đảng để duy trì quyền thống trị XH. Những vấn đề về xây dựng NN của dân, do dân và vì dân, về cải cách bộ máy NN, nêu cao vai trò của Quốc hội, HĐND, cải cách nền hành chính NN, cải cách tư pháp,... trước khi được quy định trong HP thì đã được ghi nhận trong các NQ của ĐCSVN.*
- *Đảng lãnh đạo bằng công tác cán bộ* thông qua việc đề ra những quan điểm và chính sách về cán bộ; phát hiện, lựa chọn, bồi dưỡng những Đảng viên ưu tú và những người ngoài Đảng có phẩm chất và năng lực giới thiệu với các cơ quan NN, các tổ chức chính trị - XH thông qua cơ chế bầu cử, tuyển chọn để bố trí vào làm việc trong các cơ quan NN. Ví dụ, mỗi khi ĐHĐBTQ của Đảng họp và bầu ra danh sách BCHTW Đảng và Bộ chính trị; nhìn vào đây, chúng ta có thể nhận biết được những chức vụ quan trọng trong BMNN mà QH khóa mới sẽ bầu, phê chuẩn,... (CTN, Thủ tướng, Chủ tịch QH, Bí thư thành ủy Hà Nội và TPHCM, Bộ trưởng công an và Bộ trưởng quốc phòng,... phải là Ủy viên Bộ chính trị; Bộ trưởng của các bộ còn lại, Chánh án TANDTC và Viện trưởng VKSNDTC,... phải là Ủy viên trung ương Đảng; ở địa phương thì Chủ tịch UBND cấp nào thường là phó Bí thư đảng ủy cấp đó;...).
- *Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình thông qua các đảng viên và tổ chức Đảng* bằng cách giáo dục đảng viên nâng cao vai trò tiên phong, gương mẫu qua đó động viên quần chúng

tham gia vào quản lý NN và XH, tích cực thực hiện đường lối của Đảng, tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh PL NN. Ví dụ, chính sách dân số của NN ta là mỗi gia đình nên có từ 1 đến 2 con để nuôi dạy cho tốt; hơn ai hết là Đảng viên, là cán bộ NN phải tiên phong, gương mẫu chấp hành chính sách trên (nếu không thì sẽ chịu những hậu quả bất lợi nhất định trong khi đối với người khác thì chỉ có ý nghĩa khuyến khích).

- *Đảng thực hiện công tác kiểm tra* việc chấp hành và thực hiện đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng đối với đảng viên, các tổ chức Đảng phát hiện và uốn nắn kịp thời những sai lầm, lệch lạc (trong Bộ chính trị có một Ủy viên là Trưởng ban kiểm tra Trung ương Đảng). Đồng thời Đảng tiến hành tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm để không ngừng bổ sung và hoàn thiện các đường lối, chính sách trên tất cả các lĩnh vực của đời sống XH.
- *Phương pháp lãnh đạo của Đảng*⁶⁵: Là những phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và dựa vào uy tín, năng lực của các Đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng. Đảng viên bao giờ cũng phải tiên phong, đi đầu, gương mẫu trong việc thực hiện đường, lối chủ trương của Đảng; PL của NN (Đảng viên đi trước, làng nước theo sau).

Về thực chất sự lãnh đạo của Đảng đối với NN và XH là sự lãnh đạo chính trị mang tính định hướng, tạo điều kiện để NN và các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị có cơ sở, chủ động, sáng tạo trong tổ chức và hoạt động bằng những công cụ, biện pháp cụ thể của mình. Điều này có nghĩa là Đảng lãnh đạo NN nhưng không phải là sự bao biện, làm thay, can thiệp mang tính áp đặt đối với cơ quan NN.

So với các Đảng chính trị cầm quyền trong các NN thì vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với NN và XH có những đặc trưng riêng như: Quyền lãnh đạo của Đảng được ghi nhận trong Hiến pháp; cơ sở chính trị XH của Đảng rất rộng rãi, sự lãnh đạo của Đảng được thừa nhận; Đảng là đại biểu trung thành cho quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc,...

Vì vậy những chủ trương và quan điểm lớn thường được mọi tầng lớp nhân dân quan tâm, tham gia đóng góp ý kiến từ khi soạn thảo và tích cực ủng hộ, tổ chức thực hiện trên thực tế.

3. Nguyên tắc tập trung, dân chủ.

Trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy NN phải kết hợp cả hai nguyên tắc này với nhau.

Ở khía cạnh tập trung: Quyền lực NN phải tập trung để quản lý, cai trị, điều hành; tập trung là cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương, nhân viên phục tùng thủ trưởng, thiểu số phục tùng đa số.

Tuy nhiên, tập trung không có nghĩa là độc đoán, chuyên quyền mà phải đặt trên nền tảng dân chủ, những vấn đề quan trọng phải được bàn bạc công khai, cấp trên phải tôn trọng cấp dưới, phát huy năng động sáng tạo của cấp dưới chứ không áp đặt mệnh lệnh.

Tóm lại, dân chủ phải hướng đến tập trung, tập trung phải trên nền tảng dân chủ.

Các cơ quan NN khác nhau khi tổ chức và hoạt động có sự vận dụng nguyên tắc này là không như nhau, tức là mức độ tập trung dân chủ sẽ khác nhau.

Bộ máy NN của chế độ chuyên chế kể cả các nước tư bản, trong quan hệ trên dưới đều thịnh hành nguyên tắc tập trung thống nhất, nghĩa là các cơ quan NN cấp dưới chỉ phục tùng và chịu sự chỉ huy thống nhất của cấp trên, thiếu sự kiểm soát, giám sát của nhân dân và cơ sở. Do đó dễ dẫn đến sự tùy tiện, hống hách và lạm quyền của bộ máy quan lại. Khắc phục tình trạng đó, chế độ NN XH chủ nghĩa trên nguyên tắc vẫn bảo đảm quyền lực NN thống nhất từ trung ương đến địa phương, nhưng phải ngăn ngừa tệ tập trung quan liêu, phát huy sự sáng tạo của địa phương, cơ sở, đã đề ra và áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ.

⁶⁵ Xem chương Chế độ chính trị.

Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy NN thể hiện ở chỗ: tổ chức bộ máy NN nói chung đều phải dựa trên sự tập trung vốn là đặc trưng chung của mọi tổ chức NN. Nhưng đây không phải là sự tập trung quan liêu mà là tập trung theo lối mới: tập trung mang tính dân chủ. Tập trung dân chủ vẫn lấy nền tảng là sự tập trung thống nhất, xuyên suốt giữa các cơ quan NN cấp cao ở trung ương cũng như giữa trung ương và địa phương, tránh sự phân quyền và sự chia cắt vô chính phủ. Nhưng trong chế độ XH chủ nghĩa của ta, quyền lực NN là bắt nguồn từ nhân dân, phục vụ nhân dân, phải chịu sự kiểm soát của nhân dân hay của các cơ quan đại diện. Trên tinh thần đó tập trung phải mang tính dân chủ.

Những yêu cầu cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của BMNN ta là vừa bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của các cơ quan NN ở trung ương đối với cơ quan NN ở địa phương, của cấp trên đối với cấp dưới, của thủ trưởng cơ quan đối với cán bộ, nhân viên; đồng thời đảm bảo quyền chủ động, sáng tạo và khả năng độc lập nhất định trong quá trình thực hiện chức năng, thẩm quyền được giao của các địa phương, cơ sở, của cán bộ nhân viên trong BMNN, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trong hoạt động quản lý NN và các công việc XH. Nói cách khác, yêu cầu của nguyên tắc này là địa phương phải phục tùng trung ương, cấp dưới phục tùng cấp trên, nhân viên phục tùng thủ trưởng, thiểu số phục tùng đa số. Tuy nhiên cấp trên phải tôn trọng cấp dưới, không áp đặt mệnh lệnh, phải phát huy sự năng động, sáng tạo của cấp dưới, những vấn đề quan trọng phải đem ra bàn bạc, thảo luận và biểu quyết theo đa số. Hiến pháp nước ta quy định “*Quốc hội, HĐND và các cơ quan khác của NN đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ*” (điều 6). Nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện trong tổ chức và hoạt động của bộ máy NN ta căn bản là trong cơ chế trực thuộc hai chiều. Tính trực thuộc hai chiều thể hiện rõ nét nhất trong tổ chức và hoạt động của cơ quan hành chính NN (Ủy ban nhân dân các cấp). Các cơ quan này chịu sự lãnh đạo, chịu trách nhiệm trước cấp trên, đồng thời chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực NN ở địa phương (HĐND cùng cấp). Về việc thành lập, các cơ quan này có sự kết hợp giữa bầu của Hội đồng nhân dân và phê chuẩn của cơ quan hành chính NN cấp trên.

Nếu xét về mặt thuật ngữ thì tập trung và dân chủ là hai khái niệm trái ngược nhau nhưng đây lại là hai mặt thống nhất, không thể tách rời trong cùng một nguyên tắc. Dân chủ phải hướng đến tập trung, tập trung phải trên nền tảng dân chủ. Nếu quá nhấn mạnh yếu tố tập trung thì dễ dẫn đến tình trạng độc đoán, chuyên quyền - điều này là trái với bản chất của NN ta; song nếu quá đề cao yếu tố dân chủ thì dễ dẫn đến tình trạng vô chính phủ, khó quản lý – để quản lý có hiệu quả thì cần phải tập trung, thông suốt. Mối tương quan giữa hai yếu tố tập trung và dân chủ trong nguyên tắc này được vận dụng một cách khác nhau trong từng thời kỳ lịch sử và trong từng hệ thống cơ quan NN :

- Cần phải thấy rằng, trong quá trình phát triển từ trước đến nay, trong từng thời kỳ có sự vận dụng khác nhau về tương quan giữa tập trung và dân chủ (hay nói đúng hơn là có sự khác nhau về mức độ dân chủ).

Ví dụ, trong việc thành lập ra cơ quan hành chính ở địa phương, ở thời kỳ đầu (giai đoạn 1945 - 1960) vẫn là đề cao tập trung (thể hiện ở sự phê chuẩn chặt chẽ của cấp trên đối với quyết nghị của HĐND cấp dưới về việc thành lập UBHC cùng cấp). Sau này (giai đoạn những năm 80) tính dân chủ được tăng cường (thể hiện ở sự tăng quyền của HĐND đối với việc thành lập, giám sát, miễn nhiệm Ủy ban nhân dân).

Hiện nay, tính tập trung được chú trọng nổi bật trở lại (thể hiện ở quyền của Thủ tướng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên được quyền phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, Phó chủ tịch ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm

các thành viên khác của ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp - là điều trước đây không có). Hoặc là đối với tổ chức và hoạt động của BMNN ta nói chung theo Hiến pháp 1980 là nhấn mạnh quá mức khía cạnh dân chủ thông qua việc đề cao tuyệt đối vai trò của Quốc hội và HĐND (các cơ quan này can thiệp sâu vào công việc hành chính và tư pháp), nặng về cơ chế tập thể (HĐNN, HĐBT)... Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ kéo dài, kém hiệu quả trong việc quản lý đất nước.

Trên cơ sở đó, Hiến pháp 1992 đã vận dụng mối tương quan giữa hai khía cạnh trong nguyên tắc này vào từng loại cơ quan NN một cách hợp lý thông qua cơ chế phân công và phối hợp.

- Trong các hệ thống cơ quan NN, nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện theo từng mức độ nhất định. Ví dụ, đối với các cơ quan quyền lực NN (Quốc hội và HĐND) và hệ thống TAND thì khía cạnh dân chủ được đề cao (cơ chế làm việc là bàn bạc tập thể và biểu quyết theo đa số) nhưng vẫn có sự tập trung thể hiện ở chỗ khi đã biểu quyết thì thiếu số phải phục tùng đa số. Đối với các cơ quan hành chính có thẩm quyền chung (*Chính phủ và UBND*) thì khía cạnh tập trung và dân chủ về cơ bản là ngang nhau, ví dụ Hiến pháp và luật có quy định về những loại việc thuộc thẩm quyền của Thủ tướng và Chủ tịch UBND bên cạnh những loại việc thuộc thẩm quyền của tập thể Chính phủ và tập thể UBND; hoặc là trong việc thành lập ra UBND thì có sự kết hợp giữa cơ chế bầu và phê chuẩn. Đối với các cơ quan hành chính có thẩm quyền chuyên môn và hệ thống VKSND các cấp thì khía cạnh tập trung được nhấn mạnh thể hiện ở việc đề cao vai trò của thủ trưởng,...

Tóm lại, tùy thuộc vào từng giai đoạn khác nhau của lịch sử và đặc điểm khác nhau của từng loại cơ quan trong BMNN mà việc vận dụng hai khía cạnh tập trung và dân chủ trong nguyên tắc tập trung – dân chủ là khác nhau.

4. Nguyên tắc pháp chế XH chủ nghĩa.

- Pháp chế ? Pháp chế là yêu cầu đặt ra đối với mọi NN hiện đại. Hiến pháp nước ta quy định “*NN quản lý XH bằng PL, không ngừng tăng cường pháp chế XH chủ nghĩa*” (Điều 12). Nội dung chủ yếu của pháp chế là các hoạt động của NN và XH đều dựa trên cơ sở PL và nghiêm chỉnh chấp hành PL.

- Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy NN, nguyên tắc pháp chế XH chủ nghĩa thể hiện:

- Mọi cơ quan NN phải được xác định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, được thành lập theo đúng quy định của PL. Các chức danh cũng như nhiệm vụ NN có chương trình rõ ràng, được bầu, bổ nhiệm, tuyển dụng theo đúng quy định.
- Các cơ quan NN, người có chức vụ và nhân viên NN phải tuân thủ nghiêm chỉnh PL trong thi hành nhiệm vụ của mình, giải quyết các công việc hành chính, xét xử, xử phạt, tránh sự lạm quyền và lộng quyền. Những vi phạm đều bị xử lý theo PL và xử lý bình đẳng đối với mọi sự vi phạm không kể người đó có vị thế như thế nào.

Như vậy, thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN trong tổ chức và hoạt động của BMNN có nghĩa là mọi tổ chức và hoạt động của các cơ quan NN, cán bộ, nhân viên NN đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tuân thủ PL, đồng thời BMNN phải thực hiện được việc quản lý XH bằng PL, bảo đảm cho PL được tôn trọng và thi hành nghiêm minh.

- Ý nghĩa của việc thực hiện nguyên tắc này:

- Thực hiện đúng nguyên tắc pháp chế XHCN trong tổ chức và hoạt động của BMNN nghĩa là bảo đảm sự thống nhất về kỷ cương, trật tự, hiệu lực quản lý trong hoạt động của bộ máy NN, bảo đảm dân chủ và công bằng XH;
- Tránh được khuynh hướng cục bộ, tùy tiện, vô chính phủ, đấu tranh có hiệu quả để ngăn chặn tệ quan liêu, tham nhũng và những hiện tượng tiêu cực khác.

- Để đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc pháp chế đòi hỏi phải có một hệ thống PL hoàn chỉnh (ở đây là PL về tổ chức và hoạt động của bộ máy NN, nhân viên NN). Đồng thời bảo đảm tuân thủ

nghiêm chỉnh PL bằng việc tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý kịp và công bằng các vi phạm PL.

5. Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết các dân tộc.

Trong một NN nhiều dân tộc, việc bảo đảm bình đẳng dân tộc là hết sức cần thiết. Điều 5 Hiến pháp 1992 quy định : “*NN Cộng hòa XH chủ nghĩa Việt Nam là NN thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam*”. Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy NN, nguyên tắc bình đẳng dân tộc được quán triệt và vận dụng thể hiện trong các điểm sau:

- Bảo đảm để trong các cơ quan đại diện quyền lực NN (Quốc hội và HĐND) các thành phần dân tộc thiểu số có số đại biểu thích đáng (điều 10 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội); các đại diện dân tộc được chú ý lựa chọn để bầu giữ chức vụ trong chính quyền địa phương.
- Có các hình thức tổ chức trong các cơ quan quyền lực NN để thể hiện lợi ích dân tộc và tham gia quyết định các chính sách dân tộc như Hội đồng dân tộc trong Quốc hội và các ban dân tộc trong HĐND... Các cơ quan này, đặc biệt là Hội đồng dân tộc không chỉ được quyền thẩm tra, giám sát, kiến nghị về các vấn đề dân tộc mà còn được quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các phiên họp của Chính phủ bàn về chính sách dân tộc, được Chính phủ tham khảo ý kiến khi quyết định các chính sách dân tộc (điều 94 Hiến pháp 1992).
- NN thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và NN ta. Thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo nên sự đoàn kết, nhất trí, tin tưởng lẫn nhau, cùng nhau xây dựng XH mới. Đồng thời thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ có điều kiện ngăn chặn và đập tan mọi âm mưu chia rẽ, gây mất ổn định trong quan hệ dân tộc của các thế lực thù địch. Tóm lại, thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc trong tổ chức và hoạt động của BMNN chính là việc bảo đảm cho các dân tộc có quyền bình đẳng trong xây dựng NN, tham gia quản lý NN, được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau. Đồng thời, trong hoạt động của mình, NN có chính sách hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số chậm phát triển tiến kịp các dân tộc khác về mọi mặt, giữ gìn và phát huy truyền thống, bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc.

Một số câu hỏi ôn tập (không phải là giới hạn chương trình)

1. Trình bày nguồn gốc ra đời Hiến pháp?
2. Nêu và phân tích khái niệm hiến pháp?
3. Phân tích các dấu hiệu đặc trưng của Hiến pháp?
4. Chứng minh rằng Hiến pháp là văn bản pháp lý ghi nhận và long trọng tuyên bố chủ quyền nhân dân.
5. Chứng minh rằng Hiến pháp là đạo luật cơ bản của NN.
6. Chứng minh rằng Hiến pháp là văn bản quy định quyền con người, quyền công dân?
7. Chứng minh rằng Hiến pháp là Hiến pháp là văn bản PL duy nhất quy định tổ chức và thực hiện toàn bộ quyền lực NN, bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp có tính chất khởi thủy ("*quyền lập quyền*") cho các cơ quan NN.
8. Chứng minh rằng Hiến pháp là văn bản quy định tổ chức và thực hiện quyền lực NN.
9. Nêu các nguyên tắc xây dựng Hiến pháp năm 1946? Hãy chứng minh rằng Hiến pháp năm 1946 đã thể hiện những nguyên tắc trên.
10. So sánh Hiến pháp tư sản và hiến pháp XHCN.
11. Trình bày những tư tưởng lập hiến trước CM tháng 8.1945 ở nước ta? Nhận xét của anh chị về những tư tưởng đó?
12. Trình bày hoàn cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946.
13. Trình bày hoàn cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1959.
14. Trình bày hoàn cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1980.
15. Trình bày hoàn cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1992.
16. Những nội dung của NQ51/NQ-QH10 ngày 25.12.2001 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều HP năm 1992 và ý nghĩa của những sửa đổi, bổ sung đó?
17. Anh (Chị) hãy nêu và phân tích những tư tưởng xuyên suốt lịch sử lập hiến Việt Nam?
18. Anh (Chị) hãy kể tên những bản Hiến pháp Việt Nam (nước VNDCCH - nay là CHXHCNVN) từ năm 1945- nay?
19. Nêu khái niệm chế độ chính trị?
20. Nêu và phân tích các hình thức nhân dân thực hiện quyền lực NN.
21. Phân tích chính thể NN ta theo Hiến pháp năm 1946,1959,1980,1992 (*xem thêm tài liệu đính kèm*).
22. Nêu và phân tích bản chất, mục đích của NN CHXHCNVN?
23. Bằng những quy định Hiến pháp năm 1946, hãy chứng minh rằng Hiến pháp năm 1946 thể hiện nguyên tắc xây dựng Hiến pháp được ghi nhận tại Lời nói đầu “ *bảo đảm cá quyền tự do, dân chủ của công dân*”.
24. Nêu các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Bộ máy NN CHXHCNVN?(*xem tài liệu đính kèm*)
25. Phân tích nguyên tắc “*Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công và phối hợp trong việc thực hiện các quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp*”.
26. Phân tích nguyên tắc Đảng lãnh đạo tổ chức và hoạt động của BMNN.
27. Phân tích nguyên tắc tập trung, dân chủ trong tổ chức và hoạt động của BMNN.
28. Phân tích nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của BMNN.
29. Phân tích nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc trong tổ chức và hoạt động của BMNN .
30. Nêu khái niệm hệ thống chính trị nước CHXHCNVN
31. Phân tích vị trí, vai trò của Đảng cộng sản Việt nam trong Hệ thống chính trị.

32. Phân tích vị trí, vai trò của NN CHXHCN VN trong Hệ thống chính trị.
33. Phân tích vị trí, vai trò của MTTQ VN và các tổ chức thành viên trong Hệ thống chính trị.
34. Phân tích vai trò của MTTQ và các tổ chức thành viên trong việc tham gia thành lập các cơ quan NN?
35. Bằng hiểu biết của mình hãy chứng minh “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị –XH, tổ chức XH và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp XH, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng NN chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và PL, giám sát hoạt động của các cơ quan NN, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức*”
36. Trình bày khái niệm chế độ KT.
37. Nêu và phân tích mục đích, chính sách phát triển KT của NN ta theo Hiến pháp hiện hành.
38. So sánh các hình thức sở hữu theo quy định HP hiện hành
39. Kể tên các thành phần KT. Chứng minh rằng KT NN giữ vai trò chủ đạo trong nền KT quốc dân.
40. Quan điểm của NN ta về phát triển KT tư nhân qua các thời kỳ.
41. Nêu và phân tích các nguyên tắc Hiến pháp về quản lý KT?
42. Phân tích nguyên tắc “*NN thống nhất quản lý nền KT quốc dân bằng kế PL, kế hoạch, chính sách*”.
43. Phân tích nội dung của Hiến pháp “*NN xây dựng nền KT độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập KT quốc tế; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” (Điều 15 HP năm 1992);
44. Trình bày hiểu biết về nội dung: “*NN thực hiện nhất quán chính sách phát triển KT thị trường định hướng XHCN*”. Liên hệ thực tiễn này ở nước ta.
45. Phân biệt sự khác nhau cơ bản về chính sách KT hiện hành so với Hiến pháp năm 1980? Nguyên nhân của sự khác biệt đó?
46. Phân tích quy định “*xây dựng KT độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, chủ động hội nhập KT.*”.
47. Tại sao chính sách chính sách KT của nước ta lại theo KT thị trường? Tại sao KTTT ở nước ta lại phải định hướng XHCN?
48. Phân biệt khái niệm công dân và khái niệm cá nhân. Những nguyên tắc cơ bản để xác định cá nhân là công dân của một NN?
49. KTTT định hướng XHCN ở nước ta khác gì KTTT nói chung?
50. Nêu và phân tích khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
51. Nêu và phân tích đặc điểm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân?
52. Nêu các nguyên tắc Hiến pháp của chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân? Lý giải tại sao quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.
53. Phân tích nguyên tắc “*Tôn trọng và bảo vệ quyền con người*” trong chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
54. Phân tích nguyên tắc “*Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân*” trong chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

55. Phân tích nguyên tắc “*Mọi công dân đều bình đẳng trước PL*” trong chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
56. Phân tích nguyên tắc bảo đảm tính hiện thực của quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Liên hệ với Hiến pháp hiện hành? (*chú ý có một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của cd trong hiến pháp năm 1992 đến nay cd vẫn chưa thể thực hiện được vì chưa có luật hướng dẫn thực hiện hoặc chưa có cơ chế để dân trực tiếp thực hiện: biểu tình, trưng cầu ý dân, trực tiếp bãi nhiệm, miễn nhiệm đại biểu quốc hội, đại biểu HĐND*)
57. Phân tích nguyên tắc nhân đạo trong chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
58. Nêu những nhóm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định Hiến pháp hiện hành?

**HỌC VIÊN TỰ XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG HỌC THEO Ý CỦA MÌNH.
ĐỌC THÊM Ở BÀI GIẢNG TRÊN LỚP VÀ TÀI LIỆU ÔN THI**